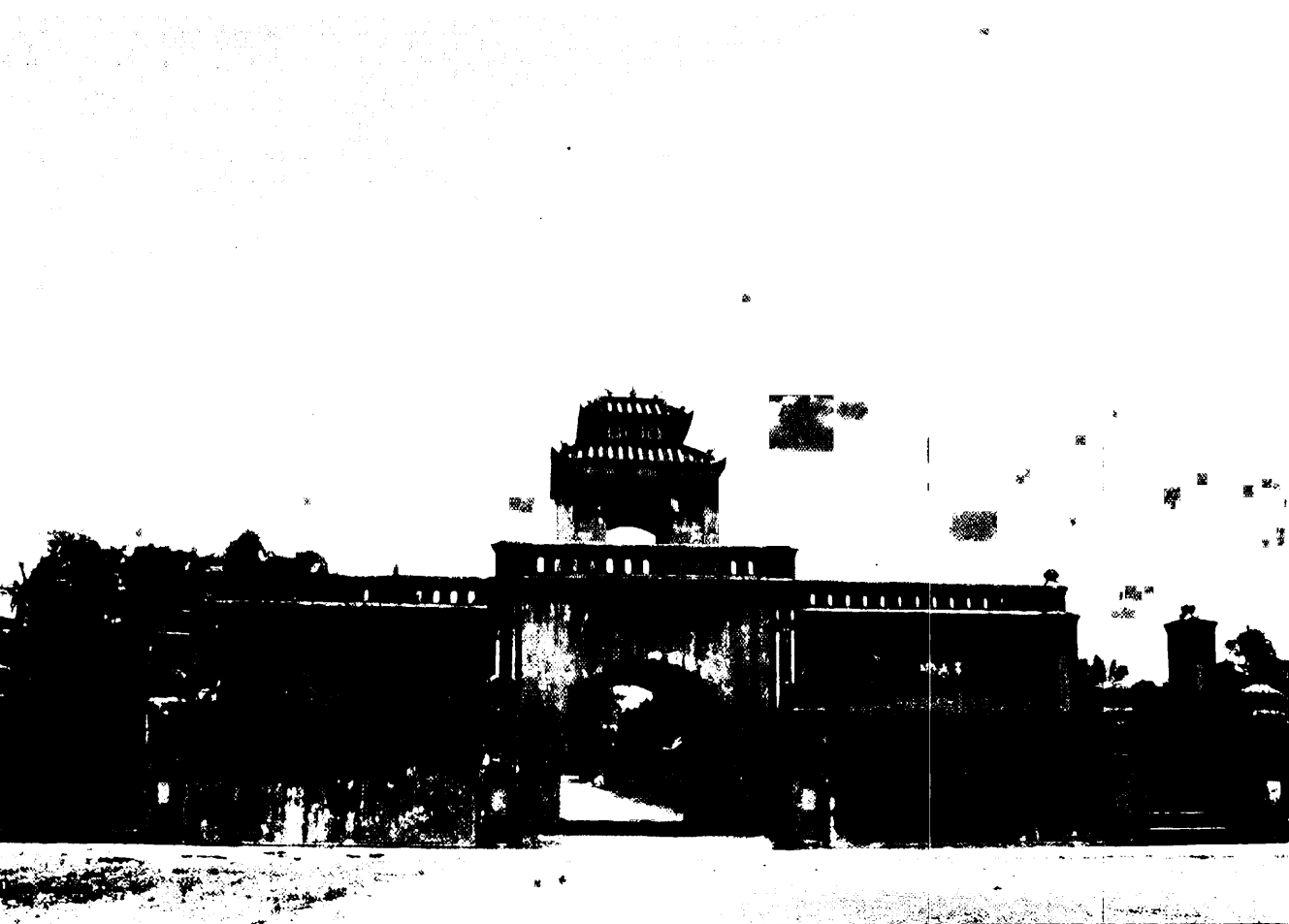


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



11 (403)
2009

VIỆN KHOA HỌC VÀ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn

11 (403)

2009

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

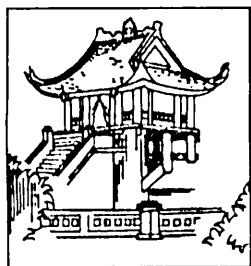
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LÊ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI



PHẠM XUÂN NAM

- Kinh nghiệm đưa đối thoại văn hóa vào hoạt động ngoại giao của ông cha ta trong lịch sử 3

VĂN TẠO

- Phạm Đình Trọng với sự tồn vong của triều đình Lê - Trịnh giữa thế kỷ thứ XVIII 19

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP -

TRẦN THỊ THANH HUỆ

- Vài nét về nông nghiệp Mỹ Tho - Gò Công từ năm 1954 đến năm 1975 24

PHẠM HỒNG TUNG

- Phong trào hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam ở CHLB Đức 32

NGUYỄN VĂN KHOAN

- Về sự kiện chống cưỡng ép di cư cuối năm 1954 đầu năm 1955 tại miền Bắc Việt Nam 42

LÊ THỊ HƯƠNG

- Vài nét về đội ngũ công nhân mỏ thiếc ở Cao Bằng thời Pháp thuộc 50

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

- Một số đánh giá của giới sử học thế giới về "Chiến tranh lạnh" 60

VŨ THỊ THU GIANG

- Về viện trợ của Mỹ cho Việt Nam từ năm 1995 đến nay 71

THÔNG TIN

79

TẠP CHÍ NCLS

- Vĩnh biệt PGS.TS. Nguyễn Đình Lễ

P.V

- Hội thảo khoa học: "Đại tướng Đoàn Khuê - Cuộc đời và sự nghiệp cách mạng"

P.V

- Khởi công đúc tượng đài Thánh Gióng

C.TIN

- Hội thảo "Văn hoá tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hóa"

P.V

- Hội thảo khoa học: "Quân tình nguyện và Chuyên gia quân sự Việt Nam giúp Lào - Biểu tượng tình đoàn kết đặc biệt, liên minh chiến đấu Việt - Lào"

BÙI HÀ

- Trưng-bày: "Âm nhạc cống hiến Tây Nguyên: Ảnh lưu trữ tại Pháp"

TẠP CHÍ NCLS

- Chúc mừng các nhà Sử học được Nhà nước phong tặng chức danh Phó Giáo sư

THU HẰNG

- Hội thảo quốc tế: "Xây dựng và thống nhất đất nước ở Việt Nam và Đức giai đoạn 1500-2000"

SUMMARIES

83

-*Ảnh bìa 1:* Cửa tiền thành Diên Khánh
(Khánh Hòa)

Ảnh: Ngô Vương Anh

KINH NGHIỆM ĐƯA ĐỐI THOẠI VĂN HÓA VÀO HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO CỦA ÔNG CHA TA TRONG LỊCH SỬ

PHẠM XUÂN NAM*

Với chiến thắng lẫy lừng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng năm 938, ách đô hộ hơn 1000 năm của phong kiến phương Bắc ở nước ta đã chấm dứt. Từ đó, các vương triều Việt Nam thời trung đại đều mong muốn tập trung sức để xây dựng và phát triển quốc gia phong kiến độc lập. Bên cạnh nhiệm vụ đối nội, các vương triều này không thể không thường xuyên chăm lo đến lĩnh vực đối ngoại với các nước láng giềng, mà trước hết và chủ yếu là với Trung Quốc. Bởi tiếp sau Hán - Đường, các triều đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh lần lượt thay nhau trị vì tại đất nước Trung Hoa rộng lớn vẫn luôn tự cho mình có quyền đòi hỏi các nước nhỏ ở xung quanh, trong đó có nước ta, phải thần phục, triều cống và nhận sách phong của họ. Thế nhưng, do tham vọng bành trướng chí phồi, nhiều khi họ vẫn không thỏa mãn với việc đáp ứng những đòi hỏi trên. Trái lại, họ luôn rình chờ cơ hội để lấn chiếm đất đai hoặc cho quân tràn xuống xâm lược hòng lại biến nước ta thành quận huyện của “Thiên triều” như trước.

Vì thế, cùng với những chiến công hiển hách “phá cường địch” trên mặt trận quân

sự, ông cha ta thuở ấy mà tiêu biểu là những minh quân, hiền tướng, anh hùng hào kiệt, trí thức uyên bác thuộc các triều Tiên Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn, Tây Sơn luôn biết chủ động sử dụng linh hoạt, đúng lúc, đúng nơi nhiều hình thức đối thoại văn hóa trong hoạt động ngoại giao để hóa giải không ít mâu thuẫn nảy sinh trong quan hệ với Trung Hoa. Chính điều đó đã góp phần quan trọng nâng cao sức mạnh tổng hợp của dân tộc, giành lại và giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, tranh thủ điều kiện hòa bình để nhân dân được yên ổn làm ăn sinh sống.

Có thể nói, kinh nghiệm đưa đối thoại văn hóa vào hoạt động ngoại giao của ông cha ta trong lịch sử nước nhà thời trung đại là hết sức đa dạng và phong phú. Ở đây, trong phạm vi của một bài viết ngắn, chúng tôi chỉ tập trung phân tích một số sự kiện nổi bật sau:

I. XƯỚNG HỌA THƠ VĂN SAU ĐỐI ĐẦU QUÂN SỰ DƯỚI THỜI TIỀN LÊ

Theo sử sách, công cuộc xây dựng quốc gia thống nhất của nhà Đinh sau “loạn 12 sứ quân” diễn ra chưa được bao lâu thì

* GS.TS. Viện Sử học

Đinh Tiên Hoàng và người con trai trưởng bị Đỗ Thích giết hại. Triều thần đưa Đinh Toàn mới 6 tuổi lên làm vua.

Nhân sự biến đó ở Hoa Lư, Tống Thái Tông nghe theo lời tâu của viên tri Ung Châu (Quảng Tây) là Hầu Nhân Bảo cho điều động binh mã sang xâm lược nước ta hồng biến “Giao Châu thành quận huyện” của nhà Tống. Trước họa ngoại xâm đang đến gần, quân sĩ và một số quan trong triều Đinh suy tôn Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn lên làm vua để ông tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến. Đúng lúc đó, vua Tống sai Lư Đa Tốn đưa thư sang đòi Lê Hoàn phải đầu hàng.

Với lời lẽ vừa ngạo mạn về văn hóa vừa đe dọa về quân sự nhân danh “thiên triều”, bức thư của vua Tống có đoạn viết: “Giao Châu của người ở xa cuối trời, thực là ngoài năm cõi. Nhưng phần thừa của tứ chi, ví như ngón chân ngón tay của thân người, tuy chỉ một ngón bị đau, bậc thánh nhân lại không nghĩ đến hay sao? Cho nên phải mở lòng ngu tối của người, để thanh giáo của ta trùm tỏa, người có theo chăng?... Dân của người bay nhảy (ý nói người hoang dã) còn ta có ngựa xe; dân người uống mũi còn ta thì có cơm rượu để thay đổi phong tục của nước người; dân người bắt tóc còn ta thì có áo mũ; dân người nói tiếng chim còn ta thì có *Thi*, *Thư* để dạy lễ cho dân người... Người có theo về hay không, chớ mau chuốc lấy tội. Nay ta đang chỉnh đốn xe cộ quân lính, truyền hiệu lệnh chiêu trống. Nếu chịu theo giáo hóa, ta sẽ tha tội cho, nếu trái mệnh, ta sẽ sai quân đánh. Theo hay chống, lành hay dữ, tự người xét lấy” (1).

Vì muốn nhà Tống hoãn binh, Lê Hoàn sai sứ mang thư sang Tống, nói thác là thư của Đinh Toàn thỉnh cầu vua Tống cho nối ngôi cha. Vua Tống không nghe.

Đầu năm 981, đại quân Tống theo hai đường thủy, bộ ào ạt tiến vào Đại Cồ Việt. Nhưng quân xâm lược Tống bị quân dân ta dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn đánh cho tan tác. Tướng chỉ huy giặc là Hầu Nhân Bảo bị chém chết. Nhiều tướng khác của chúng bị bắt sống, giải về Hoa Lư.

Chấp nhận thất bại, nhà Tống bãi binh. Lê Hoàn nhanh chóng cử sứ sang Tống cầu phong để lập lại bang giao giữa hai nước.

Năm 986, vua Tống sai Lý Nhược Chuyết và Lý Giác mang chế sách sang phong Lê Hoàn làm An Nam đô hộ Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ kinh triệu quận hầu.

Khác với giọng điệu ngạo mạn nước lớn lần trước, lần này chế sách phong của Tống Thái Tông đã phải thừa nhận Lê Hoàn có “tư cách gồm nghĩa dũng, bẩm tính vốn trung thuần, được lòng người trong nước... Vừa rồi Đinh Toàn đương tuổi trẻ thơ, không biết yên vô. Người là tâm phúc chỗ thân, giữ quyền coi quân lữ, hiệu lệnh ban phát, uy ái đều gồm... Nên xứng chức đứng đầu cõi xa, cùng dự hàng chư hầu tôn quý” (2).

Vua Lê Đại Hành nhận chế, thết đãi sứ giả rất hậu. Lại đem bọn Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân là những tướng giặc Tống bị bắt 5 năm trước trả cho về, thể hiện lòng khoan dung và thực tình mong muốn hòa hiếu.

Năm sau, nhà Tống lại sai Lý Giác sang nước ta. Khi Lý Giác đến chùa Sách Giang (3), vua Lê sai thiền sư Pháp Thuận (4) giả làm người coi sông ra đón. Giác hay nói văn thơ. Nhân thấy hai con ngỗng bơi trên mặt nước, Giác ứng khẩu ngâm:

Nga nga lưỡng nga nga,

Ngưỡng diện hướng thiên nga.

(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng,

Ngửa mặt nhìn chân trời).

Pháp Thuận đang cầm chèo, đọc nổi rằng:

Bạch mao phô lục thủy,

Hồng trạo bãi thanh ba.

(Nước lục phô lông trắng,

Chèo hồng sóng xanh bơi) (5).

Giác lấy làm lạ, khi về đến sứ quán, làm thơ gửi tặng, trong đó có những câu:

Hạnh ngộ minh thì tán thịnh du,

Nhất thân nhị độ sứ Giao Châu...

Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,

Khe đầm ba tĩnh kiến thêm thu.

(May gặp thời bình được giúp mưu,

Một mình hai lượt sứ Giao Châu...

Ngoài trời lại có trời soi nữa,

Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu)
(6).

Sư Pháp Thuận đem bài thơ này dâng lên vua Lê. Vua cho gọi sư Khuông Việt (7) đến xem. Khuông Việt nói: "Thơ này tôn bệ hạ không khác gì vua Tống". Vua khen ý thơ, tặng cho rất hậu. Khi Lý Giác từ biệt ra về, vua sai sư Khuông Việt làm bài từ đưa tiễn, trong đó có câu rằng:

Nguyện tương thâm ý vị biên cương,

Phân minh tấu ngã hoàng.

(Xin đem thâm ý vì Nam cương,

Tâu vua tôi tỏ tường) (8).

Có thể nói, từ chỗ vua quan nhà Tống tự cho mình là nước văn minh có thiên chức đi khai hóa cho các nước man di xung quanh đến chỗ họ phải nể trọng giá trị văn hóa Việt rõ ràng là một thắng lợi tinh thần to

lớn của dân tộc ta thời bấy giờ. Trên cơ sở thắng lợi ấy, nhà Tiền Lê đã chủ động chuyển từ đối đầu quân sự sang đối thoại văn hóa với nhà Tống để củng cố quan hệ bang giao hòa bình giữa hai nước. Và những cuộc xướng họa thơ văn của hai nhà sư nước Đại Cồ Việt thời Lê Đại Hành với sứ giả Tống đã mở đầu cho một truyền thống ứng đối tao nhã, mềm mỏng về ngôn từ nhưng với hàm ý rất sâu xa trong lịch sử ngoại giao Việt Nam.

II. TRANH BIỆN, ĐỐI THOẠI TRÊN BÀN HỘI NGHỊ ĐỂ ĐÒI ĐẤT Ở BIÊN CƯƠNG DƯỚI THỜI NHÀ LÝ

Từ sau chiến thắng 981, nhờ có thực lực mạnh lại biết khôn khéo trong hoạt động đối ngoại, nhà Tiền Lê và tiếp đó ba triều vua đầu tiên của nhà Lý nhìn chung đã giữ được quan hệ bang giao hòa bình với nhà Tống trong gần 100 năm.

Nhưng từ khoảng đầu những năm 70 của thế kỷ XI, thì tình thế đã đổi khác. Lúc đó ở nước ta, sau khi Lý Thánh Tông mất, Lý Nhân Tông lên ngôi khi còn bé. Nội bộ hoàng gia và triều đình Lý xuất hiện một số mâu thuẫn phe phái, khiến bên ngoài nhòm ngó. Tình hình Trung Quốc cũng có sự biến chuyển. Phía Bắc, nhà Tống phải đối phó với sự uy hiếp của hai nước Liêu và Hạ. Ở trong nước, phong trào nông dân nổi dậy khắp nơi. Trước tình hình đó, Tống Thần Tông đã chấp thuận những đề nghị cải cách gọi là "Tân pháp" của tể tướng Vương An Thạch để phân nào hòa hoãn các mâu thuẫn bên trong. Còn đối với bên ngoài, Thần Tông cũng nghe theo lời tâu của Vương An Thạch "cắt 700 dặm đất Hà Đông biếu nước Liêu" nhằm tạm giữ yên bắc thủy và quay xuống phía Nam đánh Đại Việt với ý đồ "đánh lấy nước yếu để dọa nước mạnh" (9).

Theo dõi sát âm mưu và hành động chuẩn bị chiến tranh xâm lược của kẻ thù, Lý Thường Kiệt với cương vị là phụ quốc Thái úy đã tâu với vua Lý Nhân Tông: “Ngồi đợi địch đến, sao bằng đánh trước để bẻ gãy mũi nhọn của nó” (10). Được vua chuẩn y, cuối năm 1075, Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem 10 vạn quân chủ động tiến công trước sang đất Tống. Toàn bộ các căn cứ quân sự và hậu cần mà nhà Tống xây dựng tại các châu Khâm, Liêm, Ung (Quảng Đông, Quảng Tây) để chuẩn bị tiến hành xâm lược nước ta đều bị phá hủy nghiêm trọng. Mục tiêu tiến công hoàn thành thắng lợi, Lý Thường Kiệt rút quân về lập phòng tuyến dọc sông Cầu sẵn sàng đón đánh địch, vì biết thế nào chúng cũng kéo sang phục thù.

Đầu năm 1077, vua Tống sai Quách Quỳ, Triệu Tiết mang đại quân sang đánh ta. Mũi tiến công chủ yếu của chúng bị chặn lại ở sông Như Nguyệt (11). Nhiều trận chiến đấu gay go ác liệt đã diễn ra. Quân Tống bị thiệt hại nặng nề. Quân ta cũng gặp không ít khó khăn.

Trước tình hình đó, Lý Thường Kiệt chủ động đặt vấn đề điều đình nhằm sớm kết thúc chiến tranh. Quách Quỳ liền nhận lời giảng hòa, rút quân về nước. Quân Tống rút lui đến đâu, Lý Thường Kiệt cho quân chiếm lại đất đến đấy. Các châu Quang Lang, Môn, Tô Mậu, Tư Lang được quân ta nhanh chóng thu hồi. Còn châu Quảng Nguyên, hai năm sau (1079) nhà Tống cũng phải trả nốt cho nhà Lý.

Chiến tranh năm 1077 kết thúc, nhà Tống không đạt được mục đích dự định là thôn tính Đại Việt. Chúng chỉ tạm thời chiếm được một số vùng đất nhưng rồi phải trả lại hết. Trong khi đó, phía Tống bị thiệt người, tổn của rất lớn. Vì thế, “trả xong đất Quảng Nguyên, vua Tống coi như đã trút

được một gánh nặng trên vai... Đối với ta, vua Tống tỏ vẻ kính nể. Đối với Tống, vua Lý vẫn tiếp tục giao hiếu” (12).

Năm 1081, Lý Nhân Tông sai sứ bộ sang Tống cống phương vật và xin *Đại tạng kinh*. Vua Tống hết sức làm vừa lòng vua Lý.

Nhân sự thông hiếu với nhà Tống được khôi phục, năm 1083, vua Lý sai Đào Tông Nguyên tới hội nghị Vĩnh Bình đặt vấn đề đòi Tống trả lại hai động Vật Ác, Vật Dương mà các tù trưởng Nùng Tông Đản và Nùng Trí Hội đã đem nộp để theo Tống vào những năm 1057, 1064 và được Tống đổi thành các châu Thuận An, Quy Hóa. Hội nghị không đi đến kết quả. Giữa năm 1084, vua Lý lại sai Lang trung bình bộ Lê Văn Thịnh dẫn đầu phái bộ Đại Việt tới Vĩnh Bình tiếp tục bàn việc biên cương. Bên Tống, viên đô tuần kiểm Tả Giang là Thành Trạc đứng đầu phái bộ.

Tại hội nghị, Lê Văn Thịnh nói rõ rằng hai châu Thuận An, Quy Hóa vốn là đất Vật Ác, Vật Dương của nước ta bị các tù trưởng lấy trộm đem nộp cho Tống. Một phái viên Tống nói: “Những đất mà quân nhà vua đã đánh lấy, thì đáng trả cho Giao Chỉ. Còn những đất mà các người coi giữ lại mang nộp để theo ta, thì khó mà trả lại”. Lê Văn Thịnh trả lời: “Đất thì có chủ. Các viên coi giữ mang nộp và trốn đi, thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Sự chủ giao cho mà tự ý lấy trộm đã không tha thứ được, mà trộm của hay tàng trữ thì pháp luật cũng không cho phép. Huống chi nay chúng lại đem đất lấy trộm dâng, để làm nhơ bẩn sổ sách nhà vua” (13).

Trước lập luận sắc bén của Lê Văn Thịnh tỏ rõ sự vững tin vào lẽ phải của dân tộc mình, Thành Trạc đã tâu gian về triều rằng Lê Văn Thịnh không đòi đất Vật Ác,

Vật Dương nữa, và xin vua Tống giáng chiếu theo lời Thành Trạc đề nghị (14). Để hỗ trợ cho cuộc đàm phán trên bàn hội nghị, Lê Văn Thịnh đã gửi một bức thư cho viên kinh lược Quế Châu lúc đó là Hùng Bản. Thư viết: "Thành Trạc đã nói sẽ vạch đại giới ở phía nam mười tám xứ sau này: Thượng Điện, Hạ Lôi, Ôn Nhuận, Anh, Dao, Vật Dương, Vật Ác, Kế Thành, Cống, Lục, Tân, Nhâm, Động, Cảnh, Tư, Kỳ, Kỷ, Huyện và nói những xứ ấy đều thuộc Trung Quốc.

Kẻ bồi thân tiểu tử này chỉ biết đúng mệnh thì nghe chứ không dám tranh chấp (15). Nhưng những đất ấy, mà họ Hùng đã nộp, đều thuộc Quảng Nguyên.

Nay, may gặp thánh triều ban bố hàng vạn chính lệnh khoan hồng. Sao lại chuộng miếng đất đầy đá sỏi, lam chướng này, mà không trả lại nước tôi, để giúp kẻ ngoại thân" (16).

Rõ ràng, trong thư gửi Hùng Bản, Lê Văn Thịnh đã dùng lời lẽ mềm mỏng, nhưng vẫn giữ vững lập trường đòi nhà Tống trả đất Vật Ác, Vật Dương cho ta.

Tuy nhiên, do thư đi từ lại giữa Vĩnh Bình (Quảng Tây) và Biện Kinh thời ấy không dễ dàng và thông suốt, nên cuối cùng vua Tống đã quyết định theo lời xin từ đầu của Thành Trạc, mà không chấp nhận lời đề nghị của Lê Văn Thịnh trong thư gửi cho Hùng Bản. Nhà Tống trả lại cho nhà Lý 6 huyện là Bảo Lạc, Luyện, Miêu, Đình, Phóng, Càn và 2 động Túc, Tang. Nhưng hai động Vật Ác, Vật Dương vẫn bị nhà Tống giữ lại (17).

Như vậy, những lý lẽ mà Lê Văn Thịnh đưa ra trong cuộc tranh biện trực tiếp trên bàn hội nghị Vĩnh Bình thì đối phương không thể bác bỏ được. Sức mạnh của những lý lẽ ấy bắt nguồn từ ý thức bảo vệ

sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia Đại Việt. Bị duối lý, nhưng do lòng tham bành trướng lãnh thổ chi phối, nên viên quan cầm đầu phái bộ nhà Tống đã giở thủ đoạn tấu trình xuyên tạc về đề nghị của Lê Văn Thịnh với vua Tống để vua Tống có "căn cứ" không trao trả hết những đất mà kẻ gian đã lấy trộm của nhà Lý trao cho nhà Tống.

Kết quả là, việc đòi đất của phái bộ nhà Lý thông qua cuộc đàm phán ngoại giao, trong đó bao hàm cả đối thoại và đấu tranh văn hóa, đã giành được thắng lợi nhưng chưa trọn vẹn.

Đánh giá về thắng lợi trên, sử gia Phan Huy Chú cho rằng: "Việc biên giới ở đời Lý được nhà Tống trả lại đất rất nhiều. Bởi vì trước đó thì có oai thắng trận, người trung châu hoảng sợ, đủ làm cho nhà Tống phải phục, sau thì sứ thần bàn bạc, lời lẽ thung dung, càng thêm khéo léo..., làm cho lời tranh biện của Trung Quốc phải khuất, mà thế lực của Nam giao được mạnh" (18).

III. ĐƯA NỘI DUNG ĐỐI THOẠI VĂN HÓA VÀO CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI GIAO, NHÀ TRẦN TRANH THỦ KÉO DÀI THỜI KỲ HÒA HOãn VỚI NHÀ NGUYÊN, CHUẨN BỊ TỐT HƠN CHO VIỆC ĐÁNH THẮNG ĐẠO QUÂN XÂM LƯỢC HUNG Hãn NHẤT THỜI TRUNG ĐẠI

Sau nhà Lý, nhà Trần phải lần lượt đương đầu với ba triều đại ở Trung Quốc: Nam Tống, Nguyên và đầu Minh. Trong ba triều đại ấy, nhà Nguyên là đối thủ ghê gớm hơn cả. Đây là thời kỳ dân tộc ta trải qua những thử thách lớn lao, đồng thời cũng giành được cũng chiến công oanh liệt, những thắng lợi ngoại giao quan trọng, trong đó có sự góp phần không nhỏ của cả đấu tranh và đối thoại văn hóa.

Lúc bấy giờ, sau gần nửa thế kỷ đem quân đi chinh phục nhiều nước, các chúa

Mông Cổ (19) đã thành lập được một đế quốc rộng mệnh mông từ bờ Thái Bình Dương đến bờ biển Hắc Hải.

Năm 1252, chúa mới của Mông Cổ là Mông Kha sai em là Hốt Tất Liệt và tướng Ngột Lương Hợp Thai đánh chiếm nước Đại Lý (Vân Nam, Trung Quốc). Năm 1257, Mông Cổ mở cuộc tiến công từ nhiều phía nhằm tiêu diệt triều Nam Tống. Đạo quân của Ngột Lương Hợp Thai ở Vân Nam được lệnh đánh chiếm Đại Việt, rồi từ đó mở một mũi vu hồi đánh vào sườn phía Nam của Nam Tống để phối hợp với các đạo quân từ phía Bắc đánh xuống.

Trước khi tiến quân vào Đại Việt, Ngột Lương Hợp Thai đã nhiều lần sai sứ sang dụ vua Trần Thái Tông đầu hàng. Không hề run sợ, vua Trần đã ra lệnh tổng giam tất cả các tên sứ giặc. Chờ mãi không thấy sứ trở về, đầu năm 1258, Hợp Thai cho quân theo lưu vực sông Hồng tiến xuống xâm lược nước ta. Sau trận chặn đánh địch ở Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phúc), để bảo toàn lực lượng triều đình quyết định rút khỏi Thăng Long. Nhưng chỉ hơn 10 ngày sau, quân ta đã mở cuộc tiến công mãnh liệt vào Đông Bộ Đầu (phía trên cầu Long Biên ngày nay). Quân địch thua to phải tháo chạy về Vân Nam (20).

Mặc dù vừa bị thất bại trong cuộc xâm lược thứ nhất vào đầu năm 1258, vài tháng sau Ngột Lương Hợp Thai lại sai hai sứ đến dụ Trần Thái Tông sang châu chúa Mông Cổ. Với khí thế của người chiến thắng, vua Trần sai trói hai sứ Mông Cổ, đuổi về. Sau đó, một phần để tránh sứ Mông Cổ sang sách nhiễu, một phần suy xét kỹ thực lực của Mông Cổ và của Nam Tống, Trần Thánh Tông (21) đã quyết định đặt quan hệ bang giao với Mông Cổ. Lê Tần - vị tướng tài giỏi, dũng cảm ở Bình Lệ Nguyên - được cử dẫn đầu sứ bộ đến Thiểm Tây gặp chúa Mông

Cổ. Sứ bộ ta đã thỏa thuận được với phía Mông Cổ là ba năm triều cống một lần.

Thời gian này, sau khi Mông Kha chết (1259), giữa hai anh em Hốt Tất Liệt và Aric Buke nổ ra nội chiến để tranh ngôi hãn. Vì thế Mông Cổ phải tạm ngừng cuộc tiến công Nam Tống và trở về xoa dịu Đại Việt. Năm 1260, Hốt Tất Liệt lên làm vua. Năm sau (1261), với niên hiệu Trung Thống thứ hai, y đã sai sứ mang chiếu thư sang triều Trần dụ rằng: “Quan liêu sĩ thứ An Nam, phạm mũ, áo, lễ nhạc, phong tục đều căn cứ theo lệ cũ của nước mình, không phải thay đổi... Ngoài ra đã răn bảo biên tướng ở Vân Nam không được tự tiện đem quân lấn cướp nơi cương giới, quấy nhiễu dân chúng. Quan liêu sĩ thứ nước ngươi hãy yên ổn làm ăn như cũ” (22). Cùng năm, vua Mông Cổ phong vua Trần làm An Nam quốc vương.

Nhưng chỉ ít năm sau, khi tình hình nội bộ Mông Cổ đã ổn định: Aric Buke đầu hàng Hốt Tất Liệt (1264) và Hốt Tất Liệt rời đô về Yên Kinh (sau đổi là Đại Đô và đổi quốc hiệu là Nguyên), thì y liền bộc lộ rõ âm mưu thôn tính Đại Việt. Tháng 10-1267, Hốt Tất Liệt đã gửi chiếu thư đòi triều Trần phải thực hiện 6 điều: “Quân trưởng đến châu, con em sang làm con tin, kê biên dân số, xuất quân dịch, nạp phú thuế, đặt đặt lỗ hoa xích (darugatri) để thống trị” (23).

Từ đó, Đại Việt bước vào một thời kỳ quan hệ ngoại giao rất khó khăn, phức tạp với nhà Nguyên (24). Các thư từ qua lại giữa hai bên trong thời kỳ này đều tập trung bàn cãi giằng co về nội dung của hai tờ chiếu nói trên.

Hốt Tất Liệt cố lờ những lời hứa tôn trọng phong tục tập quán và cương giới Đại Việt đã ghi trong tờ chiếu năm 1261, trong

khi y luôn nhắc đi nhắc lại 6 điều quy định của “tiên dề”, trách vua An Nam không thật lòng quy phụ và thúc bách vua Trần phải đích thân sang châu. Có lần, phía Nguyên còn trách cứ vua Trần nhận chiếu mà không lạy và tiếp sứ không theo lễ vương nhân.

Trái lại, các vua Trần thì hết sức đề cao tờ chiếu năm 1261, dùng ngay lời hứa của Hốt Tất Liệt để đặt y vào thế không dễ “nói lời rồi lại nuốt lời”. Chẳng hạn, trong thư gửi vua Nguyên vào năm 1272, vua Trần viết: “Nước tôi thờ phụng thiên triều đã được phong tước vương, há không phải là vương nhân hay sao? Sứ thiên triều đến lại xưng là vương nhân, nếu dãi ngang lễ thì sợ nhục triều đình. Huống chi nước tôi trước đó nhận được chiếu [chiếu năm 1261] bảo cứ theo tục cũ. Phàm nhận chiếu cứ để yên nơi chính diện còn mình thì lại lui tránh ở nhà riêng, đó là điển lễ cũ của nước tôi...” (25).

Năm 1279, nhà Nguyên diệt nhà Nam Tống, chiếm toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc. Từ đây, Đại Việt, Champa (còn gọi là Chiêm Thành)... trở thành mục tiêu xâm lược trực tiếp của nhà Nguyên.

Cuối năm 1282, Hốt Tất Liệt sai Toa Đô đem một đạo quân vượt biển đánh Chiêm Thành để rồi từ đó sẽ đánh thốc lên phía nam Đại Việt, phối hợp với đại quân từ phía bắc tràn xuống. Hốt Tất Liệt còn nham hiểm đòi vua Trần phải giúp binh lương cho việc đánh Chiêm Thành của chúng.

Vua Trần đã cử người sang Nguyên đưa thư từ chối. Bức thư có đoạn viết: “Về việc thêm quân thì Chiêm Thành thờ phụng nước tôi đã lâu, cha tôi chỉ lấy đức để che chở, đến tôi cũng nối chí cha tôi. Từ khi cha tôi quy thuộc thiên triều đến nay, quân lính

cho về làm dân dinh, một lòng cống hiến thiên triều, không có mưu đồ gì khác...” (26).

Chẳng những kiên quyết cự tuyệt việc giúp quân cho nhà Nguyên đánh Chiêm Thành, mà trước đó Trần Nhân Tông còn gửi quân và chiến thuyền giúp Chiêm Thành chống lại kẻ thù chung.

Việc Hốt Tất Liệt gửi chiếu thư sang ta và các vua Trần gửi thư biểu trả lời, về hình thức đó là sự trao đổi những công điệp ngoại giao giữa Nguyên và Đại Việt. Nhưng về nội dung thì những chiếu thư và thư biểu ấy thể hiện rõ cả tính chất đấu tranh và đối thoại giữa những giá trị văn hóa khác nhau.

Từ chỗ lúc đầu tỏ vẻ tôn trọng áo mũ, lễ nhạc, phong tục của Đại Việt, đến các chiếu thư về sau, càng ngày Hốt Tất Liệt càng bộc lộ thái độ hống hách của kẻ đang thống trị cả một đế chế phong kiến hùng mạnh.

Phía Đại Việt, trong mọi thư biểu gửi đi, lời lẽ luôn tỏ ra nhún nhường, mềm mỏng, nhưng lập luận thì chặt chẽ và khôn khéo, viện cứ để kiên quyết từ chối: Quân trưởng không thân vào châu, không gửi con tin, không kê biên dân số, không cung cấp quân lính để nhà Nguyên đi đánh các nước khác, không nộp phú thuế, không lạy chiếu sắc. Đây chính là sự thể hiện rất độc đáo và thành công của việc đưa đối thoại văn hóa vào hoạt động ngoại giao nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia và danh dự dân tộc - những giá trị văn hóa tinh thần thiêng liêng của Đại Việt.

Còn việc cống sính phương vật thì các vua Trần giữ đúng lệ 3 năm thực hiện một lần. Việc Hốt Tất Liệt đòi đặt chức đạt lỗ hoa xích, triều Trần cũng nhượng bộ chấp nhận, nhưng tìm cách vô hiệu hóa, không

cho chúng hành động như những tên quan “toàn quyền”.

Bằng cách ứng xử linh hoạt có cương có nhu như vậy, nhà Trần vẫn giữ được quan hệ ngoại giao với nhà Nguyên, kéo dài thời kỳ hòa hoãn được trên 25 năm (1258-1284) để xây dựng đất nước, củng cố quốc phòng, sẵn sàng đánh bại đạo quân xâm lược hùng mạnh và hung hãn nhất trên thế giới thời trung đại.

Vì thế, đến khi nhà Nguyên liên tiếp phát động hai cuộc chiến tranh quy mô lớn vào các năm 1285 và 1287-1288 hòng thôn tính Đại Việt, thì chúng đã nhận được những bài học cay đắng tại Hàm Tử, Chương Dương, Tây Kết, Bạch Đằng.

IV. DÙNG SỨC MẠNH CỦA NGÔN TỪ THỰC HIỆN KẾ SÁCH “TÂM CÔNG”, CHẤM DỨT CHIẾN TRANH BẰNG GIẢI PHÁP HÒA BÌNH, LẬP LẠI QUAN HỆ BANG GIAO LÂU DÀI VỚI TRUNG QUỐC DƯỚI THỜI LÊ

Sau ba lần chiến thắng quân Nguyên, và tiếp đó với chính sách đối ngoại vừa mềm dẻo vừa kiên quyết, nhà Trần đã giữ được quan hệ bang giao bình thường với phương Bắc hơn 100 năm.

Đến cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV, nhân sự thoái hóa của mấy triều vua Trần cuối cùng, Hồ Quý Ly đã dần dần lấn át rồi phế truất nhà Trần, lập ra nhà Hồ (1400-1407).

Hồ Quý Ly thi hành những cải cách như “hạn điền”, “hạn nô”..., thu hồi một số lớn ruộng đất và chuyển số nô tỳ quá mức quy định của quý tộc Trần vào tày Nhà nước. Tuy có mặt tích cực nhất định, nhưng những cải cách của nhà Hồ thiên về việc đem lại lợi ích cho dòng họ mình hơn là lợi ích quốc gia. Cả giai cấp quý tộc cũ dưới

triều Trần và đông đảo dân chúng đều bất bình và phản ứng đối với những chính sách đó.

Lợi dụng tình hình bất ổn của nhà Hồ, cuối năm 1406, Minh Thành Tổ đã nhân danh “phù Trần, diệt Hồ” để phát binh xâm lược nước ta. Vì mất lòng dân, cha con Hồ Quý Ly chủ yếu dựa vào quân đội và các tuyến phòng thủ cố định để chống giặc, nên nhanh chóng bị các đạo quân của Trương Phụ, Mộc Thạnh đánh bại.

Thế là sau gần 5 thế kỷ độc lập, nước ta lại rơi vào ách đô hộ cực kỳ tàn bạo và thâm độc của nhà Minh trong vòng 20 năm (1407-1427). Nhưng trong suốt thời gian này, các cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, Phạm Ngọc, Lê Ngã, cũng như phong trào “áo đỏ” của đồng bào các dân tộc thiểu số miền núi liên tiếp nổ ra. Chính quyền đô hộ hầu như không có lúc nào có thể ngồi yên.

Trong bối cảnh đó, đầu năm Mậu Tuất (7-2-1418), sau một thời gian chuẩn bị lực lượng, Lê Lợi đứng lên phát cờ khởi nghĩa ở vùng rừng núi Lam Sơn. Trong số những anh hùng hào kiệt từ bốn phương trong nước sớm tìm đến Lam Sơn tụ nghĩa, có nhà trí thức lớn Nguyễn Trãi (27).

Nguyễn Trãi trao cho thủ lĩnh nghĩa quân Lam Sơn bản *Bình Ngô sách*, “hiển mưu chước lớn, không nói đến việc đánh thành mà lại khéo nói đến việc đánh vào lòng người” (28), tức là kế sách “tâm công”. Lê Lợi xem *Bình Ngô sách*, khen là phải và luôn giữ Nguyễn Trãi ở bên mình để bàn mưu tính kế đánh quân Minh. Nguyễn Trãi được Lê Lợi giao cho nhiệm vụ thay mặt mình soạn thảo tất cả các thư từ giao thiệp với quân Minh.

Trải qua thời kỳ đầu (1418-1423) phải vượt qua muôn vàn khó khăn gian khổ “ăn

thường nếm mật, ngủ thường nằm gai”; rồi đến thời kỳ dinh chiến (1423-1427) để “lo rèn chiến cụ”, “quyên tiền mộ lính, giết voi khao quân” (29), từ cuối năm 1424 trở đi, nhất là trong các năm 1425-1427 nghĩa quân đã chuyển sang giai đoạn chủ động tiến công, giành được những thắng lợi ngày càng to lớn.

Đây cũng chính là giai đoạn, trên cơ sở của thắng lợi quân sự, ngòi bút của Nguyễn Trãi đã phát huy đến mức cao nhất tác dụng “tâm công”, góp phần rất quan trọng vào việc làm suy sụp ý chí xâm lược của kẻ thù.

Chỉ riêng trong hai năm 1426 và 1427, nhân danh Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã viết trên 50 bức thư gửi cho các tướng Minh như Phương Chính, Thái Phúc, Sơn Thọ, Vương Thông,... Bằng sức mạnh của ngôn từ thể hiện trong những bức thư chiêu dụ địch, Nguyễn Trãi đã buộc “mười một trên mười ba thành lớn của giặc phải cởi giáp ra hàng” (30).

Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết: “*Ta mưu phạt tâm công, không chiến cũng thắng*”.

Mưu phạt tâm công, một mặt, là nêu cao đại nghĩa của cuộc kháng chiến chống Minh để kêu gọi những người lầm đường lạc lối theo giặc trở về với hàng ngũ nhân dân. Nhưng mặt trọng yếu nhất của mưu phạt tâm công là giải thích cho quan và quân Minh nhận ra tính chất phi nghĩa, phi đạo lý và sự thất bại không tránh khỏi của cuộc xâm lược. Về mặt này, trong những bức thư chủ động gửi đi hoặc trả lời thư của đối phương, ngòi bút của Nguyễn Trãi tỏ ra hết sức sắc bén, đồng thời cũng rất uyển chuyển, đa dạng. Lời lẽ có cương có nhu, khi thẳng khi mở, lúc dọa lúc răn nhằm thực hiện có hiệu quả những mục

dịch khác nhau trong từng thời điểm cụ thể của cuộc kháng chiến, có chú ý đến cả tính cách, tâm lý, tư tưởng của mỗi đối tượng nhận thư.

Đối với những tên tướng hiếu chiến, hung bạo không đủ liêm sỉ để nghe lẽ phải, Nguyễn Trãi kiên quyết vạch mặt chỉ tên, đả kích thẳng tay. Chẳng hạn, trong một bức thư gửi Phương Chính, Nguyễn Trãi viết: “Bảo cho mày ngược tặc Phương Chính: Kẻ đạo làm tướng, lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm của. Nay bọn mày chỉ chuộng lừa dối, giết hại kẻ vô tội, hãm người vào chỗ chết mà không xót thương. Việc ấy trời đất không dung, thần người đều giận, cho nên liên năm chinh phạt, hằng đánh hằng thua” (31). Nội dung bức thư hoàn toàn mang tính đấu tranh không khoan nhượng.

Trong trường hợp đối với Vương Thông, thì “mưu phạt tâm công” của Nguyễn Trãi lại được vận dụng theo một cách ứng xử khác.

Vương Thông là loại tướng đã đọc *Thi, Thư*, thường hay nói tới đạo thánh hiền. Y có uy tín với triều đình nhà Minh. Đầu tháng 11-1426, vua Minh Tuyên Tông (niên hiệu Tuyên Đức) cử y làm tổng binh thành sơn hâu đem 5 vạn quân sang tiếp viện cho thành Đông Quan đang bị quân ta uy hiếp mạnh. Với số quân tăng viện đó, cộng với số quân đã tập trung về Đông Quan, tất cả có đến trên 10 vạn tên (32), Vương Thông quyết định mở cuộc hành quân lớn nhằm đẩy lùi quân ta ra khỏi vùng ngoại vi Đông Quan. Nhưng cuộc hành quân này bị quân ta đánh cho tan tác ở Tốt Động, Chúc Động. Thừa thắng quân ta tiến đến bao vây thành Đông Quan. Vương Thông phải cử sứ giả mang thư sang xin giảng hòa với nghĩa quân.

Từ đó, Nguyễn Trãi thay mặt Lê Lợi liên tiếp viết hàng mấy chục bức thư trao đi gửi lại với Vương Thông, kiên trì thuyết phục y cùng các tướng dưới quyền rút hết quân về nước để chấm dứt chiến tranh. Về phía mình, Lê Lợi đồng ý tiến biểu cầu phong, tìm Trần Cao lập làm vua.

Tuy nhiên, do bản thân vốn giảo quyết lại bị bọn Phương Chính, Mã Kỳ xúc xiểm, nên Vương Thông ngoài giả hòa nghị, trong vẫn sai quân đắp thêm thành, đào thêm hào, phá chuồng Quy Điền để đúc súng ống, làm binh khí, đồng thời mật phái người về nước cầu cứu viện binh.

Nguyễn Trãi liên tiếp viết thư chất vấn Vương Thông: “Trước đây, vâng tiếp thư của ngài cùng lời sứ giả đều nói là “Chỉ theo lời ước trước, không có điều gì khác”; lại nói “sáng mà tiến biểu, tối sẽ rút quân”. Bức thư mực chưa khô, lời nói bên tai còn văng. Nay sứ đã đi rồi, mà người tiền sứ cũng đã về rồi, không rõ ngài có quả theo lời nói trước chăng? hay lại có điều khác chăng?... Cổ nhân có câu: “*Khử thực khứ binh, tín bất khả khử*” (Lương ăn và quân có thể bỏ được, điều tín không thể bỏ được) (33), cho nên Văn Công không tham lợi đánh nước Nguyên, Thương Quân không bỏ thưởng dời cây gổ. Nay ngài là bậc tướng có đọc thi thư, lại không bằng Văn Công, Thương Quân hay sao? định bỏ điều tín hay sao?” (34).

Trước những câu hỏi đó và hàng loạt câu hỏi khác của Nguyễn Trãi trong các bức thư tiếp theo, Vương Thông không có cách gì trả lời cho xuôi. Nhưng hấn vẫn viện mọi cớ thoái thác việc rút quân, cốt kéo dài thời gian để chờ viện binh. Trong khi đó, cuộc vây hãm của quân ta làm cho quân giặc ở trong thành Đông Quan ngày càng khốn đốn.

Giữa năm 1427, Nguyễn Trãi viết thư cho Vương Thông, chỉ cho y thấy rõ nguy cơ bại vong không tránh khỏi của quân Minh. Nhưng Vương Thông vẫn ngoan cố giữ thành để chờ quân cứu viện.

Mãi đến tháng 10-1427, thì vua Minh Tuyên Đức mới cử Liễu Thăng đem 10 vạn quân từ Quảng Tây tiến sang và Mộc Thạnh đưa 5 vạn quân từ Vân Nam kéo xuống. Nhưng chỉ trong gần một tháng, cánh quân của Liễu Thăng đã bị quân ta tiêu diệt trong chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang. “*Liễu Thăng phơi thây ở núi Mã Yên*”, “*Lương Minh trận hãm phải bỏ mình*”, “*Lý Khánh kể cùng phải thất cố*”, “*Thôi Tụ lê gôi xin đầu hàng*”, “*Hoàng Phúc trời mình đành chịu bắt*”. Nghe tin cánh quân Liễu Thăng bị thảm bại, đạo quân Mộc Thạnh vội vàng tháo chạy. Lê Lợi sai giả Hoàng Phúc, Thôi Tụ đem theo ấn tín, hồ phù của Liễu Thăng đến dưới thành Đông Quan cho Vương Thông tận mắt nhìn thấy.

Biết rõ cả hai đạo quân cứu viện đều bị tiêu diệt hoặc chạy dài, Vương Thông hoang mang đến tột độ. Tuy vậy, y vẫn chưa dám nghe theo thư dụ hàng của Nguyễn Trãi, mở cửa thành, cởi giáp, rút quân về Trung Quốc. Y sợ rằng nếu bãi binh khi triều đình nhà Minh chưa ra lệnh thì triều đình sẽ trị tội.

Nắm được tâm trạng đó của Vương Thông, Nguyễn Trãi giải thích cho y bằng một luận điểm trong binh pháp của Tôn Tử rằng: “*Đại tướng ở bên ngoài, mệnh lệnh của vua có thể có việc không tuân theo cũng được*”... “Huống chi việc binh không thể ở xa mà ức đặc được; việc, có việc hoãn việc cấp, có thể nhất nhất đợi mệnh lệnh triều đình được ư?” (35). Nguyễn Trãi cũng giải thích cho Vương Thông rằng rút quân khỏi Giao Chỉ không phải là trao đất triều đình

cho người khác, bởi vì: “Từ đời xưa, đế vương trị thiên hạ chẳng qua chỉ có “chín châu” mà nước Giao Chỉ lại ở ngoài “chín châu”. Xét ra từ xưa Giao Chỉ không phải là đất của Trung Quốc rõ lắm rồi. Lại khi buổi đầu mới dẹp yên (Giao Chỉ), Thái Tông hoàng đế [nhà Minh - PXN] có chiếu tìm con cháu họ Trần để cho giữ việc thờ cúng. Thế là ý của triều đình vẫn không cho đất Giao Chỉ là đất của Trung Quốc” (36).

Đến đây, Vương Thông hoàn toàn chịu khuất phục trước lý lẽ sắc bén với đầy đủ căn cứ vững chắc của Nguyễn Trãi. Y “không đợi lệnh triều đình nữa mà xin đem quân về trước” (37).

Hai bên nhất trí tổ chức Hội thề ở phía nam thành Đông Quan. Tại Hội thề, phía ta cam kết bảo đảm mọi điều kiện cho quân Minh an toàn rút về nước. Phía bọn Vương Thông thì thề: “Nếu không có lòng thực, lại tự trái lời thề, (đối với việc) người phục dịch và các thuyền đã định rồi, cầu đập đường sá đã sửa rồi, mà không làm theo lời bàn, lập tức đem quân về nước, còn kéo dài năm tháng để đợi viện binh; cùng là ngày về đến triều đình, lại không theo sự lý trong bản tấu, không sợ thần linh núi sông ở nước An Nam lại bàn khác đi, hoặc cho quan quân đi qua đâu cướp bóc nhân dân, thì Trời, Đất cùng Danh Sơn, Đại Xuyên và thần kỳ các xứ tất đem bọn quan tổng binh thành sơn hầu là Vương Thông, tự bản thân cho đến cả nhà, thân thích, làm cho chết hết, và cả đến quan quân cũng không một người nào về được đến nhà” (38).

Trước nay, nhiều nhà nghiên cứu đều cho rằng những sự kiện vừa trình bày ở trên phản ánh thắng lợi rực rỡ của hoạt động binh vận, của việc kết hợp đấu tranh ngoại giao với đấu tranh quân sự trong quá

trình kháng chiến chống Minh của dân tộc ta. Điều đó là hoàn toàn chính xác.

Song ở đây, từ góc nhìn của chủ đề nghiên cứu nêu trên, chúng tôi còn nhận thấy, về thực chất, hoạt động binh vận, hoạt động đấu tranh ngoại giao ấy hàm chứa nội dung của cuộc đối thoại rất đặc sắc giữa văn hóa Đại Việt và văn hóa Trung Hoa thông qua trao đổi thư từ giữa Nguyễn Trãi và nhiều tướng soái Minh, đặc biệt là Vương Thông vào gần cuối những năm 20 của thế kỷ XV.

Nghệ thuật và bản lĩnh đối thoại văn hóa bậc thầy của Nguyễn Trãi thể hiện ở chỗ: Trên cơ sở nắm vững Bắc sử, nắm vững kinh điển Nho gia, hiểu rõ cả nội tình và tâm lý đối phương, Nguyễn Trãi đã đặt ra trước Vương Thông - tổng chỉ huy đạo quân nam chinh của nhà Minh, người từng đọc Thi Thư và binh pháp - hàng loạt câu hỏi, buộc y phải tự vấn lương tâm khi đối chiếu hành vi của mình với chính những lời dạy nổi tiếng của các nhà tư tưởng lớn Trung Hoa. Qua đó, ông dẫn dắt y từ chỗ không thể bác bỏ những giá trị văn hóa của dân tộc mình đến chỗ phải thừa nhận giá trị cốt lõi nhất, cơ bản nhất của văn hóa Đại Việt là độc lập và chủ quyền quốc gia.

Cuối cùng, Vương Thông phải thề trước thần linh sông núi Việt, chấp nhận chấm dứt chiến tranh, không chờ lệnh vua mà tự mình quyết định rút hết đạo quân xâm lược về nước, trả lại non sông đất nước ta cho ta.

Với lời thề trên, về thực chất, Vương Thông đã công khai tuyên bố đầu hàng để xin được an toàn đem quân về nước.

Đúng vào lúc đó, các tướng sĩ và người nước ta rất căm thù quân Minh, vốn là những kẻ từng tàn sát cha con, thân thích của họ, liền rủ nhau đến đề nghị với Lê Lợi giết bọn chúng đi. Nhưng với một tầm nhìn

chiến lược và một lòng khoan dung rộng lớn, Lê Lợi đã nói với các tướng sĩ và đông đảo dân chúng rằng: "Trả thù báo oán là thường tình của mọi người, nhưng không thích giết người là bản tâm của bậc nhân đức. Vả lại, người ta đã hàng mà mình lại giết thì là điểm xấu không gì lớn bằng. Nếu cốt để hả nỗi căm giận trong chốc lát mà mang tiếng với muôn đời là giết kẻ đã hàng, thì chi bằng tha mạng sống cho ức vạn người, để dập tắt mọi chiến tranh cho đời sau, sử xanh ghi chép tiếng thơm muôn đời, há chẳng lớn lao sao?" (39).

Rõ ràng, đây là một cuộc *đổi thoại nội văn hóa* rất đặc sắc trong lịch sử cuộc kháng chiến chống Minh của dân tộc ta. Cuộc đổi thoại nội văn hóa ấy đã đưa đến kết quả là các tướng sĩ và người nước ta đều đồng thuận với chủ trương sáng suốt, mang bản chất nhân đạo cao cả của Lê Lợi và Nguyễn Trãi:

Nghĩ về kẻ lâu dài của nhà nước,

Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh.

Sửa hòa hiếu cho hai nước,

Tắt muôn đời chiến tranh" (40).

Trên thực tế, sau sự kiện này, quan hệ bang giao hòa bình giữa nước ta với nhà Minh rồi nhà Thanh đã duy trì được 360 năm (1428-1788).

V. "KHÉO LỜI LÊ DẸP BÌNH ĐAO", NGĂN CHẶN CUỘC TIẾN CÔNG PHỤC THÙ CỦA ĐỊCH, THIẾT LẬP QUAN HỆ BANG GIAO THÂN THIỆN VỚI NHÀ THANH DƯỚI THỜI TÂY SƠN

Vương triều Tây Sơn được tạo lập trên cơ sở phong trào nông dân khởi nghĩa giữa thế kỷ XVIII. Phong trào đó đã nhanh chóng phát triển thành cuộc chiến tranh cách mạng của nông dân, đánh tan các thế

lực phong kiến cát cứ ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, tiến công tiêu diệt các đạo quân xâm lược từ cả hai phía Nam và Bắc, bước đầu thống nhất đất nước.

Người anh hùng "áo vải" trí dũng song toàn nổi bật nhất của phong trào Tây Sơn là Nguyễn Huệ. Cuối năm 1788, tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ nhận được tin tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị vâng lệnh vua Càn Long đã đem mấy chục vạn quân Thanh sang xâm lược nước ta, vin cớ là khôi phục nhà Lê theo lời cầu cứu của Lê Chiêu Thống, và quân giặc đã tiến vào Thăng Long. Nguyễn Huệ làm lễ lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Quang Trung, rồi lập tức thống lĩnh đại quân kéo ra Bắc.

Mặc dù hoàn toàn vững tin vào thắng lợi của mình, song với tầm nhìn chiến lược, Quang Trung đã thấy trước vai trò quan trọng của hoạt động ngoại giao trong việc củng cố nền độc lập dân tộc sau chiến thắng quân sự. Ông nói với các tướng sĩ, trong đó có Ngô Thì Nhậm (41): "Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn. Chẳng qua mười ngày, có thể đuổi được người Thanh. Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, không phải là phúc cho dân, nỡ nào làm như vậy. Đến lúc ấy, chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi binh đao, không phải là Ngô Thì Nhậm thì không ai làm được. Chờ mười năm nữa, cho ta được yên ổn mà nuôi lực lượng, bấy giờ nước giàu quân mạnh, thì ta có sợ gì chúng?" (42).

Vượt hơn dự kiến ban đầu, chỉ sau 6 ngày đêm tiến công mãnh liệt (từ 30 tháng chạp đến 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu, tức từ 25 đến 30-1-1789), dưới sự chỉ huy kỳ tài của Quang Trung, quân ta đã hoàn toàn

giải phóng Thăng Long, quét sạch 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh ra khỏi đất nước.

Sau chiến thắng vang dội đó, Quang Trung rút về Phú Xuân, để Ngô Thì Nhậm ở ngoài Bắc và trao cho ông trọng trách đảm đương công việc ngoại giao với nhà Thanh.

Trước hết, Ngô Thì Nhậm đã nhân danh vua Quang Trung viết *Biểu trần tình* về sự kiện đầu năm Kỷ Dậu gửi vua Càn Long nhà Thanh.

Tờ biểu có đoạn viết: “Đốc bộ đường Tôn Sĩ Nghị là đại thần giữ bờ cõi, không biết xét rõ tình hình nơi xa, duyên do nhà Lê mất nước và duyên cớ tôi ra Thăng Long tâu rõ với hoàng đế để hoàng đế phân xử, cho bờ cõi được yên ổn, mầm loạn bị dẹp tắt. Trái lại chỉ nghe lời người dèm pha, xé vớt tờ biểu của tôi xuống đất, truyền hịch trong cõi, lấy cớ là khôi phục nhà Lê, rồi đem binh qua cửa ải, những toan cất cỏ trừ tận gốc, đã giết hại bữa bãi để tỏ lòng tham...”

Ngày mồng 5 tháng giêng năm nay, tiến ra Thăng Long, vốn còn mong Tôn Sĩ Nghị nghĩ lại, may ra lấy ngọc lụa thay can qua, chuyển binh giáp làm hội áo xiêm, tôi khẩn khoản xin yết kiến nhưng không hề được trả lời. Hôm đó binh lính của Tôn Sĩ Nghị đến đón đánh trước, vừa mới giao phong đã tháo chạy tan tác, dẫm lên nhau mà chết, thầy đây ruộng, lấp cả sông ngòi...

Tôi trộm nghĩ trong khoảng binh đao, thánh nhân cũng cho là sự vạ bất đắc dĩ. Đại hoàng đế ở sâu chín tầng, công việc ngoài bờ cõi, Tôn Sĩ Nghị chưa từng tâu lên, che lấp tai trời, đến nỗi cơ sự vỡ lở nhường ấy. Tôi thực đâu dám đem cang bọ ngựa chọi với bánh xe. Chỉ vì cửa trời xa muôn dặm, động một tí là bị kẻ bầy tôi

ngoài ải hiếp đáp, không sao nhịn được, thành ra có vẻ dường như chống lại Thiên triều” (43).

Lời lẽ trong tờ biểu là hết sức nhún nhường nhưng vẫn nêu cao chính nghĩa của ta, lên án tội ác của giặc, tỏ rõ sức mạnh của quân Tây Sơn và sự thảm bại của địch. Đặc biệt, tờ biểu “quy” mọi tội lỗi gây ra chiến tranh là do Tôn Sĩ Nghị “tự tiện giả mạo mệnh vua để lập công”. Đây là một chiến thuật ngoại giao khôn khéo nhằm giữ thể diện cho vua Càn Long, làm cho y dễ từ bỏ ý định phục thù và cũng có thể dễ chấp nhận chuyển từ đối đầu quân sự sang đối thoại văn hóa để thiết lập lại quan hệ bang giao giữa Đại Thanh và Đại Việt.

Cùng với mục đích đó và với những lời lẽ còn nhún nhường hơn nữa, tờ biểu đề nghị vua Thanh chính thức phong cho Quang Trung làm An Nam quốc vương.

Cuối cùng, tờ biểu ngụ ý nhắc khéo vua Thanh rằng, nếu yêu cầu của vua Quang Trung không được chấp nhận, lễ phải không được thực hiện, thì vua Thanh phải chịu trách nhiệm về những hậu quả có thể xảy ra:

“Thiên triều to lớn, khi nào lại thêm kẻ sự được thua với nước nhỏ và lại dùng vũ lực hại dân, chắc là lòng chí thành không nở. Còn nếu vạn nhất mà việc binh cách kéo dài không dứt, tình thế vỡ lở, tôi không được phạm nước nhỏ mà thờ nước lớn, thì tôi cũng đành phó mặc mệnh trời mà không dám biết tới vậy” (44).

Do tác động mạnh của *Biểu trần tình* và cũng do nghe theo lời can của viên quan đại thần gần gũi là Hòa Thân đại ý rằng: “Từ xưa đến nay, Trung Quốc chưa bao giờ đặc ý ở nước Nam. Các triều Tống, Minh, Nguyên cuối cùng đều thua chạy, gương đó

vẫn còn rành rành" (45), vua Càn Long đành phải từ bỏ ý định huy động 50 vạn quân của chín tỉnh để sang đánh trả thù việc thua trận mới rồi và tổ ý sẵn sàng đón tiếp một sứ bộ ngoại giao chính thức của Tây Sơn để lập lại quan hệ bình thường giữa hai nước.

Công việc về phía nhà Thanh do Hòa Thân và Phúc An Khang - tổng đốc mới ở Lương Quảng thu xếp. Về phía Việt Nam, Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích lo liệu. Tháng 4 năm Kỷ Dậu, một sứ bộ Tây Sơn do cháu vua Quang Trung là Nguyễn Quang Hiến dẫn đầu đã đến Yên Kinh dâng biểu cầu phong và triều cống.

Khoảng tháng 8-1789, vua Càn Long sai sứ mang sắc phong sang chính thức phong Quang Trung làm An Nam quốc vương. Sắc phong có đoạn viết: "Đấng vương giả không kỳ thị dân, há lại câu nệ bản đồ để phân biệt. Sinh dân phải có người coi sóc để cho yên ổn nước nhà. Nay công bố ân sủng, lấy làm bằng để trấn nhậm. Phong người làm An Nam quốc vương, ban ấn mới... Vương hãy đem hết lòng thành, nghiêm túc lo lắng, giữ vững cõi bờ để con cháu nối dõi lâu dài" (46).

Tuy vẫn lên mặt nước lớn, song bằng việc phong Quang Trung làm An Nam quốc vương, về thực chất, vua Thanh đã công khai tuyên bố thừa nhận độc lập, chủ quyền của nước ta.

Tiếp đó, Ngô Thì Nhậm còn viết nhiều thư biểu khác gửi vua quan nhà Thanh đòi bỏ lệ cống người vàng và đòi bảy châu ở Hưng Hóa mà trước kia nhà Minh đã lấn chiếm của Đại Việt.

Năm 1790, nhân dịp "Bát tuần đại "khánh"

của mình, vua Càn Long đã giao Phúc An Khang gửi dụ mời vua Quang Trung sang Yên Kinh. Nhưng chắc chắn vua Quang Trung không khi nào lại sang châu một người mà mình vừa mới đánh thắng. Hơn nữa, mẹ vua Quang Trung lại vừa tạ thế. Ngô Thì Nhậm dẫn đầu một sứ bộ lên biên giới bàn bạc với phái bộ Phúc An Khang và cho họ biết vua đang chịu tang không thể đi được. Sợ mất thể diện thiên triều, phái bộ Phúc An Khang đưa ra một "diệu kế". "Diệu kế" đó là phía Tây Sơn sẽ cử một người đóng giả vua để sang Yên Kinh và báo cho vua Càn Long là vua Quang Trung sẽ sang. Sứ bộ gồm 159 người do Phạm Công Trị - cháu vua Quang Trung - đóng giả vua dẫn đầu.

Giữa năm 1790, khi đón tiếp vua Quang Trung (giả) sang Yên Kinh, vua Càn Long đích thân làm bài thơ tặng vua Quang Trung, lời lẽ hòa dịu, trong đó đặc biệt có câu ghi nhận việc bãi bỏ lệ cống người vàng:

Thắng triều vãng sự bĩ kim nhân.

(Đời xưa đáng bĩ việc kim nhân) (47).

Rõ ràng, chủ trương "khéo lời lẽ dẹp binh đao" của Quang Trung chính là dùng đối thoại văn hóa thay cho tiếp tục đối đầu quân sự. Chủ trương ấy đã được Ngô Thì Nhậm thực hiện một cách xuất sắc. Nó không những góp phần chặn đứng ý đồ của nhà Thanh phát binh đánh trả thù Tây Sơn, mà còn thiết lập được quan hệ bang giao thân thiện giữa hai nước.

Điều đó là hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Quang Trung:

"Chiến hòa do ta định đoạt,

Thân thiện để người cùng vui" (48).

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 218-219.

(2). Như trên, tr. 223.

(3). Sách *Giang tự*: tên chùa gọi theo tên sông chảy qua Nam Sách. Có lẽ bấy giờ, cũng như ở thời nhà Trần, sông Sách là một đoạn của sông Thương.

(4). Thiền sư Pháp Thuận (? - 990) họ Đỗ, trụ trì chùa Cổ Sơn.

(5). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I. Sdd, tr. 224. Có ý kiến cho rằng, những câu thơ ứng đối giữa Lý Giác và Pháp Thuận là một giai thoại đẹp được sử sách ghi lại.

(6). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I. Sdd, tr. 225.

(7). Sư Khuông Việt tức Ngô Chân Lưu (933-1011). Năm 971, ông được vua Đinh Tiên Hoàng ban hiệu Khuông Việt đại sư. Dưới triều vua Lê Đại Hành, sư được vua rất kính trọng, phạm các việc quân quốc triều đình, sư đều được tham dự.

(8). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I. Sdd, tr. 225. Bài từ do Hà Văn Tấn dịch.

(9). Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tông giáo triều Lý*. Nxb. Hà Nội, 1996, tr. 157-158.

(10). Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*. In trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 3B. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 193.

(11). Sông Như Nguyệt: đoạn sông Cầu thuộc huyện Yên Phong, Bắc Ninh ngày nay.

(12). Hoàng Xuân Hãn. Sdd, tr. 331-332.

(13). Như trên, tr. 345.

(14). Như trên, tr. 347.

(15). Câu này theo bản dịch của *Thơ văn Lý Trần*, tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 295.

(16). Hoàng Xuân Hãn. Sdd, tr. 346. Những lời tranh biện tại hội nghị Vinh Bình và bức thư trên của Lê Văn Thịnh, sử sách của ta không chép. Học giả Hoàng Xuân Hãn đã tìm thấy trong *Tục tư trị thông giám trường biên* của Lý Đào đời Tống.

(17). Hoàng Xuân Hãn. Sdd, tr. 349-350.

(18). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 279.

(19). Các chúa Mông Cổ trong nửa đầu thế kỷ XIII là Thành Cát Tư Hãn (1206-1227), Ôgôđay (1228-1241). Tiếp đó là 10 năm các thủ lĩnh Mông Cổ tranh giành quyền lực. Đến năm 1251, đại hội quý tộc Mông Cổ mới lại đưa Mông Kha lên ngôi hãn.

(20). Xem *Lịch sử Việt Nam*, tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 195-196.

(21). Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, tháng 2 năm Mậu Ngọ (1258), Thái Tông đã nhường ngôi cho con và lên làm thượng hoàng; Thánh Tông Hoàng đã lên ngôi. Nhưng đối với chúa Mông Cổ, thì Thái Tông vẫn là vua An Nam với cái tên Quang Bình. Trong các việc ngoại giao như nhận, gửi thư từ qua lại, tiếp sứ Mông Cổ trên danh nghĩa đều do Thái Tông. Trên thực tế, ở trong nước Thánh Tông đã trực tiếp điều hành triều chính. Cũng giống như vậy, tháng 10 năm Mậu Dần (1278), Thánh Tông đã nhường ngôi cho Nhân Tông lên làm thượng hoàng. Nhưng đối với triều Nguyên, thì sau khi Thái Tông mất, Thánh Tông mới chính thức lên ngôi, và các thư từ trao đổi với vua Nguyên vẫn nhân danh Thánh Tông (mà thư tịch Nguyên gọi là Nhật Huyền).

(22). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sdd, tr. 32.

(23). Dẫn theo Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* (In lần thứ tư). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 94.

- (24). Hốt Tất Liệt đổi quốc hiệu là Nguyên năm 1271.
- (25). Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm. Sdd, tr. 99-100.
- (26). Như trên, tr. 114.
- (27). Nguyễn Trãi (1380-1442) sinh tại Kinh thành Thăng Long, quê vốn ở làng Chi Ngại (Chí Linh, Hải Dương), sau dời về làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Nội). Ông đỗ thái học sinh (tiến sĩ) năm 1400 và có ra làm quan cho triều Hồ. Sau khi cuộc kháng chiến của nhà Hồ thất bại, cha ông bị giặc Minh bắt đày sang Trung Quốc và ông cũng bị quân thù giam lỏng ở Đông Quan (Thăng Long). Đến nay, chưa có căn cứ vững chắc để xác định Nguyễn Trãi vượt vòng cương tỏa của giặc Minh để đến với Lê Lợi đúng vào thời gian nào. Có tài liệu ước đoán: vào khoảng năm 1416 hoặc khoảng năm 1420, Nguyễn Trãi đến Lôi Giang gặp thủ lĩnh của nghĩa quân Lam Sơn.
- (28). Bài Tựa *Ức Trai di tập* của Ngô Thế Vinh. In trong Nguyễn Trãi: *Ức Trai di tập*, do Bùi Văn Nguyên biên khảo, chú thích, giới thiệu. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 24.
- (29). *Nguyễn Trãi toàn tập* (In lần thứ hai). Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 86.
- (30). Võ Nguyên Giáp: *Nguyễn Trãi - nhà văn hóa lớn* (Diễn văn tại lễ kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi 1380-1980). In trong *Nguyễn Trãi - thơ và đời*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997, tr. 70.
- (31). *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sdd, tr. 105.
- (32). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sdd, tr. 258.
- (33). Câu này tóm tắt lời của Khổng Tử nói với Tử Cống (*Luyện ngữ - Nhan Uyên*).
- (34). *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sdd, tr. 113.
- (35). *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sdd, tr. 177.
- (36). Như trên, tr. 181.
- (37). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sdd, tr. 280.
- (38). *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sdd, tr. 186-187.
- (39). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II. Sdd, tr. 281.
- (40). *Nguyễn Trãi toàn tập*. Sdd, tr. 87.
- (41). Ngô Thì Nhậm (1746-1803): người Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam, nay thuộc Thanh Trì, Hà Nội. Ông đỗ tiến sĩ năm 1775, từng làm quan với Trịnh Sâm. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai (1788), ông đến với người anh hùng “áo vải” và được trọng dụng. Sau chiến thắng Đống Đa mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), ông đã thay mặt Quang Trung thảo nhiều văn thư giao thiệp với nhà Thanh. Năm 1802, Gia Long lên ngôi, ông bị Đặng Trần Thường đánh đòn tại sân Văn Miếu. Ông chết sau trận đòn thù này.
- (42). *Hoàng Lê nhất thống chí*. In trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 9B. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 558.
- (43). Ngô Thì Nhậm: *Biểu trần tình*. Dẫn theo Phụ lục I sách của Nguyễn Thế Long: *Bang giao Đại Việt - Triều Tây Sơn*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 25-27.
- (44). Ngô Thì Nhậm: *Biểu trần tình*. Sdd, tr. 28.
- (45). Nguyễn Thế Long. Sdd, tr. 30.
- (46). Như trên, tr. 44.
- (47). Nguyễn Thế Long. Sdd, tr. 60-61.
- (48). Dẫn theo Vũ Khiêu: *Bàn về văn hiến Việt Nam*, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 109.

PHẠM ĐÌNH TRỌNG VỚI SỰ TỒN VONG CỦA TRIỀU ĐÌNH LÊ-TRỊNH GIỮA THẾ KỶ THỨ XVIII

VĂN TẠO*

Danh nhân Phạm Đình Trọng được *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* - viết tắt là C.M (Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, tập II, Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 544-545) ghi rõ: Phạm Đình Trọng người xã Khinh Dao, huyện Giáp Sơn (sau thuộc huyện Kinh Môn, Hải Dương) đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi (1739) năm Vĩnh Hựu, triều Lê Ý Tông. Ông xuất thân và nhập thế ở xã hội Đại Việt vào giữa thế kỷ XVIII, khi mâu thuẫn giữa nông dân và phong kiến phát triển lên một đỉnh cao, biểu hiện thành một cao trào nông dân khởi nghĩa mà tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu Cầu. Chính lúc này *sự tồn vong của triều đình Lê-Trịnh trước cao trào khởi nghĩa nông dân lại được bảo đảm bằng tài năng của danh tướng Phạm Đình Trọng*. Để đánh giá đúng sự thật về Phạm Đình Trọng cần hiểu biết sâu về đối thủ không đội trời chung của ông là Nguyễn Hữu Cầu - người đánh thắng nhiều tướng tài của Lê - Trịnh mà chỉ thua có Phạm Đình Trọng. Hai nhân vật lịch sử này xuất hiện trong cuộc giao tranh giữa nông dân và phong kiến có thể coi là điển hình của giai đoạn lịch sử giữa thế kỷ XVIII.

Nhìn rộng ra trong lịch sử thế giới, thế kỷ XVIII được coi là thế kỷ của khởi nghĩa

nông dân ở nhiều nước phương Đông. Đây là thời kỳ chế độ phong kiến đã lâm vào khủng hoảng. Kinh tế hàng hóa và giao thông, thương mại đang phát triển. Chủ nghĩa tư bản, tiền đề của cách mạng tư sản đang phát sinh.

Riêng ở Đại Việt, xã hội phong kiến dần suy tàn, khởi nghĩa nông dân nổi lên là một tất yếu lịch sử. Tuy chưa mạnh được đến mức lật đổ được ngai vàng phong kiến, lập nên xã hội mới theo hướng dân chủ tư sản, thì cũng là một cách "phản ứng" bằng vũ khí buộc triều đình phong kiến phải cải cách, cải tổ để cứu vãn sự diệt vong. Đời sống nông dân tạm thời được cải thiện một khác, vì chưa đi tới được cách mạng tư sản dân chủ mà vẫn có yếu cầu quản lý đất nước, giữ gìn cho kỳ được độc lập dân tộc trước các kẻ thù xâm lược Đông, Tây đang nhòm ngó, nên lịch sử đòi hỏi phải có một nhà nước dân tộc đủ mạnh để chống ngoại xâm. Vì vậy mà triều đình Lê-Trịnh tồn tại còn là cần thiết, còn là hợp lý và cần có người bảo vệ. Có nhà triết học tâm cơ thế giới đã nói "Cái gì tồn tại là hợp lý", tức đến khi nó không tồn tại nó mới là bất hợp lý. Phạm Đình Trọng đã đóng được vai trò bảo vệ "tính hợp lý" đó cho đến cuối thế kỷ XVIII, khi khởi nghĩa nông dân Tây Sơn

* GS. Viện Sử học

hùng mạnh nổi lên khiến triều đình Lê-Trịnh thực sự bị chấm dứt.

Thực tế lịch sử đã cho thấy:

Từ thế kỷ thứ XVII, kinh tế hàng hoá và giao thông, thương mại quốc gia và quốc tế của Đại Việt đã phát triển hơn trước, biểu hiện ở sự phồn vinh của Kinh kỳ, phố Hiến... Đây cũng là lúc vua chúa phong kiến ăn chơi xa xỉ, tăng cường bóc lột thuế má của nhân dân; trị thủy, thủy lợi bị bỏ trễ, thiên tai hạn, lụt lội liên tiếp xảy ra, đời sống nông dân vô cùng cực khổ. Nhất là kể từ chúa Trịnh Giang trở di, xã hội Đại Việt lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Mâu thuẫn nội tại của xã hội phong kiến Lê-Trịnh bộc lộ trên nhiều mặt:

Về kinh tế, từ thế kỷ XVI-XVII, kinh tế hàng hoá đã một thời phồn vinh nay lại bị cơ chế tổ chức - xã hội phong kiến thời Trịnh Giang lại kìm hãm. Về chính trị, cái mạnh thời Lê - Trịnh là có được sách lược ngoại giao mềm dẻo tránh được nạn ngoại xâm phương Bắc, giữ được độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ (nhờ ngoại giao mà giành lại được khu mỏ đồng Tụ Long). Nhưng về nội trị thì cơ chế song trùng lãnh đạo Lê-Trịnh, cộng với sự suy thoái, yếu kém của vua Lê và sự ăn chơi, trụy lạc, sa đọa của chúa Trịnh khiến thuế khoá nặng nề, thiên tai, dịch bệnh xảy ra nhưng không khống chế được. Đời sống cực khổ của nông dân đi đôi với sự chia rẽ, bè cánh trong hoàng tộc và vương phủ, khiến cung đình rối loạn, xã hội lâm vào khủng hoảng toàn diện. Khởi nghĩa nông dân nổi lên thành một cao trào mà tiêu biểu là khởi nghĩa của quân He - Nguyễn Hữu Cầu. Đó như một sự *phản ứng* bằng vũ lực với triều đình Lê - Trịnh. Tuy chưa lật đổ được thì cũng là cảnh báo về sự diệt vong của nó nếu không cải tổ, cải cách.

Nếu cải cách tài chính của Trịnh Cương đã tạm thời cứu vãn được tình thế, thì đến năm 1729 Trịnh Cương qua đời, con cả là Trịnh Giang - người mà đại thần Nguyễn Công Hãng đã nhận xét là "*Người u tối, ươn hèn*" (C.M, tr. 472), đã tự động lên nối ngôi và tự tiến phong làm Đại nguyên soái, thượng sư, Uy vương (C.M, tr. 487). Trịnh Giang tự động bỏ vua này, lập vua khác, giết hại công thần như Nguyễn Công Hãng (488) Trương Nhưng (C.M, tr. 496). Không chỉ lấn quyền mỗi ngày một quá, mà còn dâm dục chơi bời, cung quán chùa chiền xây dựng kế tiếp. Dựng chùa Hồ Thiên, bắt dân các huyện Giáp Sơn, Thuỷ Đường, Đông Triều, Kim Thành và dân xứ Thanh Hoa làm công việc này. Từ đường, phủ đệ ở các làng ngoại thích như Tử Dương và Mĩ Thũ xây dựng cực kỳ nguy nga đẹp đẽ. Bầy tôi hầu hạ trong cung tỏa ra bốn phương bắt lấy vật liệu, vì bọn này ức hiếp hà khắc, nên người làm ruộng, người đi buôn mất hết nghề nghiệp. Nhân dân di dân đến chỗ không thể chịu nổi (C.M, tr. 495). Vì vậy, kinh tế suy thoái, của cải ngày một hao mòn. Chúa lại phải bán quan mua tước, hạ lệnh: "Quan và dân nếu ai nộp tiền sẽ được thăng chức, hoặc bổ làm quan, các quan viên trong triều ban từ lục phẩm trở xuống, ai nộp 600 quan tiền sẽ được thăng chức một bậc; nhân dân ai nộp 2.800 quan được bổ thụ tri phủ; nộp 1.800 quan được bổ thụ tri huyện"). Trịnh Giang do ăn chơi trác táng nên ngày càng tối tăm mê muội, xếp đặt công việc lẫn lộn, sai lầm" (C.M, 499) sau mắc chứng bệnh tâm thần bất định, hoảng hốt không thường... (C.M, tr. 508). Chính sự bạo ngược, thuế khóa nặng nề" (C.M, 509) Dân tình cực khổ. Khởi nghĩa nổi lên ở nhiều nơi.

Sự *phản ứng bằng vũ lực* ấy đã tác động mạnh mẽ tới cung đình. Vương triều do

Trịnh Thái phi là Vũ Thị đứng đầu phải cải tổ, đưa Trịnh Doanh là em Trịnh Giang lên thay để trừ hoạn nạn trong cung phủ. Nhờ vậy mà tạm thời cứu vãn được triều đình Lê-Trịnh.

Trịnh Doanh là người sáng suốt, quả quyết, có tài văn võ "đưa ra 15 điều có tính cải cách" (C.M, tr. 513-514), lại thi hành chính sách khoan hồng gồm 4 điều nên quy tụ được quần thần, tạm thời ổn định được triều chính. Đặc biệt về văn hoá-xã hội, triều đình Lê-Trịnh đã cố gắng phát huy truyền thống khoa cử, đào tạo nhân tài qua khoa bảng, nâng cao ưu thế văn hoá, văn minh của dân tộc, tránh được nạn ngoại xâm. Có thể nói chưa bao giờ các danh nhân văn hoá có tầm cỡ lại xuất hiện nhiều như dưới thời Lê-Trịnh. Và chính họ đã duy trì đạo quân thần góp phần cứu vãn vương triều Lê-Trịnh chậm đi tới chỗ diệt vong.

Phạm Đình Trọng là một điển hình "văn võ song toàn" cũng xuất hiện trong tình hình đó. Ông là người có tài cán trí mưu, sau khi thi đỗ tiến sĩ, lên tham dự vào cơ mưu việc binh, cầm quân từng thống lĩnh quân các đạo, đi đến đâu, dẹp được rối loạn ở đây. Nhờ có công đánh dẹp nên từ chức hiệu thảo (chánh thất phẩm) thăng lên chức thị lang (chánh tam phẩm), rồi làm Thượng thư Bộ Binh, Hải quân công, sung làm Đốc xuất xứ Nghệ An

Còn đối thủ của ông là quận He - Nguyễn Hữu Cầu, từng là đồ đảng của Nguyễn Cừ, nay tụ tập chiếm cứ Đồ Sơn. Trịnh Bảng đốc lĩnh thủy quân tiến đánh, nhưng bị Nguyễn Hữu Cầu giả vờ chạy trốn rồi lợi dụng thủy triều và gió mạnh tập kích bất được Trịnh Bảng giết chết. Thanh thế Hữu Cầu lầy lùnh, tự xưng là *Đông đạo tổng quốc bảo dân đại tướng*

quân, chiếm cứ Đồ Sơn, Vân Đồn. Ông lại có sự hỗ trợ của các cuộc khởi nghĩa nông dân nổi lên khắp nơi. Mặt Đông có Hoàng Công Chất, mặt Tây có Nguyễn Danh Phương, mặt Nam có Lê Duy Mật... Nguyễn Danh Phương nổi dậy ở Sơn Tây. Họ Mạc về đánh chiếm Thái Nguyên, vây Cao Bằng. Hoàng Công Chất nổi dậy ở Khoái Châu. So với Hoàng Công Chất, Nguyễn Danh Phương, Lê Duy Mật người nào cũng nắm vài ba vạn quân, thì Hữu Cầu là *kiệt hiệt hơn cả*. Hữu Cầu là người mạnh khỏe, nhanh nhẹn, chiến đấu hăng, trí mưu quyền biến trăm đường, nhiều lần bị mấy vòng vây, chỉ một mình một ngựa vượt vây xông ra, rồi một vài hôm sau lại có quân chúng hàng vạn. Bởi vì ông từng đánh cướp kho thóc của chính quyền địa phương, lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo, nên khi kêu gọi ứng nghĩa thì "nhất hô bách ứng". Khi ra trận, một mình cưỡi ngựa, cầm siêu đao, đi lại như bay, quân sĩ không ai là không sợ hãi chạy dạt, đến nhiều tướng của Lê-Trịnh cũng phải tránh uy phong của Cầu...

Trong cuộc chiến kéo dài giữa Phạm Đình Trọng và Nguyễn Hữu Cầu hai người đều trở hết tài năng (1). Nhưng cuối cùng phần thắng đã thuộc về triều đình Lê-Trịnh mà công lao xuất sắc đã được ghi về Phạm Đình Trọng. Năm Tân Mùi (1751), tháng Giêng, mùa xuân, Phạm Đình Trọng bắt được Hữu Cầu ở Nghệ An, được thăng chức Tả Thị lang Bộ Công (C.M, tr. 551). Trịnh Doanh tặng ông 4 chữ "Văn võ toàn tài", ban cho biển ngạch khắc chữ "Đồng hưu công thần" (Người công thần được cùng nước cùng hưởng phúc lành), phong cho thái ấp vài nghìn hộ... Sĩ phu không ai là không tưởng mến nghi phong, thái độ (C.M, tr. 624) của ông. Ông mất sớm chỉ thọ 40 tuổi. Bi kịch về cái chết yếu của ông cũng

lại là hệ quả tiêu cực của triều đình Lê-Trịnh khi đi xuống, đầu ông được truy tặng hàm Thái bảo.

*

Nhìn chung lại, xã hội Đại Việt thời Lê-Trịnh giữa thế kỷ XVIII tuy lâm vào khủng hoảng trầm trọng nhưng chưa đến độ chấm dứt được chế độ phong kiến, vì chưa có lực lượng sản xuất mới, đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời. Khởi nghĩa nông dân đầu sâu rộng đến đâu cũng chưa thoát khỏi được hệ tư tưởng phong kiến mà quy mô lại mới chỉ bó hẹp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, chưa có tầm vóc toàn quốc như khởi nghĩa Tây Sơn sau này. Cho nên thắng lợi của triều đình phong kiến Lê-Trịnh trước khởi nghĩa nông dân là quyết định khách quan của lịch sử, mà người góp phần quyết định vào thắng lợi đó là Phạm Đình Trọng.

CHÚ THÍCH

(1). Tham khảo tư liệu về quá trình giao chiến giữa hai đối thủ: Phạm Đình Trọng và Nguyễn Hữu Cầu mới thấy rõ được tài năng của cả hai người mà lịch sử cùng ghi là "kiệt liệt".

Khi bắt đầu nổi lên, Nguyễn Hữu Cầu đem quân cướp huyện Thanh Hà vây hãm Hoàng Công Kỳ hàng tuần. Hoàng Ngũ Phúc đem quân đến cứu viện (C.M, tr. 567-568). Nguyễn Hữu Cầu chuyển ra Đồ Sơn.

Hoàng Ngũ Phúc vây hãm Hữu Cầu ở Đồ Sơn, Hữu Cầu đánh lại giết chết ti tướng là Trịnh Bá Khâm tại trận, phá vây di gập lên Kinh Bắc đánh chiếm được trấn thành, tung lửa đốt doanh trại Đình Cẩm. Đốc đồng Vũ Phương Đề bỏ ấn tín chạy, kinh thành nhốn nháo kinh sợ. Đến tháng 7 mùa thu Hoàng Ngũ Phúc và Trương Khuông mới thu phục lại được thành Kinh Bắc (C.M, tr. 573-574). Hữu Cầu bỏ chạy. Triều đình phải đưa ra cả

Ngày nay kết hợp quan điểm dân tộc với quan điểm giai cấp chủ nghĩa duy vật lịch sử, sử học vẫn cần tôn vinh hai nhân vật lịch sử cùng thời điểm này: *Nguyễn Hữu Cầu* đại diện cho lực lượng nông dân đối lập với phong kiến mang tính chất phản ứng xã hội đối với chủ trương và chính sách của triều đình Lê-Trịnh, buộc triều đình nếu muốn tồn tại, phải tiến hành cải cách, cải tổ, duy trì sức sống của dân, tiếp tục phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, tiếp tục bảo vệ được độc lập dân tộc. *Phạm Đình Trọng* đại diện cho lực lượng phong kiến đang còn tồn tại, có tài "văn võ kiêm toàn" như sử đã ghi, góp phần dắc lực vào sự tồn vong của Đại Việt trong lịch sử dân tộc và trên trường quốc tế khi chưa có lực lượng sản xuất mới, đại diện cho phương thức sản xuất mới - phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lên thay thế.

thấy 5 đạo quân, có 10 đại tướng, 64 liệt hiệu, binh lính hơn 12.700 người truy đuổi bắt (C.M, tr. 576). Trương Khuông cùng Hoàng Ngũ Phúc đánh nhau với Hữu Cầu bị bại trận. Quân ở bốn đạo không phải đánh mà tự vỡ. Thế của Hữu Cầu lại lớn lên. Đài phong hoả đặt ở các đỉnh núi báo tin nguy cấp về đến sông Nhị.

Trịnh Doanh quả trách Trương Khuông, triệu về bổ dụng Đình Văn Giai làm Thống lãnh thượng tướng quân, kiêm đốc xuất quan 4 đạo, cùng bồi tụng Ngô Đình Oánh đem quân đi đánh. Thế lực Hữu Cầu lừng lẫy khiến nông dân ở nơi khác cũng nhân đó nổi dậy... làm náo động cả nhân dân ở bắc sông Cái.

Trịnh Doanh sai hiệu lý Nguyễn Thế Khải vào trại Nguyễn Hữu Cầu dụ bảo triệt bỏ quân lính đi. Hữu Cầu không nhận mệnh lệnh lại thông với giặc tên là Lân lén lút đến Duyên Hà đánh úp Sơn

Nam nhưng không thắng lại hợp sức với giặc cỏ tiến quân sát đến Sơn Nam. Trấn tướng thấy Hữu Cầu vốn sợ Đình Trọng nên sai Đình Trọng đi đánh. Hữu Cầu bị Đình Trọng đánh bại ở Cẩm Giàng lại bàn với đồ đảng rằng: *"Ta mới bị thua, tin thắng trận đưa về, tất nhiều ở kinh sư không phòng bị, ta đem quân đánh úp, thế nào cũng thắng được"* bèn đem quân ban đêm đi gấp đến bến Bồ Đề thì trời đã sáng. Trịnh Doanh tự làm tướng chống cự ở bến sông phía Nam. Phạm Đình Trọng được tin, đem hết quân lính đuổi theo, lại đánh thắng được, Hữu Cầu bỏ trốn.

Từ sau khi thua trận ở Bồ Đề, Hữu Cầu hợp lực với Hoàng Công Chất đánh phá các huyện Thần Khê, Thanh Quan (Thái Bình). Đình Văn Giai ra quân cũng bị Hữu Cầu đánh bại bị Trịnh Doanh quả trách, lại cử Ngũ Phúc, Đàm Xuân Vực, Nguyễn Danh Lệ vây đánh Hữu Cầu ở doanh trại Thị Cầu. Nguyễn Hữu Cầu thua, qua sông để chạy lên Xương Giang. Ngũ Phúc và Phạm Đình Trọng đánh phá được Nguyễn Hữu Cầu ở thành Xương Giang. Hữu cầu chạy ra Yên Quảng. Ông sai đồ đảng tên là Hựu đem nhiều vàng bạc đúc lốt cho người quyến thần là Đỗ Thế Giai và nội giám là Nguyễn Phương Đình xin dầu hàng. Trịnh Doanh y cho, ban hiệu là Ninh Đông tướng quân và phong tước Hương nghĩa hầu, còn tướng hiệu của Cầu đều được thăng làm quan, lại ban thưởng rất hậu rồi hạ lệnh triệu về kinh sư. Nhưng thực ra Hữu Cầu không có ý dầu hàng, thường lấy cớ là bị Đình Trọng ngăn đón để tố cáo về triều. Trịnh Doanh sai thêm tri Nguyễn Phi Sảng đem lệnh đến phủ dụ và triệu về, mặt khác dụ bảo Đình Trọng hoãn

lại đừng đánh Cầu vội. Trước kia, Hữu Cầu nhiều lần bị Đình Trọng đánh bại bèn đào mã mẹ Đình Trọng quăng xuống sông. Đình Trọng khóc lóc tố cáo với Trịnh Doanh thể quyết chí giết Hữu Cầu. Doanh rất khen chí khí Đình Trọng. Khi Phi Sảng đem chỉ dụ đến, Đình Trọng nói:

"Người làm tướng ở ngoài chiến trường, có khi không chịu mệnh lệnh của vua. Tôi với Hữu Cầu cùng không đội trời chung, tôi đã từng nói ở trước chúa thượng. Nay ông tự nhân mệnh lệnh đi chiêu hàng, tôi tự nhận mệnh lệnh đi giết giặc, nếu gặp được thế có thể đánh được giặc, thì tôi cũng không vì cớ ông đến chiêu hàng mà ngăn ngại" (C.M. tr. 588-589). Phi Sảng đến quan doanh Hữu Cầu, bày tỏ dụ chỉ của chúa Trịnh lại đem câu nói của Đình Trọng bảo cho Hữu Cầu biết. Cầu chuyện chưa nói dứt lời thì Đình Trọng ập đến đánh úp, Hữu Cầu đại bại phải chạy trốn.

Sau trận giao chiến ở các sông Mã Nãi và Hương Nhi, Hữu Cầu bị thua chạy vào Thanh Hóa, rồi vào Nghệ An nương nhờ Nguyễn Diên. Diên giúp cho binh lính, lương thực... Đình Trọng đem đại binh đuổi, quân của Hữu Cầu tan vỡ. Cầu chạy ra biển gặp gió bão, ẩn trốn trong núi Hoàng Mai, Nghệ An, bị Phạm Đình Sĩ, thuộc tướng của Đình Trọng bắt được, đóng cũi giải về quân thứ Trịnh Doanh (C.M, tr. 608-609). Lúc đó Danh Phương cũng vừa bị bắt. Trịnh Doanh mở tiệc lớn ở quân thứ Xuân Ili để khao tướng sĩ, sai Hữu Cầu thổi sáo, Danh Phương rót rượu, tam quân vui mừng... (C.M, tr. 610). Hữu Cầu lập mưu vượt ngục, bị lộ, liền bị đem giết cả cùng với Danh Phương (C.M, tr. 611).

VÀI NÉT VỀ NÔNG NGHIỆP MỸ THO - GÒ CÔNG TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP*
TRẦN THỊ THANH HUỆ**

1. Chính sách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn và sự áp dụng chính sách đó tại Mỹ Tho - Gò Công

Sau năm 1954, với ý đồ “*bình định nông thôn*” và chống phá cách mạng, được sự cố vấn của các chuyên gia kinh tế Hoa Kỳ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã đề ra chương trình “*cải cách điền địa*” và nâng nó lên hàng “*quốc sách*”, xem đó là “*khâu then chốt của cách mạng kinh tế ở miền Nam*”, với các Dự số 2 (1-1955), Dự số 7 (2-1955) và Dự số 57 (10-1956).

Theo tác giả Lâm Quang Huyền trong quyển *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, nội dung của các Dự trên bao gồm hai điểm chính yếu sau đây:

“1. *Xác định bằng pháp lý mối quan hệ giữa địa chủ và tá điền, cụ thể là quy định một loạt mẫu khế ước tá điền cho các trường hợp mướn ruộng của địa chủ, mướn ruộng công, hay mướn ruộng bỏ hoang, trong đó có ấn định mức tô nông dân phải nộp (Dự số 2 và số 7).*”

2. *Ấn định một giới hạn vừa phải, có lợi cho chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ*

giúp họ bán đi những ruộng đất quá giới hạn đó (Dự số 57)” (1).

Thế nhưng, trên thực tế, vẫn theo tác giả Lâm Quang Huyền, thực chất của Dự số 2 và số 7 “*chỉ là thủ luật pháp cho phép địa chủ và thực dân chiếm đoạt lại trên 75 vạn héc ta mà chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân, bắt hàng chục vạn gia đình nông dân lao động trở lại địa vị tá điền với mức tô phổ biến đã tăng lên*”; còn Dự số 57 thì “*vẫn duy trì đại bộ phận giai cấp địa chủ phong kiến với 2/3 số diện tích họ chiếm giữ và bóc lột tô*” (2).

Dựa vào các Dự trên, chính quyền Sài Gòn và địa chủ ở tỉnh Mỹ Tho đã cướp đoạt 46.415 ha ruộng đất các loại mà chính quyền cách mạng đã chia cấp cho nông dân trong thời kỳ 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp. Mức tô tăng lên từ 20 - 25 gạ/ ha lên đến 35 - 60 gạ / ha. Diện tích bị tăng tô lên đến 25.000 ha. Nhiều nơi địa chủ còn phục hồi cả tô phụ. Có nơi chúng còn truy thu những năm không thu tô được. Tính đến tháng 4-1960 là thời điểm chính quyền Ngô Đình Diệm tuyên bố kết thúc chương trình “*cải cách điền địa*”, khoảng

* TS. Đại học Tiền Giang

** Đại học Tiền Giang

90% diện tích canh tác ở Mỹ Tho và Gò Công nằm trong tay giai cấp địa chủ, chỉ còn lại khoảng 10 % diện tích là thuộc phú nông và nông dân lao động (3).

Thế nhưng, từ sau “Đồng khởi”, phong trào cách mạng ở miền Nam phát triển vô cùng mạnh mẽ. Nhiều vùng nông thôn đã được giải phóng. Nông dân đã giành quyền làm chủ nông thôn và quyền làm chủ ruộng đất trên một quy mô lớn. Vì thế, chương trình “*cải cách điền địa*” của chính quyền Diệm bị phá sản hoàn toàn.

Trước tình hình đó, để “*tranh thủ trái tim và khối óc*” của nông dân nhằm phục vụ cho mưu đồ chống Cộng ở miền Nam, được sự đạo diễn của các cố vấn Mỹ, tháng 3-1970, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ban hành Luật “Người cày có ruộng”. Nội dung của bộ luật này tập trung ở ba điểm chính sau đây:

1. Diện tích sở hữu tối đa của địa chủ là 15 ha ở Nam Bộ và 5 ha ở Trung Bộ, thay vì 100 ha dưới thời Ngô Đình Diệm.
2. Cấp không ruộng đất cho nông dân.
3. Xóa bỏ chế độ tía canh (4).

Ngay sau đó, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu tiến hành việc cấp “*chứng khoán*” ruộng đất cho nông dân. Qua đó, họ muốn phủ nhận việc chính quyền cách mạng đã chia cấp ruộng đất cho nông dân và tạo nên tâm lý: chính quyền Sài Gòn mới là người xác nhận quyền sở hữu ruộng đất của nông dân.

Ở Mỹ Tho và Gò Công, lợi dụng bộ luật trên, chính quyền Sài Gòn đã đẩy mạnh việc cướp đoạt ruộng đất, nhất là ruộng đất của gia đình cách mạng, để xây dựng các khu gia binh cho gia đình binh sĩ quân đội Sài Gòn và các căn cứ quân sự, phục vụ cho mục tiêu xâm lược và chống phá cách mạng

của Mỹ và chính quyền Sài Gòn; điển hình là việc họ cướp 640 ha ruộng đất của nông dân xã Bình Đức (huyện Châu Thành) để xây dựng căn cứ Đồng Tâm cho sư đoàn 9 Mỹ. Chính quyền Sài Gòn còn bày ra trò vừa cấp “chứng khoán”, vừa phát súng cho “nhân dân tự vệ” để đánh phá cơ sở cách mạng, như Phó Tổng thống Trần Văn Hương đã từng làm ở Gò Công. Đây cũng là cơ hội để bọn tề ấp, tề xã sách nhiễu, nhũng lạm nhân dân. Ở Cai Lậy và Gò Công, chúng buộc nông dân phải nộp từ 6.000 đồng đến 15.000 đồng (tiền Sài Gòn) để lấy một “chứng khoán”, nếu không thì mất ruộng. Ở Châu Thành, khi làm giấy bán ruộng, nông dân cũng phải lo lót từ 10.000 đồng đến 15.000 đồng/ ha (5).

Tuy nhiên, luật “người cày có ruộng” của chính quyền Thiệu thực sự là một bước lùi của lịch sử. Thực tế là, từ sau “Đồng Khởi” (1960), phần lớn ruộng đất ở nông thôn đã thuộc quyền làm chủ của nông dân; đại bộ phận địa chủ đã bỏ ruộng đất chạy vào thành thị, trong đó có một số đã chuyển sang kinh doanh công - thương nghiệp, trở thành giai cấp tư sản; và đó được xem là cơ sở xã hội của chế độ thực dân mới của Mỹ ở miền Nam. Cho nên, theo tác giả Lâm Quang Huyền, “*một điều mà Mỹ - Thiệu hoàn toàn không muốn, nhưng không thể nào làm khác hơn, là phải mặc nhiên thừa nhận những thành quả của cách mạng ruộng đất trong nông thôn miền Nam do Đảng ta lãnh đạo từ sau cuộc “Đồng Khởi” 1959-1960*”. Chính Nghị sĩ Trần Văn Quá, Chủ tịch Ủy ban Canh nông của Thượng viện Sài Gòn, đã thú nhận điều đó trên báo *Chính Luận* số ra ngày 23-2-1971 như sau: “*Thật ra hầu hết số ruộng này đã được Việt cộng cấp không cho nông dân từ mấy năm trước, nay luật “người cày có ruộng” xem như “hợp thức hóa” tình trạng đó*” (6).

2. Chính sách ruộng đất của chính quyền cách mạng tỉnh Mỹ Tho - Gò Công và những thành quả trong cách mạng ruộng đất

Thực hiện chủ trương Trung ương Cục miền Nam, Tỉnh ủy Mỹ Tho và Gò Công đã đề ra nhiều giải pháp về ruộng đất như sau:

- Ruộng đất phát canh thu tô của địa chủ, phú nông đều phải thực hiện giảm tô đúng quy định. Tô suất tối đa không quá 15%; nơi nào trên mức 15% thì đấu tranh đòi giảm xuống; nơi nào dưới 15% thì giữ nguyên. Như vậy, nông dân chỉ phải nộp tô với mức thấp hơn mức tô do chính quyền Sài Gòn quy định.

- Đối với ruộng đất của bọn Việt gian và của địa chủ phản động thì tịch thu để chia cho nông dân thiếu ruộng hoặc không có ruộng; chỉ chừa lại một phần cho gia đình của đối tượng này canh tác để sinh sống. Nếu là ruộng đất đã tịch thu và chia cho nông dân trong thời kháng chiến chống thực dân Pháp, mà nay bị địa chủ cướp lại, thì kiên quyết đấu tranh khôi phục quyền sở hữu của nông dân trên số ruộng đó.

- Đối với ruộng đất của địa chủ thường thì thừa nhận quyền thu tô; nhưng buộc phải giảm tô theo quy định. Nếu do hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, họ chạy vào thành thị, thì tạm giao ruộng đất cho nông dân quản lý và thu hoa lợi; nhưng khi họ trở về thì được nhận lại quyền sở hữu ruộng đất và được thu tô, nhưng phải thực hiện hiện giảm tô theo quy định; đồng thời, phải có nghĩa vụ đóng góp cho cách mạng. Bên cạnh đó, kêu gọi họ hiến điền để chia cấp cho dân cày nghèo.

- Đối với ruộng đất của trung nông thì đảm bảo quyền sở hữu ruộng đất của tầng

lớp này, không lấy ruộng đất của họ trang trải cho bản, cố nông.

- Đối với bản, cố nông, ngoài việc tạm cấp, tạm giao ruộng đất cho họ, thì phải chú ý hướng dẫn họ sản xuất, tổ chức đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ phương tiện, vốn, giống lẫn nhau và chống nạn cho vay nặng lãi. Chiều cố thích đáng đối với gia đình cách mạng và gia đình giải phóng quân.

- Đối với ruộng đất của các tôn giáo thì bảo đảm quyền sở hữu ruộng đất chính đáng của nhà thờ và nhà chùa (7).

Những giải pháp trên đã có tác dụng tích cực trong việc chống lại chính sách ruộng đất của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, vừa mang lại quyền lợi ruộng đất và dân sinh cho nông dân; vừa đảm bảo khối đại đoàn kết dân tộc, phục vụ cho nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước.

Từ đó, trên lĩnh vực ruộng đất, nông dân tỉnh Mỹ Tho - Gò Công đã giành được những thành quả to lớn. Theo tài liệu đã dẫn của tác giả Lâm Quang Huyền, tại Mỹ Tho, thời chính quyền Ngô Đình Diệm (1955-1963), nông dân bị tước đoạt gần hết ruộng đất; nhưng đến cuối năm 1965, nông dân đã giành lại số ruộng đất bị cướp, và còn mở rộng thêm quyền làm chủ, tổng cộng được 126.623 ha, chiếm 77% diện tích ruộng đất ở trong tỉnh. Đồng thời, nông dân còn được chia cấp trên 100.000 ha ruộng đất. Bình quân mỗi nông hộ có từ 0,25 - 1,77 ha; riêng ở những xã đất rộng, người thừa giáp Đồng Tháp Mười, mỗi nông hộ có từ 4,18 - 6,85 ha. Mức tô được hạ xuống, phổ biến từ 5 - 20 giạ/ha đối với loại ruộng có năng suất từ 80 - 100 giạ/ha; 10 - 20 giạ/ha đối với loại ruộng có năng suất từ 100 - 150 giạ/ha (8).

Từ đó, số lượng và diện tích sở hữu ruộng

đất của địa chủ ngày càng bị thu hẹp. Đến cuối năm 1965, ở tỉnh Mỹ Tho chỉ còn khoảng 500 gia đình địa chủ, chiếm 0,5% số nông hộ của toàn tỉnh, sở hữu 24.498 ha, chiếm 15% tổng diện tích ruộng đất trong toàn tỉnh. Cụ thể như ở xã Mỹ Hạnh Đông (huyện Cai Lậy), trước năm 1945, hầu hết ruộng đất ở đây đều thuộc về địa chủ, năm 1962, nông dân đã giành được quyền làm chủ 625 ha, địa chủ còn chiếm 439 ha, nhưng chỉ phát canh 200 ha, đến năm 1969, địa chủ chỉ còn chiếm 73 ha và chỉ phát canh có 16 ha. Tầng lớp bản cổ nông đã giảm xuống rõ rệt. Do quyền làm chủ ruộng đất được mở rộng và ngày càng củng cố, nên tầng lớp trung nông trở thành lực lượng đông đảo nhất ở nông thôn. Ví dụ như năm 1969, tại huyện Cai Lậy, số trung nông ở xã Mỹ Hạnh Đông chiếm 74,9% tổng số nông hộ của toàn xã, ở Long Khánh chiếm 74,5%, ở hai xã Thanh Hòa và Long Tiên chiếm 71,4%. Mức sống của tầng lớp này được cải thiện đáng kể. Ở xã Mỹ Hạnh Đông, trong số gia đình trung nông có 21% số hộ dư ăn, 70% số hộ đủ ăn, chỉ có 9% số hộ thiếu ăn. Đánh giá về tầng lớp này, tác giả Lâm Quang Huyền viết: *"Trung nông rất gần bó với cách mạng, với Đảng, có tinh thần chiến đấu cao, quyết tâm bảo vệ thành quả cách mạng, tích cực đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến, hăng hái tham gia các phong trào đấu tranh vũ trang, chính trị, binh vận" và "trong vùng giải phóng, trung nông đã đóng vai trò quan trọng trong sản xuất và các phong trào đấu tranh cách mạng; đã làm cho khối liên minh công - nông được tăng cường, một trong những nhân tố bảo đảm cho thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước"* (9).

Mặc dù tình hình chiến sự diễn ra rất ác liệt; nhưng do làm chủ được ruộng đất mà

chính quyền cách mạng mang lại, sản xuất phát triển, đời sống được cải thiện một phần, nên nông dân đóng góp cho cách mạng càng lúc càng tăng, góp phần thúc đẩy cuộc kháng chiến phát triển. Năm 1961, nông dân huyện Hòa Đồng (nay là huyện Gò Công Tây) đóng góp 10 triệu đồng (tiền Sài Gòn), vượt chỉ tiêu 4 triệu đồng (tiền Sài Gòn); trong đó xã Phú Thạnh Đông đóng 1,3 triệu đồng (tiền Sài Gòn), vượt chỉ tiêu 300.000 đồng (tiền Sài Gòn),... Nhờ thế, ngân sách toàn tỉnh chỉ có vài trăm ngàn đồng (tiền Sài Gòn) vào năm 1960 đã tăng lên đến 60 - 70 triệu đồng (tiền Sài Gòn) vào cuối năm 1961. Năm 1968, một huyện của tỉnh Mỹ Tho, chỉ trong một tháng, đã đóng góp 50 triệu đồng (tiền Sài Gòn) để phục vụ cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân. Năm 1973, nông dân toàn tỉnh đã đóng góp 305 triệu đồng (tiền Sài Gòn); và năm 1974 là 600 triệu đồng (tiền Sài Gòn), góp phần vào thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975 (10).

Bên cạnh đó, do gia đình được chính quyền cách mạng chia cấp ruộng đất, nên thanh niên nông thôn hăng hái gia nhập bộ đội, du kích chiến đấu, giải phóng quê hương. Chỉ tính riêng vào cuối năm 1974, toàn tỉnh có hàng ngàn thanh niên tham gia lực lượng vũ trang. Đồng thời, nông dân là một lực lượng quan trọng trong đấu tranh chính trị, kết hợp chặt chẽ với đấu tranh vũ trang của lực lượng vũ trang, tạo thành sức mạnh tổng hợp của cách mạng để chiến thắng kẻ thù. Ngoài ra, nông dân còn tham gia đi dân công tải đạn, tải thương, phục vụ chiến trường. Trong chiến dịch Mùa Khô 1974 - 1975, hàng ngàn dân công đã chuyên chở hàng ngàn tấn hàng từ biên giới, vượt Lộ 4 (nay là Quốc lộ I A) về Chợ Gạo cất giấu, dự trữ.

3. Hoạt động sản xuất nông nghiệp

Việc trồng lúa vẫn là hoạt động chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp. Diện tích canh tác lúa (cả Mỹ Tho và Gò Công) trong thời kỳ này khoảng 170.000 ha. Người nông dân trồng rất nhiều giống lúa; vụ lúa sớm có các giống Sa mo rần, Sa mo trắng, Lúa Xiêm, Nàng Cóc, Cà đụn sớm, Lúa tiêu, Lúa nhum, Cà đụn kết sớm,...; vụ lúa lớn có các giống Nàng Quýt, Ba Xuyên, Chim nghệ, Cà lậy, Lúa nổi, Nàng Lai, Nàng chồn, Móng chim, Nàng mâu, Nàng vu, Nàng co lỗ, Đốc vàng,...; vụ lúa mùa có các giống Nàng Rà, Nàng Phật, Nàng Gông, Nàng co mùa, Sóc nâu, Trắng nhỏ, Tàu hương, Lúa chùm, Lúa soi, Lúa móng chùm, Lúa nhỏ, Chùm mai, Chùm mùa, Bông sen, Cà đùm,...; vụ lúa muộn có các giống Lúa sa vút, Vé vàng, Nàng thơm, Tàu chén, Lúa trắng nhứt, Nàng Quýt, Nàng út, Nàng Tiên, Đốc phụng, Phụng lùn, Rùa vàng, Đung kết,... Tuy nhiên, các giống địa phương ấy có một số nhược điểm, như năng suất thấp, thời kỳ sinh trưởng dài, hay bị ngã vì thân cao, lá dài và mọc theo chiều ngang nên thiếu ánh sáng cho quang hợp, khả năng hấp thụ phân bón thấp, nhất là phân đạm.

Do đó, năm 1966, ngành nông nghiệp của chính quyền Sài Gòn đã nhập các giống lúa Thần Nông ngắn ngày IR8 và IR5 của Viện Nghiên cứu lúa gạo quốc tế (IRRI) vào miền Nam. Các giống lúa mới này đã khắc phục được những nhược điểm của các giống lúa địa phương; và nhất là cho năng suất khá cao; tại một số điểm trồng thử ở Tiền Giang, cứ 1 ha thì thu được 6 - 9 tấn. Sau đó, còn có thêm các giống Thần Nông IR20, IR22, IR24. Từ năm 1967, việc trồng các giống lúa Thần Nông đã trở nên phổ biến ở trong tỉnh.

Với việc du nhập các giống lúa năng suất cao và do tác động của chương trình phát triển nông nghiệp của chính quyền Sài Gòn được bảo trợ bằng viện trợ Mỹ, nên nông dân sử dụng phân hóa học ngày càng nhiều, ước lượng khoảng 130 - 150 kg phân urê cho một ha đất canh tác. Những cải thiện đáng kể về các giống lúa mới và việc sử dụng rộng rãi phân hóa học đã cho phép người nông dân, từ năm 1967, trồng được hai vụ lúa trong một năm (vụ hè thu cấy vào tháng 5 - 6, thu hoạch vào tháng 8 - 9, vụ đông xuân cấy vào tháng 12-1, thu hoạch vào tháng 4 - 5); sau đó, tăng thêm một vụ lúa hay một vụ màu.

Việc sử dụng máy móc trong sản xuất nông nghiệp ngày càng trở nên phổ biến. Năm 1962, một nông dân ở huyện Cai Lậy, lần đầu tiên, đã có sáng kiến cải tiến máy đuôi tôm dùng để chạy xuống ghe thành máy bơm nước. Máy đuôi tôm dùng để chạy xuống ghe gồm một máy chạy bằng xăng (loại 3,5 CV, 4,5 CV, 6 CV), một cây trục tròn gắn liền từ máy đến bộ phận chân vịt dài khoảng 3 mét, bộ phận chân vịt có ba cánh gần giống như đuôi tôm, nên người ta gọi là “máy đuôi tôm”. Nếu chân vịt được gắn xuôi, máy đuôi tôm khi chạy có tác dụng đẩy nước ra phía sau làm cho ghe xuống chạy. Nếu gắn ngược chân vịt lại, khi máy chạy sẽ đẩy nước ngược trở lại. Máy đuôi tôm bơm nước đưa nước lên cao đến 02 mét, cho phép người nông dân đưa nước thoải mái từ kênh mương lên đồng ruộng.

Từ Cai Lậy, máy đuôi tôm bơm nước nhanh chóng được nhân rộng ra khắp nơi. Theo Sansom Robert trong quyển *Kinh tế nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Cửu Long*, đây là một cuộc cách mạng kinh tế thực sự, giúp cho sản lượng thóc gạo ở Nam

Bộ có sự gia tăng đáng kể. Cũng từ thập niên 60, nông dân bắt đầu sử dụng máy cày, nhất là máy cày loại nhỏ, trong khâu làm đất, vận chuyển nông sản,...

Kỹ thuật canh tác cũng có sự biến đổi. Bên cạnh việc cấy lúa ở những nơi mà ruộng đất đã thuần thực, thì đối với vùng đất nhiễm phèn ở bắc Lộ 4 (nay là Quốc lộ I A) thuộc các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, nông dân đã nhạy bén áp dụng phương pháp sạ ngấm và sạ khô để trồng lúa. Theo tác giả Trần Xuân Kiêm trong quyển *Nghề nông Nam bộ*, sạ ngấm được thực hiện trên những vùng đất phèn ngập lũ, ứng với vụ đông xuân; khi nước rút còn 40 - 50 cm, người ta trực cổ dại và dơi bùn lắng dần; khi nước còn 10 - 15 cm thì sạ giống đã ngấm nảy dài mầm, bùn sẽ phủ kín hạt; lúa cần phải sạ đồng loạt, tránh quảy bùn lên, đồng thời tiến hành đắp bờ nhằm khống chế mức nước rút, để trong vòng 20 ngày, cây lúa phải vươn khỏi mặt nước; trong thời gian đó, nước phải trong để cây lúa quang hợp được qua lớp nước phủ; cơ sở của cách xuống giống này là nhờ giai đoạn đầu, cây lúa hô hấp bằng năng lượng dự trữ trong nội nhũ, khi có chất xanh, lúa hô hấp nhờ ôxy quang hợp được; khi sự quang hợp mạnh hơn thì cây lúa đã vượt ra khỏi mặt nước, không sợ bị phèn làm hại. Sạ khô được thực hiện trên vùng đất phèn cho vụ hè thu; tại những vùng đất này, vào đầu mùa mưa, khi nước vừa bão hòa thì đất có hiện tượng tăng đột ngột các độc chất gây nguy hiểm cho cây trồng mà nông dân gọi là hiện tượng "lóng phèn", do đó, để khắc phục, nông dân đốt đồng cho sạch cỏ dại và các tàn tích của vụ trước; đất được cày một lần, bừa hai lần, rồi sạ khô bằng lúa sớm và bừa lấp; cây lúa nảy mầm ngay từ những cơn mưa đầu mùa, khi phèn lóng thì đã được 1,5 - 2 tháng tuổi; như vậy, cây

lúa đã qua được giai đoạn yếu ớt có thể bị độc tố xâm hại; lúc này, cây lúa có chững lại, nhưng sẽ nhanh chóng phục hồi và phát triển. Hai kỹ thuật này giúp cho việc trồng lúa trên vùng đất phèn đạt được năng suất khá, giảm chi phí vật tư (xăng dầu, thuốc trừ sâu,...) và công lao động (11).

Chính vì thế, Mỹ Tho - Gò Công trở thành một trong những vùng thâm canh thóc gạo nổi tiếng ở Nam bộ, với sản lượng ước từ 500.000 - 550.000 tấn/năm. Khoảng 80 % số thóc gạo này được phục vụ cho nhu cầu nội tỉnh; khoảng 20 % còn lại được tiêu thụ ngoại tỉnh, nhất là đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn.

Trong thời kỳ này, Mỹ Tho - Gò Công là một trong những địa phương có diện tích vườn cây ăn trái lớn nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long. Theo tác giả Trần Xuân Kiêm trong tài liệu đã dẫn, năm 1969, vườn cây ăn trái của tỉnh chiếm hơn 27 % diện tích vườn ở toàn miền Nam. Tuy vườn tạp chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu vườn cây ăn trái; nhưng bước đầu, ở đây đã hình thành những vùng chuyên canh gắn với một số loại cây ăn trái đặc sản, như xoài cát, cam mật, bưởi, quýt, ổi xá lý, chôm chôm, sầu riêng ở Cái Bè, Cai Lậy, vú sữa lò rèn ở Vĩnh Kim và một số xã lân cận (Châu Thành), mận hồng đào ở vùng Trung Lương, bao gồm các xã Đạo Thạnh, Long An, Trung An (Mỹ Tho) và Lương Hòa Lạc (Chợ Gạo), dứa ở Chợ Gạo, Hòa Đồng (Gò Công Tây), sơ ry ở Gò Công... (12).

Đặc biệt, nông dân có nhiều sáng tạo và kinh nghiệm trong việc chăm sóc vườn cây, như chiết cành, tháp nhánh, lai tạo giống, lên liếp, bón phân (hữu cơ và vô cơ), tưới nước, đào kênh mương, diệt sâu rầy, bố trí cây trồng, xử lý cây cho quả trái vụ,... Chính vì thế và cộng với điều kiện thiên

nhiên ưu đãi nên sản lượng trái cây của tỉnh lên đến hàng chục ngàn tấn, chiếm 38 % tổng sản lượng trái cây của toàn miền Nam vào thời điểm năm 1969.

Do gần nửa diện tích vườn cây ăn trái là mương, nên nông dân, ngoài hoa lợi thu được từ trái cây, còn nuôi tôm cá để có thêm thu nhập. Có thể nói, nghề trồng cây ăn trái đem lại thu nhập cao cho nông dân, hơn gấp nhiều lần so với loại hình canh tác ruộng. Đơn cử là việc trồng mận hồng đào Trung Lương; theo Báo *Thời Nay*, số 139, ngày 1-7-1965, 1 ha vườn trồng chuyên loại cây ăn trái này, thì mỗi năm cho hoa lợi có trị giá là 200.000 đồng (tiền Sài Gòn), tương đương 20 lượng vàng; còn trồng 1 công (1.000 mét vuông) thì thu được 20.000 đồng (tiền Sài Gòn), đủ để *"sửa sang nhà cửa, chi phí may mặc, tết nhất"*. Hoặc như việc trồng vú sữa lò rèn Vĩnh Kim; trong quyển *Định Tường xưa và nay*, tác giả Huỳnh Minh cho biết: *"... Liên tiếp gần năm năm nay trên thị trường, các vựa trái cây ở cầu Ông Lãnh (Sài Gòn) đã biết mặt trái vú sữa lò rèn Vĩnh Kim vì có thị trường tiêu thụ mạnh, cho nên các chủ vựa dám giúp vốn cho các ông lái buôn đi bỏ tiền cọc đặt mua trước. Nhiều ông lái buôn bỏ vốn mua huê lợi từ 2 - 3 mùa. Ví dụ: mùa năm 1966, chủ vườn đã bán cho họ 50.000 đồng (tiền Sài Gòn); năm 1967, mặc dù vú sữa chưa có hoa, họ chịu mua trước với giá 70.000 đồng (tiền Sài Gòn) và mùa năm 1968 với giá 90.000 đồng (tiền Sài Gòn), cứ mỗi năm một lên"* (13). Bên cạnh giá trị cao về kinh tế, nghề vườn còn định hình cho một lối sinh hoạt văn hóa có những nét đặc sắc riêng mà nhiều nhà nghiên cứu gọi là *"văn minh miệt vườn"*.

Ngoài ra, trên các giống cát thuộc Gò Công, Chợ Gạo, Châu Thành,... nông dân còn trồng cây hoa màu lương thực (như

bắp, các loại khoai,...), cây công nghiệp (như dừa, đậu phộng, mía, thuốc lá,...), rau cải (còn gọi là hàng bông, hàng giống, như các loại dưa, đậu, rau, hành, họ, khổ qua, ớt, cà chua,...). Sản phẩm làm ra được tiêu thụ tại chỗ và bán đi nơi khác.

Về chăn nuôi, từ những năm 60 của thế kỷ XX, nông dân đã bắt đầu nuôi một số giống con có năng suất cao được nhập nội (như heo có các giống Duroc, Yorkshire; gà có các giống Brown Nick, Sasso, Lohmann, Nagoya, Leghorn, Rhode Island, Plymouth, Sussex; vịt có các giống vịt Tàu, vịt Xiêm có nguồn gốc từ Nam Mỹ, Kaki - Campell, Bắc Kinh, Hà Lan) hoặc được lai tạo với các giống địa phương. Đồng thời, họ cũng đã tiếp cận được một số kỹ thuật chăn nuôi mới, như lập trại chăn nuôi theo hướng sản xuất công nghiệp, thú y phòng dịch, gieo tinh nhân tạo, sử dụng thức ăn hỗn hợp,... So với thời Pháp thuộc, chăn nuôi trong thời kỳ này có sự phát triển nhanh chóng. .

Ngoài các loài gia súc truyền thống, như trâu, bò, heo, ngựa, nông dân còn nuôi dê với số lượng ngày càng nhiều và nuôi cừu với tính cách thử nghiệm. Gia cầm được nuôi phổ biến là gà và vịt với tổng đàn cho mỗi loại lên đến hàng trăm ngàn con. Đặc biệt, nghề nuôi vịt chạy đồng có sự phát triển mạnh. Người ta mua vịt con về úm khoảng 20 - 25 ngày, rồi đến khi đồng ruộng vừa thu hoạch xong, thì mới thả cho vịt chạy đồng, để vịt ăn thóc lúa rơi vãi sau mùa gặt, sâu bọ, cá, tôm, tép, cua, ốc,... nhằm giảm chi phí thức ăn; đồng thời, bổ sung nguồn phân hữu cơ, tăng độ phì cho đất. Hàng ngày, chăn thả vịt vào buổi sáng và buổi chiều, còn buổi trưa cho vịt nghỉ ngơi trong bóng mát. Lộ trình chăn thả có khi rất xa nơi xuất phát, nên đòi hỏi người nuôi vịt chạy đồng phải có kỹ thuật và kinh nghiệm chăn thả, sự siêng năng, kiên nhẫn

và chịu khó. Sau 70 - 90 ngày tuổi thì vịt đã đến kỳ thu hoạch. Gia súc, gia cầm phần lớn được cung ứng cho thị trường trong tỉnh và một phần dành cho xuất tỉnh.

Tuy nhiên, chăn nuôi vẫn chưa tách khỏi nông nghiệp và mang tính chất thủ công là chính. Số lượng trại chăn nuôi có quy mô vừa và lớn còn ít. Phần lớn nông dân chăn nuôi theo quy mô nhỏ. Thường mỗi nông hộ nuôi dăm con heo, gà, vịt để tận dụng phế phẩm trong nông nghiệp, sức lao động nhàn rỗi, bổ sung nguồn thực phẩm cho bữa ăn hàng ngày hay tiệc tùng và tiết kiệm tiền bạc dưới hình thức “bỏ ống”. Vì thế, thu nhập thuần nhờ vào chăn nuôi còn ở mức thấp. Theo tác giả Trần Xuân Kiêm ở tài liệu đã dẫn, năm 1967, ở

Mỹ Tho, một con heo giống cân nặng 10 kg có giá từ 1.000 - 1.500 đồng (tiền Sài Gòn), sau 8 tháng nuôi sẽ cân nặng khoảng 70 kg và được bán với giá 6.000 đồng (tiền Sài Gòn), sau khi trừ chi phí con giống và thức ăn (3.200 đồng) thì người chăn nuôi chỉ còn được từ 1.300 - 1.800 đồng (tiền Sài Gòn); đó là chưa kể công lao động trong 8 tháng, chi phí thuốc thú y và rủi ro khi xảy ra dịch bệnh (14).

Nhìn chung, với sự biến đổi về cơ sở vật chất - kỹ thuật, sự năng động, sáng tạo của nông dân và điều kiện tự nhiên thuận lợi, nên sản xuất nông nghiệp ở Mỹ Tho - Gò Công có sự phát triển rõ nét, nhất là trong việc thâm canh cây lúa và trồng cây ăn trái.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3), (4), (5), (6). Lâm Quang Huyền, *Cách mạng ruộng đất ở Miền Nam Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr. 23, 25, 26, 35, 37, 41.

(7). Trần Hoàng Diệu - Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên). *Địa chí Tiền Giang*, Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang xuất bản, 2005, tr. 325.

(8), (9). Lâm Quang Huyền, *Cách mạng ruộng đất ở Miền Nam Việt Nam*, sđd, 54, 67.

(10). Trần Hoàng Diệu - Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên). *Địa chí Tiền Giang*, sđd, tr. 329.

(11), (12). Trần Xuân Kiêm. *Nghề nông Nam bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 110, 123.

(13). Huỳnh Minh. *Định Tường xưa và nay*, Tác giả xuất bản, 1969, tr. 164.

(14) Trần Xuân Kiêm. *Nghề nông Nam bộ*, sđd, tr. 147.

PHONG TRẠO HÒA BÌNH, PHẢN ĐỐI CUỘC CHIẾN TRANH CỦA MỸ TẠI VIỆT NAM Ở CHLB ĐỨC

PHẠM HỒNG TUNG*

1. Mở đầu

Do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau mà trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh (1945-1989) hai dân tộc Việt Nam và Đức có chung một nét tương đồng quan trọng: hai dân tộc, hai quốc gia cùng bị chia cắt làm hai miền với hai chế độ chính trị đối lập nhau. Và do đó, cả hai quốc gia, hai dân tộc phải chia sẻ một số phận nghiệt ngã là cùng trở thành tiêu điểm đối đầu quyết liệt nhất giữa hai hệ thống chính trị - xã hội đối nghịch, giữa hai phe thù địch là liên minh của các nước tư bản chủ nghĩa (TBCN) đứng đầu là Mỹ và phe xã hội chủ nghĩa (XHCN) với hai trụ cột là Liên Xô và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Tuy đều vô cùng quyết liệt, nhưng hình thái và phương thức đối đầu giữa phe TBCN và phe XHCN ở Đức và Việt Nam lại hết sức khác nhau. Ở Đức, đó là cuộc chạy đua, cạnh tranh hòa bình giữa hai chế độ, hai mô hình chính trị, kinh tế xã hội, hai hệ ý thức chính trị được diễn ra dưới hình thức cuộc cạnh tranh, đối đầu giữa hai nhà nước: Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức) và Cộng hòa Dân chủ Đức (CHDC Đức).

Tuy được coi là cuộc "*cạnh tranh hòa bình*" nhưng sự tồn tại và phát triển của hai nhà nước Đức thực chất là sự tồn tại trên đầu ngọn súng, dưới sự yểm trợ - và không khỏi bị chi phối bởi hai khối quân sự NATO và Warsaw (Varsava). Cả hai khối này đều triển khai hàng triệu quân với đủ mọi thứ vũ khí tối tân, nguy hiểm nhất trên lãnh thổ của hai nhà nước Đức, và luôn luôn ở trong trạng thái sẵn sàng nhả đạn về phía đối phương.

Còn ở Việt Nam, ngay sau khi Thế chiến II kết thúc, theo quyết nghị của Hội nghị Đồng Minh ở Potsdam (7-1945), Việt Nam bị tạm thời phân chia thành hai khu vực chiếm đóng của hai lực lượng Đồng Minh. Phía Bắc vĩ tuyến 16 là khu vực chiếm đóng của quân đội Trung Hoa (Quốc dân đảng), phía Nam vĩ tuyến 16 là khu vực chiếm đóng của quân Anh. Tuy việc chiếm đóng của các lực lượng Đồng Minh này chỉ là tạm thời nhằm giải giáp quân đội Nhật Bản, song nó lại mở đường cho việc thực dân Pháp quay lại tái chiếm thuộc địa ở Việt Nam và Đông Dương, đe dọa nghiêm trọng chủ quyền và nền độc lập dân tộc mà nhân dân Việt Nam vừa đứng lên giành lại được dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản

* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Đông Dương và Mặt trận Việt Minh. Đây chính là cội nguồn và là điểm khởi đầu của cái mà nhiều sử gia phương Tây gọi là “Cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất” và “Cuộc Chiến tranh Việt Nam”, những cuộc chiến tranh mà nhân dân Việt Nam, dù không muốn, đã bị xô đẩy tới chỗ buộc phải dốc hết mọi nguồn lực vật chất và tinh thần, hy sinh hàng triệu mạng sống để vượt qua, để bảo vệ được quyền sống trong độc lập, tự do, bảo vệ sự thống nhất và quyền tự quyết của dân tộc mình.

Do vậy, cuộc đối đầu giữa hai phe TBCN và XHCN ở diễn ra ở Việt Nam không chỉ biểu hiện ở mức độ quyết liệt nhất, dưới hình thức tàn khốc nhất là chiến tranh, mà còn là sự đối đầu phức tạp nhất, không chỉ về ý thức hệ hay sự lựa chọn chế độ chính trị - xã hội, mà còn là sự đối đầu giữa ý chí độc lập, tự chủ, tự quyết, tự do của dân tộc Việt Nam với âm mưu nô dịch, thống trị và chi phối của các thế lực ngoại bang.

2. Phong trào hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam ở Đức từ 1965 đến 1967

Điểm xuất phát và cũng là một trong những bộ phận hợp thành quan trọng nhất của phong trào hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam là “Chiến dịch giải trừ quân bị” (*Kampagne fuer Abruestung - KfA*) xuất hiện ở CHLB Đức từ đầu những năm 60 của thế kỷ XX. Khi mới xuất hiện vào năm 1960 tại thành phố Freiburg phong trào này dường như “sao chép” nguyên mẫu phong trào giải trừ vũ khí hạt nhân xuất hiện ở Anh với tên gọi “*Campagne for Nuclear Disarmament*” dưới hình thức một cuộc tuần hành kéo dài ba ngày vào lễ Phục sinh (*Ostermaerschen*), với lực lượng tham gia chủ yếu là thanh niên, sinh viên. Đến năm 1963 thì phong trào này chính thức mang tên “*Phong trào*

giải trừ quân bị” và thực sự trở thành một phong trào quần chúng rộng lớn, và từ năm 1968 trở đi phong trào này mang tên gọi mới “*Phong trào vì dân chủ và giải trừ quân bị*”. Như vậy, có thể thấy ở điểm xuất phát của nó, phong trào này thuần túy chỉ là một bộ phận của phong trào hòa bình vốn đã phát triển liên tục ở Tây Âu từ sau cuộc Thế chiến I và trong bối cảnh của cuộc Chiến tranh Lạnh toàn cầu lúc đó thì nó trở thành phong trào đấu tranh giải trừ quân bị, và hầu như không có liên quan gì đến cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Nhưng từ khi Mỹ quyết định leo thang bắn phá miền Bắc Việt Nam và đổ quân vào chiến trường Việt Nam thì phong trào này mới phát triển thành phong trào phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam, đồng thời gắn chặt mục tiêu đấu tranh này với các mục tiêu phản kháng chính trị - xã hội của nhân dân Đức và với cuộc đấu tranh vì hòa bình trên toàn thế giới.

Bước ngoặt này của phong trào diễn ra vào mùa Thu năm 1964. Ngay sau khi Tổng thống Mỹ Johnson ra lệnh oanh kích miền Bắc Việt Nam, ủy ban Trung ương của Phong trào giải trừ quân bị đã phát hành Tờ thông tin số 14/64 bày tỏ sự nghi ngờ đối với tính xác thực của cái gọi là: “sự kiện Vịnh Bắc Bộ” do Washington công bố. Tiếp đó, ngày 19 tháng 12 năm 1964, ủy ban này đã gửi cho chính phủ Mỹ một bức Thư ngỏ, phê phán mạnh mẽ hành vi tấn công chống nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa của Mỹ, đồng thời đưa ra một bản yêu sách gồm ba điểm chính: 1) Yêu cầu Mỹ không có thêm bất cứ hành vi chiến tranh nào nữa ở toàn cõi Đông Dương và phải quay trở lại chấp hành đúng những quy định của Hội nghị Genève về Đông Dương năm 1954; 2) Đảm bảo tổ chức một cuộc tổng tuyển cử tự do ở Việt Nam; 3) Mỹ phải

có trách nhiệm giúp tái thiết Việt Nam. Bản yêu sách cũng nhấn mạnh yêu cầu Mỹ phải tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam.

Với động thái này Phong trào giải trừ quân bị đã thực sự châm ngòi cho những làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Đức yêu chuộng hòa bình nhằm phản đối chính sách hiếu chiến của Mỹ ở Việt Nam, đồng thời phản đối kịch liệt chính sách thân Mỹ của chính phủ CHLB Đức lúc đó. Nếu trong những năm 1963, 1964 số người tham gia vào các cuộc diễu hành, biểu tình, mít tinh đòi giải trừ quân bị chỉ vào khoảng trên dưới 1.000 người thì từ năm 1965 trở đi con số này đã tăng lên trên 300.000 người. Cũng trong thời gian đó, số người tham gia ký tên vào các bản tuyên bố, kiến nghị thư của phong trào cũng tăng vọt từ khoảng 230 lên 15.000 (1). Khởi đầu là cuộc tuần hành khổng lồ của khoảng hơn 400.000 người trên suốt quãng đường 22km từ Thành phố Mainz đến Thành phố Frankfurt am Main nhân dịp Lễ Phục sinh năm 1965. Hơn 15.000 người đã ký tên vào bản tuyên bố đòi chính phủ Mỹ chấm dứt ngay các hành vi chiến tranh tại Việt Nam, đồng thời đòi chính phủ CHLB Đức không những phải chấm dứt ngay mọi sự ủng hộ đối với chính sách hiếu chiến của Mỹ, mà còn phải gây sức ép để chính phủ Mỹ chấm dứt ngay “cuộc chiến tranh bẩn thỉu” của họ tại Việt Nam (2).

Bên cạnh các cuộc diễu hành quần chúng khổng lồ, Phong trào vì dân chủ và giải trừ quân bị còn tổ chức nhiều hoạt động phản kháng tập thể đa dạng khác nhằm thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân Đức, như tổ chức Tuần lễ hành động vì hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam, chiếu và giới thiệu phim về cuộc chiến, tán phát thông tin, tổ chức thu thập

chữ ký, triển lãm tranh ảnh, mít tinh, biểu tình... Ngoài dịp Lễ Phục sinh, các ngày thánh lễ khác và kể cả ngày Quốc khánh Mỹ (4-7) cũng được biến thành những cơ hội thuận lợi để tập hợp quần chúng đấu tranh.

Bộ phận thứ hai là phong trào sinh viên Đức. Trước đó, sinh viên nhiều trường đại học ở CHLB Đức đã tham gia rất tích cực vào các hoạt động của Phong trào giải trừ quân bị. Từ giữa năm 1965 trở đi, phong trào sinh viên phát triển lên một tầm cao mới và càng ngày càng mang đậm bản sắc riêng của phong trào sinh viên. Hòa nhịp với phong trào đấu tranh sục sôi của sinh viên các trường đại học ở Mỹ đòi hòa bình và phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam, từ ngày 14 đến ngày 17 tháng 10 năm 1965, Liên đoàn Sinh viên Xã hội chủ nghĩa Đức (*Der Sozialistische Deutsche Studentenbund* - SDS) đã triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc và ra quyết nghị, rằng Liên đoàn phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để sinh viên tiếp cận đầy đủ nhất với các nguồn thông tin về cuộc chiến ở Việt Nam, đồng thời hiểu rõ những nguyên nhân kinh tế, chính trị sâu xa của cuộc chiến đó. Theo như bản Quyết nghị này thì rõ ràng SDS không nhìn nhận cuộc chiến ở Việt Nam như là một cuộc nội chiến mà là cuộc chiến tranh Mỹ - Việt Nam. Tại Đại hội, SDS cũng gửi thông điệp tới tất cả các liên đoàn sinh viên Tây Âu đề nghị phối hợp trong những hành động chung phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam (3).

Tiếp đó, ngày 27 tháng 1 năm 1966 một ủy ban Sinh viên Tây Âu vì Hòa bình cho Việt Nam đã được thành lập ở Đức và ra Tuyên bố, gửi cho Chính phủ Mỹ một bản yêu sách ba điểm: 1) Rút ngay toàn bộ các lực lượng vũ trang khỏi Việt Nam; 2) Tham gia vào một cuộc hội nghị hòa bình với sự

có mặt của tất cả các bên tham chiến; 3) Đảm bảo tôn trọng quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam (4). Càng ngày phong trào hòa bình của sinh viên phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam càng phát triển sôi nổi, và đến giữa năm 1966 thì các tổ chức sinh viên khác ở Đức, như Liên đoàn Đại học Xã hội chủ nghĩa (SHB), Liên minh Sinh viên Nhân đạo (HSU) và Liên đoàn Sinh viên Tự do Đức... đều tuyên bố sát cánh cùng hành động với SDS. Do vậy, SDS đã nhanh chóng chiếm được đa số tuyệt đối trong Nghị viện Sinh viên Đức, thống nhất tổ chức tất cả các hoạt động tranh đấu trong các trường đại học và cao đẳng vì hòa bình, đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh tại Việt Nam. Hàng trăm cuộc mít tinh, hội thảo và đặc biệt là diễn đàn thông tin (*teach-ins and sit-ins*) về cuộc chiến tranh Việt Nam đã được tổ chức, lôi cuốn hàng trăm nghìn sinh viên Đức vào phong trào đấu tranh chung của sinh viên toàn thế giới phản đối chính sách hiếu chiến của chính phủ Mỹ.

Bộ phận thứ ba của phong trào hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam là các hoạt động quyên góp ủng hộ nhân dân Việt Nam, trước hết là cứu trợ, ủng hộ nạn nhân chiến tranh. Ngay từ tháng 7 năm 1965 Hội Hòa bình Đức (*Die Deutsche Friedensgesellschaft* - DFG) đã phát ra Lời kêu gọi thống thiết: "Điều kinh khủng nhất đang diễn ra ở Việt Nam. Một dân tộc chưa từng tấn công bất cứ ai đang bị hủy diệt một cách tàn bạo nhất bởi các thứ vũ khí tối tân nhất. Do vậy, chúng ta cảnh báo và phản kháng mạnh mẽ, bởi lẽ cuộc chiến đang mỗi ngày một lan rộng ở Việt Nam có thể dẫn tới một cuộc chiến tranh thế giới bằng vũ khí hạt nhân. Chúng ta ủng hộ mạnh mẽ phong trào toàn thế giới đòi chấm dứt ngay các cuộc ném

bom, chấm dứt ngay chiến tranh và đảm bảo quyền tự quyết của nhân dân Việt Nam" (5). Tiếp đó, tháng 8 năm 1968, một số nhà hoạt động tôn giáo và thủ lĩnh cộng đoàn Đức đã lên tiếng, phát động phong trào "Hãy giúp họ" (*Helft Ihnen*) nhằm quyên góp tiền cứu trợ nạn nhân chiến tranh ở Việt Nam (6).

Lời kêu gọi giúp đỡ nạn nhân chiến tranh ở Việt Nam của DFG và các nhân sĩ nổi tiếng nhanh chóng nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của các tầng lớp nhân dân Đức. Chỉ trong vòng hơn 4 tháng, đến tháng 11 năm 1968 phong trào này đã quyên góp được số tiền khoảng 60.000 DM từ các cá nhân và các tổ chức từ thiện trên toàn Tây Đức.

Theo luật pháp CHLB Đức thì phòng trào "*Helft Ihnen*" chỉ có thể được phép chuyển số tiền quyên góp được sang Việt Nam nếu như nó hoàn toàn không bộc lộ lập trường chính trị và thái độ với cuộc chiến một cách công khai. Vì vậy, trong các bản Thông báo thường kỳ, phong trào này đã nói rõ: "Chúng tôi biết rằng có rất nhiều vấn đề liên quan đến cuộc chiến tranh ở Việt Nam mà trong phạm vi các hoạt động cứu trợ chúng tôi không thể đề cập đến" (7).

Tuy nhiên, xem xét kỹ cách thức trình bày sự kiện trong các bản Thông báo thường kỳ thì có thể thấy thái độ và lập trường của DFG và phong trào là hết sức rõ ràng. Trong khi phong trào không bao giờ chỉ trích Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhưng luôn luôn mô tả hành vi chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam là "xâm lược" và cáo buộc Mỹ phải chịu trách nhiệm về cuộc chiến tranh do họ gây ra. Bên cạnh đó, các tờ Thông báo thường kỳ cũng cho in lại và phát tán những bài phát biểu của thủ lĩnh phong trào hòa bình, phản chiến Mỹ Martin Luther King, kể cả các bài phát

biểu của lãnh đạo Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam.

3. Phong trào hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam tại CHLB Đức từ năm 1968 đến năm 1973

Cuộc Tổng tấn công và nổi dậy của quân và dân Việt Nam vào mùa Xuân 1968 đã giáng cho quân Mỹ và chế độ Việt Nam Cộng hòa một đòn choáng váng, tạo nên một bước ngoặt chiến lược của cuộc diện chiến tranh ở Việt Nam. “Cuộc tấn công Tết” (*Tet Offensive*) của quân và dân Việt Nam cũng có tác động chính trị hết sức sâu rộng tại nước Mỹ và các nước phương Tây. Nó đã chỉ cho chính giới và nhân dân các nước này một sự thật rõ ràng, rằng cho dù chính phủ Mỹ đã đổ hơn nửa triệu quân vào miền Nam Việt Nam và leo thang bắn phá dữ dội miền Bắc Việt Nam, chúng cũng không những không thể ngăn chặn được đà tấn công mạnh mẽ của cách mạng Việt Nam, và càng không có khả năng giành được một thắng lợi quyết định để kết thúc chiến tranh theo ý muốn của Mỹ. Đặc biệt, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện truyền thông hiện đại mà những hình ảnh của cuộc chiến tại Việt Nam, cảnh quân Giải phóng tấn công Mỹ ngay tại Sài Gòn, Huế và các đô thị khác, cảnh quân đội Mỹ với những vũ khí tối tân đang phạm phải những tội ác man rợ nhất chống lại thường dân Việt Nam... được kịp thời công bố ở Mỹ và phương Tây đã làm thức tỉnh mạnh mẽ lương tri nhân loại. Do vậy, làn sóng công phần, bất bình và phản đối chính sách hiếu chiến của chính phủ Mỹ càng ngày càng lan rộng và sục sôi ở Mỹ và nhiều nước đồng minh thân Mỹ.

Tại CHLB Đức phong trào hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt

Nam cũng bùng phát mạnh mẽ và lan rộng hơn từ sau sự kiện “Cuộc tấn công Tết” 1968. *Nét đặc sắc nhất của phong trào đấu tranh trong giai đoạn này là phong trào đã phát triển từ chỗ phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam tới chỗ ủng hộ công khai và mạnh mẽ chính sách yêu chuộng hòa bình và cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân Việt Nam do Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam lãnh đạo...*

Bộ phận chuyển biến mạnh mẽ và sớm nhất là phong trào thanh niên - sinh viên Đức. Trong hai ngày, 17 và 18 tháng 2 năm 1968 một cuộc Đại hội Quốc tế về Việt Nam đã được tổ chức tại Tây Berlin. Liên đoàn Thanh niên XHCN Đức (SDS) đã đứng ra tổ chức cuộc Đại hội này, với sự tham dự của hơn 5.000 đại biểu thuộc 44 đoàn đại biểu của các tổ chức thanh niên cộng sản và dân chủ đến từ 14 nước phương Tây. Trong Tuyên bố cuối cùng, các đại biểu tham dự Đại hội đã nhất trí cực lực lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, đồng thời công khai tuyên bố ủng hộ mạnh mẽ chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Đại hội quyết nghị kêu gọi: “tiếp tục mở rộng đẩy mạnh ở tất cả các nước Tây Âu các chiến dịch ủng hộ về vật chất và tinh thần đối với cuộc đấu tranh vũ trang giải phóng của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam” (8). Trong không khí tranh đấu sục sôi do ảnh hưởng của “Cuộc tấn công Tết” từ miền Nam Việt Nam dội tới, Đại hội đã đưa ra lời tuyên bố công khai: “Sự giúp đỡ của chúng ta đã chuyển từ chỗ quyên góp mua thuốc men tới chỗ quyên góp mua vũ khí.” Đồng thời kêu gọi “đập tan khối xâm lược NATO” (9).

Trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh lúc đó, những lời tuyên bố trên đây rõ ràng là quá tả và không thể được hiện thực hóa, song nó đã phản ánh rõ ràng nhất sự chuyển biến lập trường và sự gia tăng tính chất quyết liệt của phong trào hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam của Mỹ tại Đức và các nước phương Tây khác. Quan trọng hơn, cuộc Đại hội này đã châm ngòi cho một làn sóng đấu tranh sục sôi, quyết liệt mới của thanh niên - sinh viên trên toàn nước Đức chống Mỹ và ủng hộ nhân dân Việt Nam. Ngay sau đó, ngày 18 tháng 3 năm 1968, một cuộc biểu tình khổng lồ của 18.000 sinh viên, thanh niên và dân chúng Đức đã nổ ra ở Tây Berlin. Ở nhiều thành phố khác sinh viên, thanh niên Đức cũng đồng loạt xuống đường hô vang các khẩu hiệu "*Hồ! Hồ! Việt Nam! Hồ Chí Minh!*" Xung đột dữ dội giữa sinh viên với cảnh sát Đức đã diễn ra ở Bonn, Frankfurt am Main, Freiburg, Muenchen, Kiel, Bochum... (10). Nhiều sinh viên Đức đã đến trường với áo *T-shirt* mang hình Che Guevara, Hồ Chí Minh và cờ đỏ sao vàng. Họ tự gọi mình là "thế hệ 68" - thế hệ của các phong trào đấu tranh sục sôi của sinh viên toàn thế giới vì tự do, dân chủ, hòa bình và ủng hộ cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân Việt Nam chống Mỹ (11).

Phong trào đấu tranh sục sôi nổi và quyết liệt của sinh viên đã nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ của nhiều tầng lớp dân chúng Tây Đức, đặc biệt là từ giữa tháng 3 năm 1968, khi phong trào này hòa nhập vào làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của dân chúng do các đảng đối lập cánh tả tổ chức nhằm phản đối đạo Luật khẩn cấp (*Notstandsgesetze*) vừa được Quốc hội Đức thông qua. Hành động đàn áp quyết liệt của chính phủ CHLB Đức cũng càng làm

cho không khí chính trị trở nên căng thẳng thêm. Ngày 2 tháng 6 năm 1967 cảnh sát đã nổ súng bắn chết Benno Ohnesorg tại một cuộc biểu tình tại Tây Berlin. Gần một năm sau, ngày 11 tháng 4 năm 1968, thủ lĩnh của SDS tại Tây Berlin Rudi Dutschke bị một phần tử cực hữu ám sát hụt. Sau khi đạo Luật khẩn cấp được thông qua, chính phủ Tây Đức chính thức cho phép cảnh sát dùng vũ lực để giải tán các cuộc biểu tình. Đáp lại, ngày 11 tháng 5 năm 1968, các đảng đối lập cánh tả, mà đi đầu là SDS, đã tổ chức một cuộc biểu tình khổng lồ với sự tham gia của khoảng gần 80.000 tại Bonn, thủ đô của CHLB Đức.

Những tin tức tiếp theo từ diễn biến của cuộc chiến càng làm cho làn sóng đấu tranh phản đối Mỹ, ủng hộ nhân dân Việt Nam lan rộng hơn. Đầu tiên là những tin tức và hình ảnh khủng khiếp về cuộc thảm sát Mỹ Lai do quân đội Mỹ tiến hành, giết hại hơn 500 thường dân Việt Nam vào ngày 16-3-1968. Mặc dù chính phủ Mỹ cố tình che giấu tội ác này nhưng đến cuối tháng 3 năm 1969 thì cả thế giới đã bàng hoàng khi những sự thật man rợ được báo giới Mỹ phơi bày. Trước đó, việc Johnson thừa nhận không dám ra ứng cử trong nhiệm kỳ tổng thống tiếp theo đã cho thấy thất bại rõ ràng của phe "điều hâu" trong chính giới Mỹ. Việc Hội nghị Hòa bình ở Paris về Việt Nam chính thức khai mạc vào tháng 5 năm 1968 càng mang đến nhiều niềm tin và hy vọng cho phong trào hòa bình, phản chiến ở khắp mọi nơi, trong đó có CHLB Đức.

Tháng 10 năm 1968 Ủy ban Trung ương Phong trào Dân chủ và Giải trừ quân bị ra Thông báo, nêu rõ: "Mặc dù hiện tại đã có những hy vọng nhỏ nhoi, nhưng vẫn tồn tại một nguy cơ rằng cuộc chiến ở Việt Nam sẽ trở nên tàn khốc hơn sau cuộc bầu cử tổng thống Mỹ... Vì vậy, Ủy ban Trung ương

Phong trào Dân chủ và Giải trừ quân bị kêu gọi một làn sóng đấu tranh mới chống lại cuộc xâm lăng của Mỹ ở Việt Nam" (12). Theo đó, ngoài các hoạt động quyên góp, mít tinh, diễu hành, Phong trào còn tổ chức thường xuyên các hoạt động tuyên truyền đường phố bằng phát thanh, rải truyền đơn, dán biểu ngữ cho đến các buổi diễn thuyết, hội họp... để phổ biến thông tin và kêu gọi đấu tranh chống Mỹ, ủng hộ Việt Nam.

Phong trào quyên góp ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Ngày 11 tháng 1 năm 1969 một cuộc mít tinh lớn đã được tổ chức tại Strasbourg, một thành phố nằm ở biên giới Pháp - Đức với sự tham gia của khoảng 300 đoàn đại biểu đại diện cho các tổ chức và phong trào đoàn kết với Việt Nam trên khắp lãnh thổ Tây Đức. Trung tâm điểm của cuộc mít tinh là sự tham dự của đại diện phái đoàn đàm phán tại Hội nghị Paris của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam. Do lúc đó chính phủ Tây Đức vẫn chưa có quan hệ ngoại giao với Hà Nội và từ chối cấp visa vào Đức cho hai đoàn đại biểu này nên cuộc mít tinh buộc phải tổ chức trên đất Pháp. Lần đầu tiên những người tham gia phong trào hòa bình, ủng hộ Việt Nam được tiếp xúc trực tiếp và nhận được những thông tin chính thức từ những đại biểu của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Vì vậy tiếng vang và sức cổ vũ của cuộc mít tinh này đối với phong trào đấu tranh ở Đức là rất lớn. Tiếp đó, từ ngày 20 tháng 1 đến ngày 7 tháng 3 năm 1969 một phái đoàn của Hội chữ thập đỏ từ Hà Nội đã được Liên minh các tổ chức Đoàn kết với Việt Nam mời thăm một loạt thành phố ở Tây

Đức, như Nuernberg, Mannheim, Frankfurt am Main, Duesseldorf, Saarbruecken... Qua các cuộc tiếp xúc với phái đoàn, nhân dân Đức có điều kiện bày tỏ sự ủng hộ to lớn cả về vật chất và tinh thần đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Trong không khí đó, cuộc diễu hành nhân Lễ phục sinh kéo dài từ ngày 29 đến ngày 30 tháng 3 năm 1969 diễn ra ở trên 200 thành phố Tây Đức đã thực trở thành ngày hội ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, đồng thời yêu cầu chính phủ Đức "chấm dứt ngay mọi sự ủng hộ đối với chính sách chiến tranh của Mỹ" (13).

Đỉnh cao của phong trào đoàn kết, ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam và phản đối chính sách hiếu chiến của chính phủ Mỹ chính là Ngày Quốc tế vì Việt Nam diễn ra vào ngày 15 tháng 11 năm 1969 trên toàn lãnh thổ Tây Đức. Với khẩu hiệu trung tâm "*Chấm dứt ngay chiến tranh! Hòa bình cho Việt Nam!*" Ngày Quốc tế vì Việt Nam đã thu hút được sự tham gia của khoảng trên 40.000 người với nhiều hình thức khác nhau, như biểu tình, tuần hành, mít tinh, quyên tiền ủng hộ... Nét đặc sắc nhất là trong ngày này, lần đầu tiên nhiều bộ phận, nhiều tổ chức riêng lẻ của phong trào phản kháng ở Đức đã gặp gỡ, phối hợp với nhau trong một hành động chung vì Việt Nam. Một tờ truyền đơn của phong trào cho biết: "Đây là lần đầu tiên các tổ chức công đoàn lớn, hiệp hội sinh viên, hiệp hội giáo viên... đã cùng đứng trong hàng ngũ chung của những người phản đối cuộc Chiến tranh Việt Nam của Mỹ... Hàng nghìn binh sĩ cũng đồng ý tham gia các cuộc biểu tình vì hòa bình" (14).

Trong Ngày Quốc tế vì Việt Nam, một tổ chức mới đã tuyên bố ra đời với tên gọi Sáng kiến Quốc tế Đoàn kết với Việt Nam

(Initiative Internationale Vietnamsolidaritaet - IIVS). Ngay lập tức IIVS ra tuyên bố ủng hộ bản Chương trình 10 điểm của phái đoàn Chính phủ Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam tại Hội nghị Paris. IIVS đã cho in bản Chương trình 10 điểm này dưới dạng truyền đơn và phân phát trên 500.000 bản trên khắp Tây Đức. Đồng thời, IIVS phát động một Tuần lễ vì Việt Nam, quyên góp, ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ.

Trong dịp này IIVS quyết định mời Phái đoàn VNDCCH tại Hội nghị Paris sang thăm Tây Đức. Theo kế hoạch, Phái đoàn sẽ đến Tây Đức vào ngày 21 tháng 11 năm 1969. Tuy nhiên, chỉ trước đó một ngày chính phủ mới của Thủ tướng Willi Brand đã từ chối cấp visa cho Phái đoàn. IIVS lập tức kêu gọi các nhân sĩ, trí thức nổi tiếng phản đối chính sách của chính phủ Brand. Hàng chục bức thư ngỏ của các nhà văn và các giáo sư nổi tiếng ngay sau đó được công bố, kịch liệt phê phán chính sách thân Mỹ của chính phủ CHLB Đức.

Tiếp đó, IIVS kêu gọi cùng hành động mạnh mẽ trong Tuần lễ vì Việt Nam vào tháng 3 năm 1970. Lời kêu gọi của IIVS viết: "Chúng tôi kêu gọi những hành động đa dạng trên khắp CHLB Đức từ ngày 13 đến 22 tháng 3 năm 1970 nhằm chống lại cuộc xâm lăng của Mỹ tại Việt Nam... Hãy thành lập ngay những ủy ban Việt Nam tại các địa phương và các vùng! Hãy tổ chức ngay các chiến dịch đấu tranh kiên trì! Khẩu hiệu chính trị của chúng ta là: 'Rút ngay vô điều kiện tất cả quân Mỹ và quân đồng minh của Mỹ khỏi Nam Việt Nam! Yêu cầu Chính phủ Đức hành động gây ảnh hưởng để Mỹ chấm dứt cuộc xâm lăng ở Việt Nam! Công nhận ngay nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa! Ủng hộ Chương trình 10 điểm của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam!'" (15).

Trong dịp này, một lần nữa IIVS quyết định mời Phái đoàn VNDCCH tại Hội nghị Paris sang CHLB Đức. Nhưng lại một lần nữa chính phủ Tây Đức từ chối cấp visa cho Phái đoàn. Thái độ ngoan cố này của Chính phủ Tây Đức đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ từ phía IIVS. Ngày 20 tháng 3 năm 1970, trong buổi mít tinh tại nhà thờ Paulskirche ở Thành phố Frankfurt am Main, IIVS đã ra "Tuyên ngôn chống lại hành động chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam và chống lại sự ủng hộ chính sách chiến tranh của Chính phủ CHLB Đức đối với Mỹ". Hàng chục bức thư ngỏ của các nhân sĩ, trí thức nổi tiếng phê phán chính sách của Chính phủ Tây Đức lại được công bố, trong đó có thư của nhà văn nổi tiếng Martin Walser, các giáo sư W. Abendroth, E. Bloch, W. Fabian. Các nhà hoạt động chính trị như W. Lueder, K. Voigt...

Trong các năm tiếp theo, từ 1970-1973 phong trào hòa bình, ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ còn tiếp tục phát triển ở Đức, nhưng có chiều hướng suy giảm dần. Một phần do phong trào phản kháng chung ở Tây Âu từ sau năm 1968 mất dần đà phát triển. Mặt khác, việc Tổng thống Mỹ Richard Nixon lên cầm quyền và công bố chính sách "Việt Nam hóa chiến tranh" với nhiều thủ đoạn chính trị xảo quyệt khác đã ít nhiều xoa dịu phong trào. Đến khi Mỹ lộ rõ bộ mặt thật, ném bom miền Bắc Việt Nam lần thứ hai vào cuối năm 1972 thì phong trào chống Mỹ có dấu hiệu bùng phát trở lại, tuy nhiên lại lắng xuống ngay sau khi Hiệp định Paris được ký kết vào ngày 27 tháng 1 năm 1973.

4. Một vài nhận xét

Qua tìm hiểu bước đầu về lịch sử phong trào hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam của Mỹ tại CHLB Đức, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

- Trong thời kỳ cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam, việc một phong trào hòa bình, phản đối chính sách hiếu chiến của chính phủ Mỹ xuất hiện và phát triển mạnh mẽ ngay tại nước Mỹ và nhiều đồng minh phương Tây của Mỹ có ý nghĩa quan trọng về nhiều phương diện. Chắc chắn phong trào này đã góp phần không nhỏ vào việc làm thất bại các chính sách và nỗ lực chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam, trực tiếp góp phần vào thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc và thống nhất đất nước. Trong số các nước đồng minh phương Tây, CHLB Đức có vị trí đặc biệt quan trọng, là nơi cũng diễn ra cuộc đối đầu trực tiếp và quyết liệt giữa phe XHCN và phe TBCN trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Vì vậy, việc nghiên cứu về lịch sử phong trào hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam của Mỹ tại Tây Đức không chỉ góp phần làm rõ hơn lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam mà còn góp phần hiểu rõ hơn lịch sử cuộc Chiến tranh Lạnh trên quy mô toàn cầu.

- Dưới cái nhìn lịch đại có thể thấy phong trào hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam của Mỹ tại Tây Đức đã trải qua hai giai đoạn. Trước năm 1968 phong trào này chủ yếu chỉ mang nội dung phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Nội dung ủng hộ nỗ lực kháng chiến của nhân dân Việt Nam còn chưa rõ, hay nói chính xác hơn, mới chỉ là mục tiêu gián tiếp của phong trào. Từ sau năm 1968, phong trào đã phát triển mạnh mẽ hơn và hai nội dung trên đây đã gắn chặt với nhau, thậm chí nội dung ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam do Chính phủ VNDCCH và Mặt trận DTGPMNVN lãnh đạo đã trở thành nội dung trực tiếp và chủ

đạo. Bước chuyển biến này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, nhưng quan trọng nhất chính là những thắng lợi to lớn của quân và dân Việt Nam, đặc biệt là tác động của cuộc tổng tấn công và nổi dậy trong Tết Mậu Thân 1968. Qua đó, có thể thấy rõ sự tương tác khăng khít giữa các yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam.

- Cần phải nhìn nhận phong trào hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam như một bộ phận hữu cơ của phong trào phản kháng chính trị - xã hội của các tầng lớp nhân dân Tây Đức thời đó. Đây chính là điểm mang lại bản sắc riêng cho phong trào này tại Đức. Nhân dân Tây Đức, nhất là thanh niên - sinh viên, hăng hái tham gia vào phong trào này không chỉ vì họ phản đối chiến tranh và ủng hộ nhân dân Việt Nam mà còn vì chính lợi ích của họ, vì khát vọng hòa bình, vì mục tiêu dân chủ, tự do ngay tại nước Đức. Có thể thấy rõ mối liên hệ này thông qua sự gắn kết giữa hai nội dung lớn của phong trào: đấu tranh phản đối chính sách hiếu chiến của Mỹ và đấu tranh chống lại việc các chính phủ Đức ủng hộ chính sách hiếu chiến của chính phủ CHLB Đức.

- Tuy phát triển mạnh mẽ, song phong trào hòa bình, phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam tại Tây Đức còn chưa thực sự thống nhất và do đó thiếu sự quy tụ sức mạnh, khó hiện thực hóa được các mục tiêu do nó tự đề ra và thiếu sức bền bỉ, liên tục, nhất là từ giữa năm 1970 trở đi. Đây cũng là hạn chế chung của phong trào hòa bình ở nhiều nước phương Tây khác.

Giờ đây, cuộc chiến tranh đã lùi xa vào lịch sử và cả hai dân tộc Đức và Việt Nam đều đã được thống nhất, trở thành hai quốc gia có chủ quyền trọn vẹn trong bối cảnh

mới của thế giới thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh. Nhiều nhân vật từng tham gia tích cực vào phong trào hòa bình, phản chiến thời đó vẫn còn lưu giữ nguyên vẹn ký ức sôi động của một thời đấu tranh vì chính nghĩa, vì hòa bình và ủng hộ nhân dân Việt

Nam. Đây chính là một trong những tài sản quý giá cần phải trân trọng và phát huy trong việc xây dựng và phát triển mối quan hệ hợp tác giữa hai quốc gia, hai dân tộc trong điều kiện mới của thế giới ngày nay.

CHÚ THÍCH

(1). Theo: Buro, Andreas, "Die Entstehung der Ostermarchbewegung als Beispiel fuer die Entfaltung von Massenlernprozessen", in: *Friedenanalysen*, 1977, Band 4, tr. 50-78; Otto, K.A., *Von Ostermarch zu APO. Geschichte der ausserparlamentarischen Opposition in der Bundesrepublik 1960-1970*, Frankfurt/Main, 1979, tr. 78.

(2). "Schluss mit dem schmutzigen Krieg in Vietnam", truyền đơn tán phát trong cuộc diễu hành vì hòa bình nhân Lễ Phục sinh năm 1965. Dẫn lại trong Buro, Andreas, sdd, tr. 67.

(3). Siegfried, Prokop, *Studenten in Aufbruch*, Berlin, 1974, tr. 103.

(4). *Neue Kritik*, số 34 (1965) tr. 4.

(5). Der Deutsche Friedensgesellschaft - Bund der Kriegsgegner, Schreiben von 30.7.1965. Archiv der Hilfsaktion Vietnam.

(6). "Die Welt", số ra ngày 3.9.1965.

(7). "Mitteilung Nr.2", Hilfsaktion Vietnam. Vietnam Archiv, 11. 1965.

(8). SDS, "Der Kampf des vietnamesischen Volkes und die Globalstrategie Imperialismus", Internationaler Vietnam-Kongress, 17/18 Februar 1968, Westberlin, tr. 159.

(9). Như trên, tr. 159.

(10). Tài liệu phỏng vấn TS. Gerhard Reiner, Bochum, 3-6-1993. Một trong những nhân chứng nổi tiếng của các cuộc đấu tranh này là TS. Joschka Fischer, người sau này đã trở thành thủ lĩnh Đảng Xanh - Liên minh 90 và là Bộ trưởng Ngoại giao Đức, 1998-2005. Ông là một trong những người đã xung đột kịch liệt với cảnh sát Đức ở Frankfurt am Main vào năm 1968 và tháng 3 năm 1973.

(11). "Die Welt", số ra ngày 19.3.1968. Tài liệu phỏng vấn GS. TS. Bernhard Dahm, Passau, 12.4.2007.

(12). "Rundbrief Nr. 6 von 5. Oktober 1968".

(13). Borowsky, Peter, *Asserparlamentarischen Opposition...*, đã dẫn, "Informationen fuer Demokratie und Abruestung, Nr. 69/70/71", tr. 19.

(14). Truyền đơn: "Stoppt den ú-Krieg - Frieden fuer Vietnam jetzt!", Archiv der IIVS.

(15). Truyền đơn đăng báo của IIVS "Giftgas, Napalm, Massaker - Stoppt den Terror, Amis raus aus Vietnam", ngày 1.3.1970. Archiv der IIVS.

VỀ SỰ KIẾN CHỐNG CƯỜNG ÉP DI CƯ CUỐI NĂM 1954 ĐẦU NĂM 1955 TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN KHOAN*

Công trình *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1954 thắng lợi và bài học*, được biên soạn dưới sự chỉ đạo của Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia xuất bản năm 2000, tr. 144 viết: “Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, quân và dân miền Bắc đã tích cực triển khai và giải quyết thành công nhiều công việc cấp bách như: tiếp quản vùng địch tạm chiếm, hoàn thành việc chuyển quân tập kết, *chống địch cưỡng ép đồng bào công giáo di cư vào Nam...*”.

Mười hai chữ ngắn gọn ấy chưa diễn tả chi tiết được những khó khăn, gay gắt trong sự kiện này.

Tìm hiểu thêm các sách khác, người đọc có thêm những thông tin trong *Hậu phương lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước, 1954-1975*, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân xuất bản năm 1995, tr. 12 viết: “Những tháng cuối năm 1954 ở Hải Dương và Hưng Yên đã mở nhiều đợt tiến công quyết liệt, rộng khắp, toàn diện, đồng thời phát động quần chúng đấu tranh phá âm mưu “cưỡng ép di cư vào Nam của địch”.

Sách *Trung đoàn 42 Trung dũng* do Quân khu 3 biên soạn, do Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân in năm 1995, tr. 292 viết rõ hơn: “Hải Dương, Hưng Yên là một trong những trọng điểm chiến dịch di cư, vừa là nơi có nhiều trung tâm công giáo với số dân đông đảo, vừa là nơi tiếp cận khu vực tập kết cuối cùng. Khu ủy và Bộ Tư lệnh khu Tả Ngạn giao trách nhiệm cho hai Trung đoàn 42, 50 đứng chân trên địa bàn Bắc sông Luộc, làm nòng cốt cho quân dân ta trong cuộc đấu tranh mới này”.

Sách *Lịch sử đảng bộ Hải Phòng* do Ban chấp hành Đảng bộ ĐCSVN Hải Phòng biên soạn, Nhà xuất bản Hải Phòng in năm 1991, trong Chương III-*Cuộc chiến đấu 300 ngày giải phóng quê hương (7.1954-5.1955)* khẳng định: “Chống địch dụ dỗ và cưỡng ép di cư là một nhiệm vụ rất quan trọng của Đảng bộ và nhân dân Hải Phòng, Kiến An trong thời gian này”.

Năm 2001, Hội đồng chỉ đạo biên soạn công trình *Lịch sử kháng chiến chống Pháp khu Tả Ngạn sông Hồng* cho ra mắt sách *Lịch sử kháng chiến chống Pháp khu Tả Ngạn sông Hồng 1945-1955* do Nhà xuất

* TS. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

bản Chính trị Quốc gia in và phát hành. Mục III “Chống cưỡng ép di cư” và Chương IV “Tiếp quản vùng mới giải phóng” (từ tháng 7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1955) được viết đến 26 trang, từ trang 485 đến 510. Nội dung mục này được trình bày khá rõ: “Từ “âm mưu thâm độc của đế quốc Mỹ” đến “Cuộc đấu tranh rộng lớn, gian khổ, phức tạp” trình bày những nguyên nhân để xảy ra vụ cưỡng ép di cư, những hạn chế về phía ta, và những kết quả của quân địch đã đạt được, không thực hiện được”.

Đây có thể là một trong những bài viết chi tiết hơn cả.

Trong tiết “Âm mưu thâm độc của đế quốc Mỹ” sách cho biết “ngay trong khi đang tiến hành đàm phán ở Giơ-ne-vơ, Tổng thống Mỹ Ai-xen-hao đã tuyên bố sẽ tổ chức một cuộc di cư có kế hoạch (đưa) người Việt ở Bắc vào Nam”.

Trước khi Hội nghị Giơ-ne-vơ kết thúc, Mỹ đã cử Hồng y Giáo chủ Spenman, Giám mục Hacnet cùng với E. Lénxđen (sau này là cố vấn cho Mỹ ở miền Nam Việt Nam) nhân viên CIA của Mỹ ở Sài Gòn phối hợp với một số phản động đội lốt thiên chúa giáo hù dọa cưỡng ép, đàn áp dồn bức đồng bào công giáo ta đi Nam. Vì không rõ tình hình, không được phổ biến kỹ càng đường lối, chính sách của Chính phủ, nhẹ dạ, sợ hãi, thiếu sáng suốt trong việc Đạo, việc Đời, cũng không thể không nêu lên những tên tay sai phản động oán thù chế độ, nhận tiền của Mỹ nhúng tay vào tội ác nên đồng bào đã kéo nhau ra đi.

Bài bản của bọn phản động là rêu rao “vì Việt Minh đã mượn tay Pháp tàn sát công giáo, vì trong quân đội quốc gia (quân ngụy BT) cũng có Việt Minh lọt vào để khủng bố cộng sản; vì trong binh lính Tây cũng có cộng sản Tây tiếp tay cho Việt

Minh” (1). Chúng tung tin “Chính phủ Việt Nam sẽ cấm đạo, Chúa đã vào Nam, miền Bắc là đất ma quỷ. Miền Nam là đất Thánh. Giáo hoàng còn kêu gọi con chiên vào Nam, ai ở lại sẽ bị rút phép thông công, sẽ bị cộng sản trả thù, Mỹ sẽ ném bom nguyên tử... Chúng giở ra củ cà rốt: Ai đi Nam sẽ được Mỹ cho mỗi ngày 8kg gạo, 8 mét vải, 500 đồng Đông Dương. Vào đến trong Nam sẽ được cấp 3 mẫu ruộng, một con trâu và 3 vạn đồng, có nhà ở tử tế (2).

Nếu hù dọa, ép buộc, lừa dối không được, bọn phản động đốt nhà, đập phá cây bừa, giết trâu bò, ném đá, gây ra trộm cắp, rào làng không cho cán bộ ta vào, vũ trang sẵn sàng chống lại chính quyền.

Chiến dịch cưỡng ép di cư này được Mỹ rất coi trọng nên đã cử nhiều tên trùm sỏ sang Hải Phòng, Kiến An kiểm tra, chỉ đạo trực tiếp. Tháng 8 năm 1954, rồi đến ngày 15 tháng 1 năm 1955, tiếp đó ngày 23 tháng 1 năm 1955 lần lượt Ngô Đình Diệm, đại sứ Mỹ Côlin, rồi chính Hồng y Spenman đã đến kiểm tra các lán trại tập trung người bị cưỡng ép di cư đang chờ tàu, bày ra trò phát sữa, đường, gạo, quần áo.

Dựa vào Điểm C, Điểm D, Điều 14 Hiệp định Giơ-ne-vơ cho phép thường dân được tự do từ vùng này sang vùng khác, chúng tiến hành chiến dịch cưỡng ép di cư này nhằm phá hoại kinh tế miền Bắc đang gặp khó khăn sau 9 năm kháng chiến, gây rối loạn chính trị, bôi xấu Việt Nam. Mặc khác nếu đưa được nhiều đồng bào miền Bắc vào miền Nam, chúng có thêm người để xây dựng quân đội, nếu buộc phải tiến hành tuyển cử chúng hy vọng sẽ có thêm cử tri hơn miền Bắc (3).

Câu kết với một số cha cố, bọn phản động công khai, trắng trợn cưỡng ép đồng bào. Lợi dụng các ngày đi lễ khi đồng bào

vào nhà thờ hoặc do chúng buộc phải tập trung, chúng liền bắt đi “di cư” luôn (4).

Trưa ngày 15 tháng 9 năm 1954, gần 200 giáo dân thôn Đông Côn (Duyên Lão, Tiên Lãng, Hải Phòng) dùng võng khiêng cha đạo ra đi. Bộ đội và nhân dân trong huyện ra khuyên ngăn đồng bào trở về nhà yên tâm sản xuất, thực hiện bốn phận kính chúa yêu nước. Lũ côn đồ vu khống bộ đội ức hiếp dân, dùng dao, liềm, gây gộc đánh bị thương 12 người (5). Trong thời gian 300 ngày tập kết kẻ thù đã bắt hơn 500 thanh niên đưa vào Nam (6).

Để chống phá chiến dịch cưỡng ép đồng bào ta di cư vào Nam, ngày 5 tháng 9 năm 1954, Ban Bí thư Đảng Lao động Việt Nam đã ra Chỉ thị số 91, nhấn mạnh: “Việc phá tan âm mưu của địch bắt ép đồng bào ta vào Nam là một cuộc đấu tranh chính trị gay go và cấp bách, các cấp ủy cần tăng cường lãnh đạo đấu tranh tập trung những cán bộ có năng lực vào những địa bàn quan trọng” (7).

Nghiêm chỉnh chấp hành chỉ thị của Ban Bí thư, các cấp ủy Đảng địa phương có đồng bào bị cưỡng ép vào Nam (Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Phòng, Kiến An, Thanh Hóa, Nghệ An) đã kiên trì giải thích chính sách của chính phủ ta, vạch rõ âm mưu của kẻ xấu vận động đồng bào không đi di cư, ai đi rồi thì nên trở lại. Cán bộ trực tiếp thu hoạch mùa màng, sửa chữa nông cụ, chăn nuôi gia súc, bảo vệ của cải giúp đồng bào đi vắng... các tổ công tác này còn vận động được chính đồng bào công giáo tiến bộ giác ngộ giúp sức. Một bộ phận đồng bào được phép di chuyển, theo tình thần tự nguyện qua Hải Phòng đã được đồng bào đón tiếp ân cần, thăm hỏi, vận động, giải thích, ủng hộ thức ăn, nước uống, chăm sóc người già, trẻ em... Hành động ấy của nhân dân Hải Phòng khiến đồng bào ra

đi rất cảm động, một số đã trở về không đi nữa, số tiếp tục ra đi hứa dù vào Nam nhưng vẫn hướng về miền Bắc, về cụ Hồ.

Bên cạnh những việc làm tích cực xuất phát từ tình yêu thương đồng bào cũng còn có những cán bộ sợ “ngăn cản” đồng bào là vi phạm hiệp định. Một số khác do hữu khuynh không nắm vững luật pháp-có thể còn do sợ hãi - nên có tên phản động ném lựu đạn vào nhân dân cũng chỉ cảnh cáo rồi tha bổng. Một số cán bộ khác do cực đoan, tả khuynh vốn sẵn có thành kiến với công giáo nên có những lời nói, thái độ, hành động, thách đố. Theo ý kiến của một số cán bộ này: “Từ xưa công giáo đã có vấn đề. Trước kia người ta cần giờ có giờ cứ ra đi. Đi, ta sẽ lấy lại ruộng. Đi, đi, ta lại mua được đồ đạc giá rẻ”.

Trong lúc ấy đồng bào ta lại đang chịu cảnh sống ở các trại, chờ tàu... rất khổ sở. Trại An Lạc (Hải Phòng) trực thuộc Tổng ủy di cư của Mỹ gom được trên 3.000 người nhốt vào 272 lều, trung bình mỗi lều phải chứa trên dưới 10 người. Trại được 1 đại đội lính Phi và 4 đại đội bảo chính quân “bảo vệ”. Những ngày đầu đồng bào được cấp mỗi ngày 6 lạng gạo mục và 12 đồng tự mua thức ăn, nấu nướng. Về sau không được nhận tiền thay vào đó là đồ hộp Mỹ, không có giường chiếu đồng bào nằm trên những tấm sắt lạnh. Rác rưởi, phóng uế không có sắp xếp, mất vệ sinh, ốm không được chăm sóc. Gần đến Tết trước những lời hứa hảo huyền và tình cảnh thực tế nhiều đồng bào đòi về quê hương, không chịu xuống tàu đi Nam. Một tên trong Ban chỉ huy trại đã xỉ vả đồng bào rằng “chúng bay là người hay súc vật” (8).

Khi xuống đến cảng khi nghe có tàu đến bọn phản động lừa đồng bào chạy như lừa vịt, mẹ lạc con, ông bà mất cháu. Do xô đẩy nhau nên có thuyền bị lật, nhiều người đã

bỏ mạng chưa theo kịp Chúa vào Nam, mặc dù trên ngực vẫn còn bùa chú (9). Nhiều người ở trại đã lâu, tàu chưa có, trở về cũng khó nên liều mạng tự đóng bè mảng ra khơi. Tờ báo *Journal D'extrême Orient* (Nhật Báo Viễn Đông) đã miêu tả cảnh đồng bào di cư dưới sự bảo trợ của Mỹ như sau:

“Với những lá cờ vàng và trắng của Vatican phấp phới trong gió, cả ngàn thuyền đánh cá, bè mảng, thuyền buồm quá tải người tị nạn đã ra đi vào Nam ban đêm phó mặc cho số phận tiến về những chiến hạm nhỏ của Pháp ở ngoài khơi Vạn Lý. Giữa 6 và 8 giờ sáng hôm qua (24 tháng 10 năm 1954) tàu Julien Verne đã “vớt” được 3.000 dân tị nạn, tàu Commandant de Pinodam vớt khoảng 600 và hai chiếc tàu há mồm LSM (Landing Ship Medium chở quân đổ bộ) vớt được khoảng 1.000 người. Có tin đồn sau khi tàu há mồm hộp dân di cư vào bụng, rồi đi ra xa ngoài khơi sẽ mở mồm trút hết mọi người xuống biển” (10). Nhà báo Y. Gras nhận xét “hàng chục, hàng trăm người di tản kéo về Hải Phòng trong tình trạng cùng quẫn thê thảm... một số lớn tín đồ Thiên chúa giáo bị các giám mục của họ lôi kéo, đã bỏ làng đi theo quân đội Pháp” (11).

Trước tình hình trên, thái độ của Ủy ban quốc tế đã làm việc tắc trách trong việc thị sát dân tị nạn (12).

Ủy ban quốc tế (UBQT) được thành lập bởi Điều 34 của Hiệp định Giơ-ne-vơ gồm có đại diện của Ấn Độ, Ba Lan, Canada, do Ấn Độ làm Chủ tịch. UBQT này khi thì “hăng hái quá, khi thì chậm trễ quá nên tác dụng thực sự không nhiều, vì không có đủ quyền lực hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm khi thi hành nhiệm vụ” (13). UBQT này còn được tin ở Ba Làng (Thanh Hóa) 5.000 (?) bộ đội Việt Minh xả súng vào

20.000 (?) thường dân, 10.000 (!) bộ đội dân quân, công an đàn áp bắt giữ 3.000 dân Lưu Mỹ (Nghệ An) vào đầu năm 1955 nhưng “vì nhiều lý do” UBQT không điều tra, kết luận được...

Chính quyền Việt Nam đã trao cho UBQT 320.000 đơn khiếu nại của thân nhân và bằng hữu của những người đã di cư vào miền Nam, tố cáo rằng họ đã bị cưỡng bách hay bắt buộc ra đi. Toán điều tra của UBQT đã vào Nam, đến các trại di cư bấy giờ đang thuộc quyền khống chế của Mỹ-Diệm kết luận rằng: Không có người nào trong số 25.000 được tiếp xúc (trong số 121.000 người đã vào Nam) than phiền là bị cưỡng bách (14).

Trong chiến dịch cưỡng ép di cư này, Mỹ đã buộc Thủ tướng Ngô Đình Diệm ra Nghị quyết số 928-NV, thành lập Phủ Tổng ủy di cư tị nạn (PTUDCTN) ngang hàng với một bộ từ ngày 17 tháng 9 năm 1954. Phủ này có 12 ủy viên do Ngô Ngọc Đối là Tổng phủ trưởng, Nguyễn Thanh Diệm, Giám đốc định cư, Trần Phước Lộc, Chánh sở tiếp cư, Nguyễn Công Phú, Chánh sở chuyển vận. Cao ủy Pháp ở Đông Dương đã xác nhận bản danh sách này (15).

Nhiều số liệu về số lượng đồng bào miền Bắc bị cưỡng ép di cư vào Nam không thống nhất với nhau. Theo thống kê của (PTUDCTN) “tổng số dân rời bỏ miền Bắc vào Nam là 873.478 (tám bảy ba bốn bảy tám), 871.533 (tám bảy một năm ba ba) đã đi trước ngày 19 tháng 5 (1955) và 3.945 (ba chín bốn năm) đi trong thời gian gia hạn. Nếu tính thêm số người vượt tuyến sau khi hết hạn khoảng 76.000 (bảy sáu ngàn) đi bằng thuyền hay đường bộ (xuyên rừng qua Lào) tổng số tị nạn lên tới gần 950.000 (chín trăm năm mươi ngàn) người (16). Số người đi bằng đường thủy là 555.037 đi bằng 338 chuyến tàu Pháp (237)

109 chuyến tàu Mỹ (316.000), 8 chuyến tàu Anh, Trung Quốc, Đài Loan, Ba Lan (2000) người.

Số 3.745 người đi trong thời kỳ gia hạn được chở bằng đường thủy trên 9 chuyến cuối cùng như sau:

Tàu Dirinh ngày 2 tháng 6 năm 1955: 500 người

Nam Việt ngày 6 tháng 6 năm 1955: 70 người

Gascogne ngày 8 tháng 6 năm 1955: 818 người

Saint Michel ngày 16 tháng 6 năm 1955: 700 người

Espérance ngày 27 tháng 6 năm 1955: 787 người

Durand ngày 7 tháng 8 năm 1955: 12 người

Phong Châu ngày 6 tháng 8 năm 1955: 286 người

Hương Khánh ngày 16 tháng 8 năm 1955: 310 người

Ville de Hải Phòng ngày 19 tháng 8 năm 1955: 462 người (17)

Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp khu Tả ngạn sông Hồng, tr. 503 viết: “Từ đầu năm 1955 đến lúc thực dân Pháp rút hết lực lượng khỏi khu vực 300 ngày (ngày 16 tháng 5 năm 1955) số người di cư chỉ trên 1 vạn (một) trong đó có gần 1000 (một ngàn) được chính quyền cấp giấy cho đi. Mặc dù vậy từ đầu đến cuối chiến dịch di cư, địch đã đưa gần 15 (mười lăm) vạn đồng bào công giáo ở Tả ngạn vào Nam”.

Lịch sử quân sự Việt Nam, tập 11, (Sđd) tr. 40 viết: “Trên toàn miền Nam Ngô Đình Diệm đã dồn được 128.374 (một hai tám ba bảy tư) người trong đó có 90.436 (chín không bốn ba sáu) là dân di cư từ miền Bắc

vào”. *Từ điển bách khoa về chiến tranh Việt Nam* (Encyclopedia of the Vietnam war), Nhà xuất bản Stanley và Kutler, Mỹ 1992, tr. 469 mục từ Refugees (người di tản) cho số liệu có 900.000 (chín trăm ngàn) người miền Bắc trong đó có khoảng 700.000 (bảy trăm ngàn) người công giáo đã vào Nam”. Theo *Việt Nam công giáo niên giám* xuất bản ở Sài Gòn trước năm 1975: “Giáo phận Thái Bình (miền Bắc Việt Nam) di cư năm 1954 trên 80.000 (tám mươi ngàn) giáo phận Hải Phòng, trên 60.000 (sáu mươi ngàn) người”.

Đối chiếu với số trại định cư và người định cư (chủ yếu là người miền Bắc di cư vào miền Nam của PTUDCTN qua thống kê sau đây thấy rõ thêm

“Nam phần 14 tỉnh

Ba Xuyên có 1 trại: 780 người

Phong Dinh có 3 trại: 10.883 người

Cái Sắn (Kiên Giang) có 15 trại: 42.145 người

Vĩnh Long có 6 trại: 2.830 người

Kiến Hòa có 11 trại: 12.268 người

Định Tường có 10 trại: 9.036 người

Long An có 9 trại: 14.108 người

Phước Tuy (Bà Rịa) có 20 trại: 26.241 người

Đô Thành Sài Gòn có 12 trại: 24.925 người

Gia Định có 37 trại: 110.339 người

Biên Hòa có 37 trại: 107.947 người

Bình Dương có 12 trại: 16.353 người

Tây Ninh có 14 trại: 15.726 người

Cộng 206 trại có 393.354 người

Trung phần (9 tỉnh Trung Nguyên)

Quảng Trị có 11 trại: 9.251 người

Thừa Thiên có 11 trại: 5.700 người

Đà Nẵng có 5 trại: 7.917 người

Quảng Nam có 4 trại: 462 người

Bình Định có 1 trại: 275 người

Khánh Hòa có 6 trại: 4.608 người

Phú Yên có 2 trại: 1.129 người

Ninh Thuận có 1 trại: 312 người

Bình Thuận có 18 trại: 31.430 người

Cộng 59 trại có 61.094 người

Nam Trung phần (5 tỉnh Cao nguyên)

Đồng Nam thượng (Blaos) có 8 trại: 12.796 người

Đà Lạt có 18 trại: 15.456 người

La Ngà 1, 2 có 5 trại: 6.770 người

Ban Mê Thuột có 15 trại: 14.725 người

Plâycu có 4 trại: 4.804 người

Cộng 50 trại có 54.557 người

Ngoài số trên còn có

2 trại người Nùng ở sông Mao, Phan Rí (Bình Thuận)

3 trại người Mường, 2 ở Biên Hòa, 1 ở Plâycu

1 trại người Mán ở Ban Mê Thuột

1 trại người Thổ và người Thái ở Trung Nghĩa Đà Lạt với tổng số là 14.794 người.

Nếu cộng cả 3 phần và trại người dân tộc ta có $393.354 + 61.094 + 54.551 + 14.794 = 523.793$ (Năm mươi hai vạn ba ngàn bảy trăm chín ba người). Trong tỉnh Biên Hòa có 6 khu định cư lớn là Hố Nai, Gia Kiệm, Tân Uyên, Phước Lố, Tân Mai, Bến Cơ. Khu lớn nhất là Hố Nai dựa theo thành phần dân di cư ở các tỉnh miền Bắc vào Nam gồm Hải Phòng 20.000 người, Thái Bình có 11.050 người, Bùi Chu 6.000

người, Bắc Ninh 4.000 người, Thanh Hóa 2.858 người" (18).

Sự kiện đồng bào miền Bắc di cư vào miền Nam diễn ra cách đây đã gần nửa thế kỷ (19). Về phía miền Bắc có ý kiến cho rằng "sang năm 1955 đã kiên quyết tập trung chỉ đạo phát động được phong trào quần chúng rộng rãi tiến công địch nên đã ngăn chặn được bàn tay địch. Còn trước đó chúng ta bị bất ngờ trước âm mưu thâm độc của địch. Khi có sự chỉ đạo... nhiều nơi còn đang say sưa với thắng lợi hòa bình, tinh thần cảnh giác hầu như bị tê liệt. Nói đồng bào Thiên chúa là lạc hậu là nói vơ đũa cả nắm. Trong những năm kháng chiến chống Pháp đồng bào công giáo đã cùng nhân dân chống địch, đào hầm bí mật tránh giặc không chịu tập trung vào nhà thờ. Khi giặc càn thì tản cư, đấu tranh chống bắt lính. Đơn vị Thái Văn Lung của Hưng Yên và Bảo Lộc của Hưng Yên chủ yếu gồm thanh niên công giáo đã có nhiều thành tích chiến đấu

Để góp phần kết luận *Lịch sử kháng chiến chống Pháp khu Tả ngạn sông Hồng* cho rằng "sở dĩ ta không phá được âm mưu dụ dỗ cưỡng ép di cư của địch không phải là ta "chậm phát hiện và chưa thấy hết âm mưu thâm độc của địch, do ta chưa nắm sát tâm lý đồng bào theo đạo Thiên chúa và tình hình biến động bấy giờ, do công tác tổ chức chống địch thiếu cụ thể chưa kịp thời, và cũng do công tác vận động đồng bào theo đạo Thiên chúa của ta trước đây còn *sơ hở*" (20) (chúng tôi nhấn mạnh hai chữ *sơ hở*).

Có thể phân tích, giải thích hai chữ *sơ hở* này trên nhiều mặt. Đúng về góc độ lịch sử, ứng xử không đúng-sơ hở? Với tôn giáo nhất là đối với đạo Thiên chúa khi vào Việt Nam đã có một quá trình thuận và không thuận.

Đã qua nhiều thế kỷ chung sống với đạo Nho, đạo Phật, đạo Giáo... nên khi các giáo sĩ phương Tây theo các thuyền buôn cập bến buôn bán ở các vùng ven biển (điều đó giải thích tại sao vùng duyên hải cả Bắc Bộ, và Bắc Trung Bộ lại có nhiều nhà thờ, đồng bào công giáo) để đến giảng đạo. Nếu chỉ truyền bá tư tưởng bác ái của Đức Thánh Giê-su như nhiều giáo sĩ tâm huyết thực hiện thì thật là quý. Nhưng có một bộ phận giáo sĩ lại tham gia vào việc đưa binh lính nước ngoài vào Việt Nam dẫn đường cho quân đội xâm lược, trực tiếp tham gia vào việc chiếm đóng nên gây ra sự bất bình trong dân chúng. Mặt khác do 90% dân Việt Nam là nông dân, trình độ hiểu biết có hạn với những người mà “một hành động cụ thể có giá trị hơn 100 bài tuyên truyền” họ không thể chấp nhận ngay niềm tin của người khác-dù là đồng bào mình và áp đặt ai cũng phải như mình như xưa và của ông bà, trái lại là sai, là tà. Từ hiểu khác về tôn giáo họ trở nên không hiểu biết lẫn nhau, mất đoàn kết không hòa hợp (câu nói của Hồ Chủ tịch) được với nhau để đi đến hòa nhập.

Max Planck, nhà vật lý Đức (1858-1947) giải thưởng Nôben năm 1918, đã viết trong cuốn *Tự truyện khoa học* (Scientific Autobiography) rằng: “Tôn giáo là mối ràng buộc con người với thượng đế của anh ta. Mối liên hệ này đặt trên nền tảng một sự khiêm nhường kính cẩn trước quyền lực siêu nhiên mà toàn bộ đời sống con người là thần dân (của quyền lực này). Quyền lực siêu nhiên ấy kiểm soát mọi vết roi trên da thịt và mọi thống khổ của con người. Nỗ lực không ngừng và mục đích tối thượng của con người tôn giáo là được hoà hợp với quyền lực ấy và được ân huệ tốt lành của nó. Chỉ có bằng cách đó anh ta mới có thể được bảo hộ khỏi những mối nguy hiểm, tiên liệu được hay không hay không tiên liệu được những

mối hiểm nguy đe dọa anh ta trong cuộc đời trần thế và anh ta mới có thể được hưởng niềm hạnh phúc thuần khiết nhất trong mọi niềm hạnh phúc ấy là sự an bình bên trong tâm trí và linh hồn, sự an bình chỉ đạt được bằng mối liên hệ vững chắc với Thượng đế và bằng niềm tin đáng tin cậy vào sức mạnh tiềm năng và lòng nhân từ của Người (Thượng đế).

Và Max Planck kết luận “Theo nghĩa ấy, tôn giáo bắt nguồn từ lương tâm của con người cá nhân” (21).

Lương tâm của con người cá nhân không phải là sản phẩm của một nhà máy. Vì vậy con người cá nhân có quyền theo và không bị bắt buộc theo bất cứ tôn giáo nào (Hiến pháp của nước Việt Nam).

Bài học lịch sử của sự kiện chống cưỡng ép di cư năm 1954-1955 ở Việt Nam cũng như nhiều sự kiện di cư, di tản khác cả ở trên thế giới đã để lại cho con người trên trái đất này nhiều điều đáng quan tâm.

Một trong những điều ấy là “con người hãy thương yêu nhau”, hãy thương yêu cả kẻ thù như lời Đức Chúa dạy. Hãy tránh đi điều ác, chăm lo điều thiện, từ bi hỉ xả, “dù xây chín bậc phù đồ, sao bằng làm phúc cứu cho một người” như lời Đức Phật dạy. Hãy thương yêu nhau như lời Thánh Mahômét và các thầy đạo giáo khác dạy các con.

Đó cũng là điều con người Việt Nam giác ngộ, đã và sẽ làm theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: đại đoàn kết, đại hòa hợp để tiến đến đại hòa nhập

Trong bài diễn văn đọc ngày 7 tháng 5 năm 1975, thay mặt Ủy ban quân quản Thành phố Sài Gòn, giữa lúc nhiều người còn chưa tin vào Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, lo sợ thành phố sẽ tắm máu di theo Mỹ nguy sẽ bị trả thù... Thượng

tướng Trần Văn Trà một chiến sĩ cách mạng theo Chủ nghĩa Mác, một anh lính Cụ Hồ đã nói: “không ai trong số chúng ta là kẻ chiến bại trừ đế quốc Mỹ mà “toàn thể dân tộc Việt Nam là người chiến thắng: “Tất cả mọi

người Việt Nam yêu nước thương nòi hãy cùng nhau đồng tâm, hợp lực xây dựng lại quê hương, mau chóng băng bó lại vết thương...” để gia đình nào cũng không phải chịu đau khổ thêm nữa” (22).

CHÚ THÍCH

(1), (2). *Lịch sử kháng chiến chiến khu Tả Ngạn*, sdd, tr. 487.

(3). Theo Từ điển Larousse Pháp năm 1966, trang 1.773 năm 1954 miền Bắc có diện tích là 164.000km² với 17 triệu dân, miền Nam có 170.320km² và 15 triệu 397.000 dân.

(4). Ví dụ ở Bạch Long (Tiền Hải) là 5.000 người, Bích Du, Thụy Anh 2.000 người, Kê Sắt 1.000 người

(5), (6). *Lịch sử đảng bộ Hải Phòng*, Sdd, tr. 294, 389.

(7). Dẫn theo *Lịch sử kháng chiến chống Pháp Khu Tả Ngạn*, sdd, tr. 495.

(8). Dẫn theo *Báo cáo của tỉnh uỷ Kiến An*, 20 tháng 2 năm 1955.

(9). Bùa chú mà đồng bào công giáo Thái Bình gọi là mề đay ảnh của Đức bà do bọn phản động bắt đồng bào phải mua, coi như một thứ thuế với giá 1.000 đồng, được nhận khi vào nhà thờ làm lễ. Dẫn theo Lê Xuân Khoa, *Lịch sử Việt Nam 1945-1975*, Nxb. Tiên Rồng, Hoa Kỳ, 2004. Bản tiếng Việt, tr. 246.

(10). Dẫn theo Lê Xuân Khoa, *Lịch sử Việt Nam 1945-1975*, sdd, tr. 249. Ngay trong khi chen chúc lên xuống thuyền cũng đã có hàng chục người chết. Có 4 em bé ở Hải Dương bị dẫm chết. *Lịch sử kháng chiến*, sdd, tr. 489.

(11). Y.Gras, *Lịch sử chiến tranh Đông Dương*, Dẫn theo *Lịch sử kháng chiến*, sdd, tr. 499.

(12), (13), (14), (16). Dẫn theo Lê Xuân Khoa, *Lịch sử Việt Nam 1945-1975*, sdd, tr. 247, 251, 254, 258.

(15). Theo Hồ sơ CAOM (Trung tâm lưu trữ hải ngoại Pháp) Hồ sơ HCL/488, Mỹ còn được các quốc gia Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Ý, Úc, Tân Tây Lan,

Nhật, Philippin, Đài Loan, Nam Triều Tiên, Hội UNICEP, Hồng thập tự quốc tế, các tổ chức tôn giáo... cung cấp tài chính, phương tiện chuyển vận. Lê Xuân Khoa, sdd, tr 268.

(17). Lê Xuân Khoa dẫn theo cuốn *Cuộc di cư lịch sử tại Việt Nam* của PTUDCTN, Sài Gòn, 1975.

(18). Theo số liệu của PTUDCTN “chỉ trong 1 năm 23 trại định cư tại 5 tỉnh miền Nam đã được thành lập làng, xã”. Công việc khẩn hoang và 3 phần (Nam phần, Trung phần, Cao nguyên) đã khẩn hoang được 58.101ha, cấy lúa 29.630ha, trồng trọt 13.043ha”.

(19). 20 năm sau, năm 1975 lại diễn ra sự kiện “tùynghĩ di tản” của quân đội cộng hòa ngụy từ Tây Nguyên về duyên hải, rồi đợt “di tản” trong những ngày tháng 4 năm 1975 và tiếp sau đó nhiều tháng của đồng bào miền Nam, trong đó có cả đồng bào miền Bắc di cư vào, những nhân viên ngụy quyền, nhân viên cộng tác với Mỹ đã “di tản” ra nước ngoài, chủ yếu là sang Mỹ. Rồi đến lượt đồng bào người Việt gốc Hoa, Hoa kiều lại “di tản” trở về Trung Quốc trong vụ “nạn kiều”. Rồi những vụ lẻ tẻ ở Tây Nguyên, đồng bào các dân tộc ở đây đã sang Campuchia, Thái Lan

(20). Sách dẫn theo *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 65.

(21). Theo bản dịch của *Tạp chí Tia sáng*, số 11 ngày 5 tháng 6 năm 2008.

(22). Thượng tướng Trần Văn Trà. *Những chặng đường lịch sử của B2 thành đồng*, Tập 5, *Kết thúc cuộc chiến tranh 30 năm*, Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1982, tr. 329-330.

VÀI NÉT VỀ ĐỘI NGŨ CÔNG NHÂN MỎ THIẾC Ở CAO BẰNG THỜI PHÁP THUỘC

LÊ THỊ HƯƠNG*

1. Sơ lược về đội ngũ công nhân mỏ Thiếc ở Cao Bằng thời Pháp thuộc

Cao Bằng là miền đất giàu khoáng sản, phân bố trên hầu khắp địa bàn trong tỉnh, trong đó nhóm quặng thiếc và Vonfram tập trung chủ yếu ở vùng núi phía Bắc huyện Nguyên Bình - trường quặng thiếc và vonfram Pia Oắc.

Trường quặng Pia Oắc nằm ở phía Đông Bắc nước Việt Nam, trong các tọa độ địa lý từ 22 độ 34' đến 22 độ 40' vĩ độ Bắc và từ 105 độ 47' đến 105 độ 57' kinh độ Đông, với diện tích gần 150 km².

Trung tâm của trường quặng là khối granit núi Pia Oắc.

Pia Oắc là ngọn núi cao nhất của vùng này với đỉnh cao 1930m. Từ Pia Oắc có nhiều con suối chảy tỏa ra các vùng xung quanh.

Do sự phong hóa của các đá gốc và sự bào mòn mạnh mẽ của các dòng suối mà xung quanh khối granit Pia Oắc có nhiều mỏ phù sa. Phía Bắc có các mỏ Camille, Tĩnh Túc, Nậm Kép; phía Tây có mỏ Bình Đường, Kéo Lắm; phía Nam có các mỏ Tài Soong, Bản Ổ, Lea và thung lũng Nậm

Quang; phía Đông có các sa khoáng nhỏ Lũng Mười. Ngoài các sa khoáng còn các mỏ quặng gốc như Alexandre, Lũng Mười...

Vùng mỏ Pia Oắc đã có một lịch sử lâu đời. Theo các thư tịch cổ thì mỏ được khai thác từ rất sớm, bấy giờ gọi là mỏ Vụ Nông.

Từ khoảng thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX, người Hoa đã khai thác khá nhiều kim loại như khai thác bạc, kẽm ở Tổng Sinh; khai thác vàng ở Tĩnh Túc, Lũng Luông và thiếc ở Tĩnh Túc, Bình Đường, Tài Soong... trong các mỏ vùng Pia Oắc.

Một số mỏ trên dãy Pia Oắc được thực dân Pháp biết đến khá sớm như mỏ Pia Oắc (nhượng khu Saint Alexandre) được chính thức khai thác từ năm 1896. Năm 1901, người Pháp đã tổ chức khảo sát thăm dò ở khu vực mỏ Nậm Kép. Công tác thăm dò có mục tiêu xác định cấu trúc của vùng đất bồi và độ chứa quặng của các tầng có quặng có thể khai thác được.

Từ những năm đầu thế kỷ XX, công tác khảo sát thăm dò mỏ kim khí của thực dân Pháp ở Cao Bằng diễn ra khá khẩn trương và chủ yếu những mỏ quan trọng đều được phát hiện ra trên dãy Pia Oắc.

* Th.S. Đại học Sư phạm Hà Nội

Đến năm 1904, ở Cao Bằng có tới 59 đơn và giấy phép xin đi tìm mỏ. Tư bản Pháp tranh giành nhau mua bán đất đai và lập ra các “nhượng khu” độc quyền. Theo thống kê của P. Guillaumat trong cuốn *Công nghiệp mỏ Đông Dương* năm 1937 thì tính đến ngày 1-1-1938 ở Cao Bằng có trên 55 nhượng địa mỏ kim loại đã được khai thác trong tổng số 354 nhượng địa mỏ kim loại ở Đông Dương (1).

Để tiến hành công cuộc khai thác mỏ, ngoài việc sử dụng nhân công người địa phương, thực dân Pháp tăng cường tuyển mộ lực lượng lao động từ các tỉnh miền xuôi lên trường quặng Pia Oắc.

Công nhân mỏ được tuyển dụng phần lớn xuất thân từ nông dân lao động, song con đường chuyển hóa của bộ phận công nhân này không giống với con đường chuyển hóa của các lớp công nhân thuộc ngành nghề khác. Về cơ bản, từ trước năm 1910, công nhân mỏ chủ yếu là những công nhân tự do, nghĩa là những người tự tìm đến hầm mỏ, trong đó có số công nhân làm theo mùa. Cho tới những năm 1910 đến 1920, các chủ mỏ mới đẩy mạnh hình thức tuyển công nhân tình nguyện và xếp luôn vào loại hình công nhân tự do. Bên cạnh số công nhân được coi là tự do còn có số công nhân thuộc loại hình cưỡng bức đặc biệt làm tại hầm mỏ, đó là số công nhân “nhà pha”, tức phu tù (2).

Đội ngũ công nhân ở vùng mỏ thiếc Cao Bằng trước năm 1910 chủ yếu là người bản địa và người Trung Quốc. Trong báo cáo về kết quả khảo sát mỏ Nậm Kép năm 1901, đã viết về sức lao động tại trường mỏ như sau:

“Sức lao động gồm người Việt Nam và người Trung Quốc. Người Việt Nam rất dễ quen với công việc mới. Người Việt Nam phù hợp với những công việc khác nhau của

nghề. Họ được sử dụng làm thợ nề, thợ cơ khí, thợ mộc... Người Việt Nam thường nhỏ con, sức lực cơ bắp hạn chế nên không quen những công việc nặng nhọc lâu dài. Họ thường là những người vui vẻ và rất độc lập (nhận xét của người Pháp). Người phu Trung Quốc thường làm việc theo tập đoàn và người Pháp thường thuê họ theo nhóm cùng người thủ lĩnh của họ. Đối với những công việc đào đất, là chuyên môn của họ, người Pháp thường bàn luận với những người thủ lĩnh. Những người phu này khỏe mạnh, tiết kiệm và dễ hài lòng với đồng lương tối thiểu. Mặc dù trong những tính toán về giá thành sản phẩm, người Pháp đã đặt ra tiền công nhật cho những công việc này là 0,30 đồng Đông Dương, tức 0,75 fr. Nhưng trên thực tế, trong vòng vài tháng khi tiến hành khảo sát họ chưa khi nào trả cho quá 0,25 đồng Đông Dương, tức chưa đến 0,65 fr. Lương tháng của những người cai thường là từ 12 đến 15 đồng Đông Dương tức 30 đến 37,5 fr. tùy theo giá trị công việc” (3).

Đối với tư bản Pháp, thiếc là nguồn nguyên liệu chiến lược đứng thứ hai sau than. Từ thiếc có thể rút ra những chất liệu cần thiết trong các ngành kỹ nghệ phục vụ chiến tranh như Vonfram và đặc biệt là Tungsten dùng để đúc thép cứng cho pháo binh. Chính vì vậy Pháp rất chú trọng đến việc khai thác các mỏ thiếc. Từ năm 1910 trở đi, người Pháp đẩy mạnh hình thức tuyển mộ công nhân “tình nguyện” ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ (chủ yếu là Thái Bình, Nam Định...) lên Cao Bằng làm việc trong các trường mỏ. Theo thống kê của *Tạp chí Kinh tế Đông Dương*, năm 1911 tổng số công nhân mỏ là 16.038 người, trong đó công nhân mỏ thiếc - tungsten và uranite ở Cao Bằng có 832 người phân bố ở các mỏ như thống kê ở bảng 1.

Bảng 1: Số lượng công nhân ở mỏ thiếc - tungsten và uranite ở Cao Bằng

Thứ tự	Tên mỏ	Số lượng công nhân
1	Nhượng khu Thánh Aden (St Adèle)	11 người
2	Nhượng khu Thánh Alécxăngđơ (St Alexandra)	150 người
3	Nhượng khu Bô-xít (Beau-site)	300 người
4	Nhượng khu Juellis	25 người
5	Nhượng khu Arian (Ariane)	56 người
6	Nhượng khu Thánh Ganmiê (St Galmier)	20 người
7	Nhượng khu Pia Oắc	24 người
8	Nhượng khu Lơ Taliông (Le Taion)	50 người và 20 công nhân khai thác mỏ uranite
9	Nhượng khu Xanada (Sanada)	70 người

Nguồn: *Bulletin économique de l'Indochine* (Tạp chí Kinh tế Đông Dương) năm 1912, tr. 77.

Năm 1914, chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất bùng nổ. Những sự kiện chính trị quân sự diễn ra ở Pháp và châu Âu đã gây nên mối quan ngại cho giới tư bản Pháp đang đầu tư khai thác mỏ thiếc ở Cao Bằng. Việc cung cấp vốn cho hoạt động khai thác ở các trường mỏ chậm trễ và thiếu hụt so với yêu cầu. Do tài chính không đủ để trả lương và đáp ứng các điều kiện sinh hoạt của công nhân cũng như bộ máy quản lý buộc một số mỏ thiếc có khả năng phải đóng cửa tạm thời. Trong một bức thư gửi Thống sứ Bắc Kỳ tại Hà Nội ngày 10 tháng 8 năm 1914, Ban Giám đốc Công ty thiếc và vonfram Bắc Kỳ bộc lộ sự lo lắng:

“Tiếp theo những sự kiện trầm trọng đã diễn ra ở châu Âu, Công ty chính của chúng tôi tại Paris đã không thấy gửi vốn cần thiết cho chúng tôi theo thời gian đã định.

Vì rằng sự ngừng công việc của chúng tôi sẽ gây thiệt hại đáng kể cho chúng tôi đúng vào thời điểm mà chúng tôi bắt đầu thu được hiệu quả của nhiều năm cố gắng kiên nhẫn và vùng này cũng sẽ phải chịu ảnh hưởng vì sự ngừng hoạt động trong sự

phát triển công nghiệp của nó mà từ lâu nó đã có vẻ như đang phát triển rất mạnh; rằng sự đóng cửa công ty của chúng tôi sẽ để 900 “cu li” không có việc cộng với 500 “cu li” đã bị các mỏ khác sa thải; tóm lại lợi ích riêng của chúng tôi, lợi ích của vùng và sự lo lắng về sự giữ trật tự đã buộc chúng tôi phải tiếp tục công việc càng lâu càng tốt, chúng tôi sẽ rất biết ơn Ngài, thưa Ngài Thống sứ, nếu Ngài giúp đỡ chúng tôi giải quyết thời kỳ khủng hoảng hiện nay” (4).

Tuy nhiên, Chiến tranh thế giới không những không hạn chế hoạt động khai thác mỏ thiếc ở Cao Bằng mà trái lại nhu cầu nguyên liệu từ thiếc (vonfram, tungsten) lại là những thứ mà thực dân Pháp rất cần cho việc chế tạo vũ khí nên công cuộc khai thác thiếc ở Cao Bằng càng được thúc đẩy mạnh mẽ. Số lượng công nhân mỏ ở Cao Bằng tăng lên không ngừng. Nếu như năm 1911, trong 9 trường mỏ, số công nhân chỉ mới có 832 người, sản xuất được 199,482 tấn thiếc, thì vào những năm sau, chỉ trong 4 mỏ lớn là St Alexandra, Khao Ouan, Beau-site và Ariane số công nhân và sản lượng thiếc đã có sự thay đổi theo từng năm như thống kê ở bảng 2.

Bảng 2: Số lượng công nhân và sản lượng khai thác thiếc từ 1912-1916

Năm	Số công nhân	Sản lượng (tấn)
1912	930	238
1913	875	197
1914	1070	309
1915	930	423
1916	1440	432

Nguồn: *Bulletin économique de l'Indochine*, 1912.

Theo nội dung Báo cáo về chuyển di thị sát vùng mỏ Pia Oắc và các đề nghị nhằm tăng sản lượng của các mỏ vonfram trong vùng của viên Chánh kỹ sư các mỏ Đông Dương đề ngày 12 tháng 6 năm 1917 cho biết những thông tin cụ thể về sản lượng và số công nhân lao động trong các mỏ như sau:

“Hiện nay (năm 1917) có 4 trung tâm khai thác mỏ vonfram ở Pia Oắc:

1. Mỏ quặng Saint Alexandre trên sườn phía Bắc thuộc Công ty thiếc và vonfram Bắc Kỳ, mỏ quặng đất bồi thiếc (Etain) Tỉnh Túc (ông Bélugo là quan đại diện). Sản xuất hàng tháng: 25 tấn, 1150 công nhân;
2. Mỏ quặng Khao - ouan gần đỉnh núi thuộc Công ty dân sự mỏ Pia - oắc Tây, chủ chính là ông Pureux. Sản xuất hàng tháng: 8 tấn, 300 công nhân;
3. Mỏ quặng Bôxít trên sườn Tây núi (nhượng cho ông Andrée và Robert) thuộc Công ty mỏ Thượng Bắc Kỳ. Sản xuất hàng năm: 8 tấn, 200 công nhân;
4. Mỏ quặng Ariaus (nhượng địa cho ông Ariaus) trên sườn Đông Nam núi, thuộc Công ty mỏ dân sự Pia-ouan. Sản xuất hàng năm: 3 tấn, 150 công nhân” (5).

Năm 1917 toàn bộ khối lượng sản xuất trong vùng là 45 tấn/tháng và 1.700 công nhân.

Để tăng cường hiệu quả và sản lượng khai thác, đặc biệt là ở mỏ bô xít, viên Chánh thanh tra đề nghị Thống sứ Bắc Kỳ yêu cầu Công sứ Thái Bình tuyển gấp 100 công nhân lên làm việc, đồng thời đưa 70 công nhân người Trung Quốc (từ Vân Nam) vào làm việc ở trường mỏ này. Về việc tuyển công nhân người Trung Quốc, được nêu trong báo cáo như sau:

“Khắp nơi ở các công trường, người ta làm việc theo nhiệm vụ, ngay cả ở mỏ Saint Alexandre cũng vậy. Các cu li người Trung Quốc cũng làm việc theo nhiệm vụ được giao. Tôi nghĩ sau này có thể thay họ bằng các cu li người Việt. Còn bây giờ thì nhân lực người Trung Quốc vẫn là cần thiết.

Vấn đề tuyển cu li người Trung Quốc, tôi nghĩ rằng có thể được giải quyết một cách dễ dàng bằng việc xác định các nghĩa vụ của người khai thác và sự khoan dung mà chính quyền có thể mang lại qua các quy định. Tôi sẽ làm một báo cáo đặc biệt về vấn đề này để có thể thông báo cho các công sứ Cao Bằng và Lạng Sơn sau khi được Thống sứ thông qua” (6).

Trên thực tế, trong quá trình tuyển mộ công nhân vào làm việc trên các công trường mỏ, cai mộ đã dùng nhiều hình thức dụ dỗ “lừa gạt người nông dân với những hứa hẹn về một tương lai khả quan, nhưng tình hình lại không diễn ra như cam kết của cai mộ với họ trước khi ký kết hợp đồng. Chính vì vậy, hiện tượng công nhân bỏ trốn trên đường đi hoặc trên các công trường mỏ khi họ mới đặt chân đến diễn ra khá phổ biến. Để “giữ chân” công nhân và hạn chế tình trạng bỏ trốn, các chủ mỏ bắt buộc công nhân mỗi người giữ một thẻ mỏ và thu lại thẻ thuế thân. Tấm thẻ của công nhân mỏ Tỉnh Túc (7) như sau:

Công ty Thiếc và Vonfram Bắc Kỳ
 Năm...
 THẺ MỎ N°...
 Tên (bằng chữ Quốc ngữ)
 Tên (bằng chữ Hán)
 Nơi sinh
 Tuổi
 Nghề nghiệp
 Nhận dạng
 Số thẻ thuế thân
 Tỉnh Túc ngày... tháng... năm...
 Giám đốc

Người nào mang thẻ này ra khỏi mỏ thì coi như bỏ trốn và phải chịu hình phạt. Tất cả những ai rời mỏ mà không có thẻ thì phạt nhẹ là bị coi như là phá bỏ hợp đồng còn phạt nặng thì có thể bị quy là phạm tội phải bỏ trốn (8). Trong Báo cáo của viên Quan năm Vacha, chỉ huy đạo Quan binh số 2 gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 5 tháng năm 1917 về việc “Các cu li người Việt tuyển ở Thái Bình” đã nhắc đến việc đào ngũ của một số công nhân tuyển ở Thái Bình lên làm việc tại mỏ bô xít. Trong số 100 người được tuyển ngày 20 tháng 6 năm 1917 thì 7 người bỏ trốn, và trên các công trường mỏ đã có 22 người trốn về Chợ Rã (Bắc Kạn). Toàn bộ số này đã bị giữ lại ở Chợ Rã và được đưa ngay về nơi làm việc. Lý do dẫn đến việc các công nhân tuyển mộ bỏ trốn được viên Quan năm Vacha, viết trong Báo cáo gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 5 tháng 7 năm 1917 như sau:

“Một số cu li đã cương quyết trong tuyên bố của họ là các lý trưởng đã nói với họ rằng, họ được tuyển để làm lính ở Cao Bằng và họ sẽ được chính phủ cho ăn, mặc.

Một số khác nói rằng, khi họ tập trung ở Thái Bình, quan tỉnh nói với họ rằng, họ chỉ đến Cao Bằng 3 tháng” (9).

Tư liệu trên chứng tỏ khi tuyển mộ công nhân, các chủ mỏ đã đưa ra các tiêu chí hấp dẫn nhưng không diễn ra trên thực tế.

Theo Vacha, việc tuyển mộ công nhân người Việt nên áp dụng quy định của Nghị định ngày 8-3-1910 về sử dụng công nhân nước ngoài và nên chú ý đến các điều kiện sau:

1. Chỉ tuyển những người Việt ở vùng đồng bằng với việc kiểm tra sức khỏe;

2. Tuyển từng nhóm 50 người hay hơn để dễ dàng phân chia những người mới đến vào các công trường khác nhau và cho phép họ thích ứng nhanh chóng với loại công việc mới;

3. Buộc các cu li mang theo quần áo thay đổi, chiếu và có thể là chăn đắp.

4. Cuối cùng, để tránh sự buồn chán, nhớ nhà, các cu li phải được phép mang theo vợ của họ với các chi phí do mỏ chịu để dựng lều ở cho họ, cho phép họ sống cùng gia đình (10).

Nhưng trên thực tế, các chủ mỏ không thực hiện những kiến nghị trên vì ảnh hưởng đến quyền lợi kinh tế của chúng.

Tuy nhiên, với nhiều lý do khác nhau, từng đoàn người nông dân nghèo vùng châu thổ Bắc Bộ, Thanh - Nghệ - Tĩnh vẫn nối nhau theo cai mộ lên vùng mỏ Cao Bằng. Theo Báo cáo của Sở tổng Thanh tra lao động Đông Dương thì đến năm 1929, số công nhân làm việc trên các mỏ thiếc ở Cao Bằng là 7.000 người (11).

2. Thực trạng đời sống công nhân mỏ

Khai thác mỏ là công việc vất vả và dễ bị tai nạn lao động nhất. Các mỏ thiếc và vonfram ở Cao Bằng thường tập trung ở những vùng núi cao trên 1.000m so với mặt nước biển. Phương thức khai thác mỏ phần lớn là làm thủ công, sử dụng sức người là chính. Khai thác trên một phạm vi rộng lớn, bao gồm thung lũng Tỉnh Túc và khu vực Pia Oắc, công nhân sống rải rác, phân

tán theo lô, vừa khai thác thủ công, vừa khai thác cơ giới trong từng khâu sản xuất như chạy tời, goòng, rửa quặng... do đó, để lấy được quặng, người công nhân phải đào sâu những hầm lò trong những dãy núi đá granít với thành vách dựng đứng trong điều kiện bảo hộ an toàn lao động không được chủ mỏ quan tâm, vì vậy tai nạn lao động thường xuyên xảy ra.

Đối với những người “phu mỏ”, dù trong điều kiện thời tiết khí hậu thế nào (mùa đông cũng như mùa hè), người công nhân phải làm việc từ 10 đến 12 giờ (chưa kể thời gian đi, về) dưới sự giám sát chặt chẽ của cai mỏ. Thời gian được tính một ngày công cho người thợ mỏ là bắt đầu từ lúc vào hầm lò đến lúc ra khỏi hầm lò. Có thể nói, để tận dụng triệt để nguồn nhân công rẻ mạt, các chủ mỏ đã khai thác tối đa sức người thợ mỏ bằng chế độ làm việc khắc nghiệt. Trong khi đó, tiền công và các điều kiện sinh hoạt khác của người thợ mỏ lại không được các chủ mỏ quan tâm. Công nhân ốm đau, bệnh tật không có thuốc men và y tế chăm sóc. Chính viên quan Năm Vacha cũng phải phàn nàn về vấn đề này khi cả vùng mỏ Pia Oắc tập trung đến 5 - 6 ngàn phu mỏ mà chỉ có một viên bác sĩ, mà trên thực tế viên bác sĩ này chịu trách nhiệm chăm sóc sức khỏe cho các chủ mỏ và những người Pháp trên công trường là chính (12).

Đối với người thợ, chủ mỏ chia họ làm nhiều loại: thợ kỹ thuật, thợ tời trục, thợ điện, thợ hầm lò v.v ... và trả lương khác nhau. Thợ mỏ người Hoa được coi trọng hơn người Việt, được cấp môn bài mua bán, mỡ sòng bạc, tiệm hút và mức lương bao giờ cũng cao hơn thợ Việt Nam là 40%. Mức lương của phụ nữ thấp hơn nam giới 10%, lương thợ trẻ em rất thấp và những thợ học nghề không được trả lương. Người thợ làm

việc 96 giờ một tuần mà không được lĩnh đủ lương, lại bị phạt dưới mọi hình thức.

Tùy theo từng mỏ mà tiền lương công nhân cao thấp có khác nhau. Ví dụ như ở những mỏ được trang bị cơ khí hoặc bán cơ khí thì tiền lương công nhân được chia làm nhiều loại: thợ chuyên nghiệp ở nhà máy tời trục quặng, thợ lái tàu điện và công nhân Hoa kiều mức lương cao hơn công nhân thường trung bình là 40%, thợ phụ nữ lương thấp hơn đàn ông 10%, còn trẻ em mức lương thấp nhất thậm chí không được trả lương trong thời gian học nghề. Thí dụ như ở mỏ Pia Oắc (nhượng khu Saint Alexandre), các bậc lương công nhân như sau (bảng 3).

Bảng 3: Mức lương trả cho công nhân mỏ (13)

Đơn vị: đồng Đông Dương

Loại thợ	Năm 1930	Từ 1932 - 1940
Mìnơ	0,60	0,38 - 0,42
Đùn goòng	0,50	0,35 - 0,80
Rửa quặng	0,50	0,35 - 0,38
Thợ máy	1,00	0,50 - 0,80
Thợ tiện	0,80	0,50 - 0,80
Thợ mộc	0,70	0,40 - 0,60

Các loại thợ, tùy theo công việc mà được trả các mức lương khác nhau. Trong đó, thợ rèn được trả cao nhất trong các loại thợ mỏ, thợ chống lò, thợ đẩy goòng và lao công. Mức lương trả cho các loại thợ trên trường mỏ Pia Oắc từ năm 1933 đến năm 1936 như ở bảng thống kê 4.

Mức lương trả cho người Pháp và công nhân người Việt Nam thì độ chênh lệch là rất lớn (xem bảng 5).

Đó là mức lương tối đa hàng ngày, nếu nghỉ ngày nào thì trừ lương ngày ấy. Tuy nhiên, trên thực tế các cai sếp người Pháp và người Việt còn ăn chặn bằng nhiều cách nên người thợ ít khi được lĩnh đủ lương. Hơn

Bảng 4: Mức lương trả cho các loại thợ trên trường mỏ Pia Oắc từ 1933- 1936 (14)

Loại thợ	Mức lương (xu/ngày)			
	1933	1934	1935	1936
Thợ mỏ	38	42	38	38
Thợ chống lò	41	40	38	38
Thợ đẩy goòng	34	35	35	38
Thợ rèn	77	74	65	85
Lao công	31	35	30	34

Bảng 5: Mức lương của người Pháp và người Việt Nam

Năm	Người Pháp	Người Việt Nam
1939	420đ/tháng	9,35 đ/tháng

nữa, bọn chúng còn thường xuyên kiểm có để phạt thợ nhằm ăn chặn số tiền phạt đó.

Đối với công nhân khai thác thì lĩnh lương khoán theo việc. Mỗi lò khai thác có một cai phụ trách, họ nhận việc và tiền khoán của chủ mỏ rồi lại giao cho thợ. Tùy theo goòng xúc nông hay sâu, đổ gân hay xa mà định giá từng goòng từ 8 xu đến 24 xu, nhưng chúng chỉ trả cho thợ từ 8 đến 12 xu. Qua mỗi tầng quặng, cai sắp lại ăn chặn thêm một ít. Không những thế, người thợ lại còn luôn luôn bị cúp phạt, ví như : xúc goòng không đầy, đẩy goòng trật bánh hay vô ý để goòng va vào nhau... đều bị phạt. Nhẹ thì phạt giảm công từ 1 đến 2 xu, nặng thì phạt đến 8 ngày công (15). Lương khoán của công nhân Pia Oắc (nhượng khu Saint Alexandre) trung bình từ 20 xu đến 30 xu/1kg quặng hỗn hợp.

Ngoài những thủ đoạn bóc lột trực tiếp của chủ và cai, người thợ mỏ còn chịu nhiều tầng bóc lột gián tiếp khác dưới hình thức cống nạp trong các ngày lễ, tết. Nếu người nào quên thì không những bị cúp phạt, đánh đập mà nhiều khi còn mất việc. Thâm độc hơn là việc bọn chủ và cai tổ chức mua goòng non. Khi hết tiền, công nhân khai thác thường phải vay của cai phụ trách lò

minh làm, đồng thời phải gán một số lò sẽ xúc trong tuần tới để trả nợ. Goòng tính thành tiền phải đủ cả vốn lẫn lãi nhưng lại tính theo giá hạ hơn. Ví dụ goòng 8 xu thì chỉ được tính 6 xu. Đến kỳ lương, cai sẽ lĩnh hộ người thợ tiền khoán các goòng theo giá 8 xu và trừ nợ luôn. Như vậy, người thợ phải chịu lãi hai lần. Theo báo cáo về tình hình khảo sát mỏ Nậm Kép năm 1901 thì “người Pháp đã đặt ra tiền công nhật cho những công việc này là 0,30 đồng Đông Dương, tức 0,75 fr. Nhưng trên thực tế, trong vòng vài tháng khi tiến hành khảo sát họ chưa khi nào trả cho quá 0,25 đồng Đông Dương, tức chưa đến 0,65 fr. Lương tháng của những người cai thường là từ 12 đến 15 đồng Đông Dương tức 30 đến 37,5 fr. tùy theo giá trị công việc” (16).

Theo *Hồi ký* của một số công nhân mỏ ở Cao Bằng (17) thì mức lương mà chủ mỏ trả cho các phu mỏ làm những công việc bình thường trong những năm đầu thế kỷ XX là: đàn ông 24 xu/ngày; đàn bà 18 xu/ngày. Giá cả sinh hoạt thời kỳ này như sau: gạo 5 xu/1kg, thịt lợn 8xu/kg, trứng gà 10 xu/15 quả... Cho đến thập niên 30, giá gạo cũng chỉ có 5,5 đồng /1 tạ nhưng người thợ mua của vợ con sắp thì phải trả từ 8đ

đến 9,2đ một tạ, giá vải đắt hơn thị trường 40%, thịt 8 xu /1 kg phải mua với giá 12 xu... Nhiều lúc gạo mốc, cá thối người thợ cũng phải mua. Đây cũng là một trong những thủ đoạn bóc lột thợ mỏ rất tinh vi của chủ tư bản Pháp và tay sai của chúng. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong thời gian còn hoạt động ở nước ngoài đã vạch trần thủ đoạn bóc lột này của bọn chủ mỏ và thực dân xâm lược. Người viết: "Công ty đã tổ chức ra những cửa hàng lương thực, thực phẩm và các vật dụng khác. Thợ phải bắt buộc mua ở đây, giá đắt hơn thị trường 10%. Thường thì người ta trả lương bằng hàng hoá, lấy ở cửa hàng đó, người thợ chỉ lĩnh được một ít tiền mặt và mãi 15 ngày sau hoặc tháng sau mới được lĩnh. Chính bằng cách này, công ty ngăn chặn được thợ bỏ trốn" (18).

Mặc dù giá cả sinh hoạt trên các công trường mỏ ở Cao Bằng không đắt đỏ so với một số tỉnh khác, nếu tính lương hàng tháng của người thợ mỏ chỉ dùng cho sinh hoạt ăn uống thì có thể tạm đủ, nhưng trên thực tế, người phu mỏ còn phải chi phí nhiều khoản khác như quần áo, chăn màn, cung phụng các cai sếp... Thậm chí có những nơi, bọn chủ mỏ và cai sếp còn bày đặt các trò chơi cờ bạc, hút sách để bòn rút đến đồng tiền cuối cùng của thợ mỏ. Người thợ làm lụng vất vả quanh năm, nhưng cuối cùng họ vẫn trắng tay, nhiều người muốn bỏ mỏ về quê nhưng cũng không bao giờ thực hiện được vì họ không bao giờ có đủ tiền và luôn là con nợ của chủ mỏ và cai sếp. Số phận người thợ mỏ trên vùng mỏ Pia Oắc thật giống như công nhân dưới chế độ tư bản: "Một khi người thợ đã bị chủ xưởng bóc lột và được trả tiền công rồi thì anh ta trở thành miếng mồi cho những phần tử khác trong giai cấp tư sản; chủ làm thuê, chủ tiệm bán lẻ, chủ hiệu cầm đồ..." (19).

Điều kiện ăn ở của thợ mỏ cũng rất tạm bợ. Họ sống trong những lều tranh vách đất

xiêu vẹo ngay trên núi, mùa hè nắng nóng, mùa đông rét mướt và phải hứng chịu bao nhiêu căn bệnh của vùng núi rừng nhiệt đới. Thậm chí, có nơi bọn chủ mỏ không dựng lán cho thợ mỏ ở mà gửi họ sống nhờ trong các làng bản. Từ nơi ở đến mỏ họ phải đi từ sáng sớm tinh mơ và khi trở về trời đã tối mịt mù. Thời gian di chuyển trên đường đi không được tính vào thời gian công nhật. Ở một số nơi, người thợ dựng nhà ngay trên nóc hầm lò, mùa mưa đến, nước xối lỏ làm sập hầm lò gây tai nạn chết hàng trăm người.

Trong thời Pháp thuộc, trên vùng mỏ Pia Oắc, tai nạn lao động xảy ra thường xuyên. Dưới đây là một số ví dụ và số liệu cụ thể:

Năm 1919, tai nạn sụt lấp 4 cửa hầm ở khu lò 5 ở mỏ Pia Oắc (nhượng khu Saint Alexandre), làm chết hơn 100 người, bị thương gần 100 người khác. Nguyên nhân vụ sập lở này là do phía trên các cửa lò người ta san đất làm nhà. Về mùa mưa các nền nhà này bị sụt xuống và lấp kín các cửa hầm. Bọn Pháp huy động lính khố xanh ở đồn Cao Sơn đến đào bới tìm được xác 10 người, chúng chỉ làm qua loa, sau đó để phi tang, chúng phao tin là những người khác vì sợ nên đã chạy trốn cả. Mỗi xác chết tìm được, bọn chủ mỏ phải chi trả 20 đồng để các gia đình có nạn nhân chôn cất. Số công nhân bị tai nạn này khoảng 200 người, chủ yếu là do tuyển mộ từ miền xuôi lên và ở mạn Quảng Uyên, Hạ Lang vào. Ngoài vụ tai nạn lớn làm chấn động cả vùng mỏ này, tai nạn do bắn mìn làm chết 2 - 3 người xảy ra thường xuyên.

Năm 1926 lại xảy ra tai nạn thụt giếng, chết 12 người, chúng chỉ đào được 9 xác chết...

Ngoài hai vụ như đã nêu ở trên, thường xảy ra tai nạn mìn nổ đá lẫn vào người, đẩy goòng bị đập gãy tay, què chân và sơ ý ngã

lấn xuống vực... Nhiều người thợ trở thành kẻ tàn phế suốt đời không nơi nương tựa

Báo Đông Pháp số ra ngày 8 tháng 12 năm 1936 đã mô tả về tình cảnh của người thợ mỏ ở Cao Bằng như sau:

"Kỳ báo ra hôm qua chúng tôi đã nói nhiều về tính cách của bọn thợ mỏ ở Tĩnh Túc nhưng cũng chưa đủ, nên nay cần phải nói thêm.

Bọn cu-li đẩy xe và thợ phải làm từ 6 giờ sáng đến 6 giờ tối không được nghỉ một phút nào. Làm việc nhiều như vậy nên họ phải ăn một bữa ở nhà rồi cơm nắm cơm bọc mang theo tới chỗ làm việc để khi nào đói mang ra "ngốn" vội vàng cho đầy dạ dày để khoẻ tay chân mà làm việc.

Bởi biết rõ thợ làm cũng quá sức nên sau khi thợ đình công và yêu cầu rút giờ làm, sở mỏ mới cho thợ mỗi ngày được nghỉ 1 giờ để ăn uống, nhưng lúc nghỉ phải ở ngay mỏ, ăn ở đấy rồi lại làm việc luôn.

Làm việc như vậy mà làm khi thợ còn bị phạt cũng khá nặng. Thí dụ bọn thợ ở tời nay lấy nhiều xe đất vơi quá, người giám thị lập tức biên phạt luôn công của người ấy 8 ngày. Thế là bọn ấy ra công làm suốt 1 tuần lễ 96 giờ đồng hồ không được đồng xu nào cả. Cũng có khi cả bọn lại bị phạt hạ công, thí dụ 1 goong trước được 6 xu, thì chỉ ăn có 5 xu thôi. Còn bọn phu đẩy xe nếu đẩy không khéo để goong thường trật bánh làm chậm công việc tất cũng bị hạ công.

Nhà ở của thợ và phu mỏ cũng không được rộng rãi vì đất ở vùng Tĩnh Túc chật hẹp.

Đường ra vào Tĩnh Túc khó khăn nên việc vận tải các thực phẩm vào mỏ rất đắt. Mà những sự đắt đỏ này về phần bọn buôn bán có phải chịu đâu: bao nhiêu sự tốn kém họ trút cả lên đầu bọn phu và thợ, những người tiêu thụ: 1 tạ gạo vừa vừa, bán ở các tỉnh nếu được cao giá chỉ độ 5đ hay 5đ50,

nhưng vào đến Tĩnh Túc phải lên tới giá 7đ50 hay 8đ, có khi tới 9đ20.

Đây là mới kê thứ "no bụng" còn thứ "ấm thân" nữa: giá bán vải ở Tĩnh Túc cũng cao hơn ở tỉnh lỵ tới 30% hay 40%.

Cuộc sinh hoạt khó khăn như vậy, nên bọn thợ mới muốn ông chủ nghĩ lại thương tình cho họ và chịu cho họ đôi chút trong việc chi tiêu về các thứ cho "no bụng", "ấm thân" họ để họ làm việc được đầy đủ bốn phận trước khi cầm công tiền của công ty (20).

Tóm lại: Tình cảnh công nhân khai thác mỏ thiếc và Vonfram vùng Pia Oắc trong thời Pháp thuộc thật thê thảm. Họ phải chịu nhiều tầng áp bức và bị bóc lột đến cùng cực. Thân phận của họ không khác gì thân phận nô lệ. Chính sự áp bức bóc lột tàn tệ của thực dân Pháp đã buộc người thợ mỏ phải đứng lên đấu tranh đòi quyền sống, quyền được làm người.

Trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, cùng với quá trình thăm dò, khảo sát và khai thác mỏ do thực dân Pháp tiến hành thì đội ngũ thợ mỏ cũng hình thành và phong trào đấu tranh chống sự áp bức của chủ mỏ bắt đầu phát triển, tiêu biểu là cuộc đấu tranh diễn ra năm 1914 và 1917. Tuy nhiên, mục tiêu đấu tranh của thợ mỏ ở Cao Bằng trong thời gian này chỉ mới bộc lộ sự phản kháng của họ đối với việc bọn chủ mỏ không thực hiện đúng giao kèo, không thi hành những điều đã cam kết, hứa hẹn khi tuyển mộ (như đấu tranh đòi lán ở, chăn chiếu, dụng cụ sinh hoạt...) chứ chưa đưa ra yêu sách mới như bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động, tăng lương, giảm giờ làm hay chống cúp phạt, hoặc phản đối hành động đánh đập dã man của bọn chủ mỏ và cai, sếp đối với thợ.

Từ giữa những năm 20 của thế kỷ XX trở đi, hoạt động đấu tranh của đội ngũ thợ mỏ ở Cao Bằng chuyển sang một giai đoạn

mới, đặc biệt từ khi các cơ sở yêu nước được hình thành trong đội ngũ công nhân mỏ.

Đến tháng 7 năm 1927 ở vùng mỏ đã có 3 tổ chức yêu nước và cuối tháng 10 năm 1930, chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở mỏ Tĩnh Túc được thành lập gồm 7 đồng chí. Sự ra đời của chi bộ Đảng Cộng sản đã

đánh dấu một bước phát triển mới của phong trào yêu nước trong đội ngũ công nhân mỏ thiếc. Đội ngũ công nhân mỏ đã đứng lên đánh đuổi bọn xâm lược và tay sai trong cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước tháng Tám năm 1945.

CHÚ THÍCH

(1). Theo: P.Guillaumat: *L'industrie minière de l'Indochine en 1937* (Guylomãng: Công nghiệp mỏ Đông Dương năm 1937). Hanoi 1938, từ tr. 83 đến tr.99. Hồ sơ số M1218, Thư viện Quốc gia.

(2). Ngô Văn Hoà - Dương Kinh Quốc : *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 74.

(3). *Société des Minies d'étain de Nam Kép (Haut-Tonkin)*. Rapport. de M. L'Ingénieur. Présenté a L'Assemblée Générale, Paris 1901. Hồ sơ 77095. (Công ty mỏ thiếc Nậm Kép - thượng du Bắc Kỳ. Báo cáo của Kỹ sư mỏ trình trước Quốc hội Pari 1901), tr. 70.

(4). Báo cáo của Giám đốc Công ty Thiếc và Vonfram Bắc Kỳ gửi Thống sứ Bắc Kỳ tại Hà Nội. (Trong nguồn tài liệu tiếng Pháp có một số Báo cáo và một số bức thư. Chúng tôi căn cứ vào nội dung đã dịch để đặt tiêu đề bằng tiếng Việt).

(5). Báo cáo về chuyển thị sát vùng mỏ Pia Oắc và các đề nghị nhằm tăng sản xuất của các mỏ Vonfram trong vùng (ngày 12-6-1917). Hồ sơ CLT số 39560.

(6). Báo cáo về chuyển thị sát vùng mỏ Pia Oắc và các đề nghị nhằm tăng sản xuất của các mỏ Vonfram trong vùng (ngày 12-6-1917). Hồ sơ CLT số 39560.

(7). Ngô Văn Hoà - Dương Kinh Quốc: *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*, sdd, tr. 125.

(8). Thư của Công sứ Bắc Kạn gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 10-7-1914 về việc công nhân mỏ Tĩnh Túc bỏ trốn, Hồ sơ CLT số 29737.

(9), (10), (12). Báo cáo của Quan năm Vasa (Vacha), Chỉ huy Đạo quan binh số 2 gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 5 - 7 - 1917, Hồ sơ CLT. Số 5/R.

(11). Báo cáo của Vian (Viala), Chỉ huy đạo Quan binh số 2 gửi Toàn quyền Đông Dương và Thống sứ Bắc Kỳ ngày 21-2-1912, Báo cáo số 434/A.

(13). Tài liệu về mỏ Pia Oắc (nhượng khu Saint Alexandre) do Sở Cơ khí và Luyện kim Cao Bằng thống kê, lưu tại Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Cao Bằng.

(14). *L'industrie minière de l'Indochine en 1936* Hanoi. Gouvernement general de l'Indochine (Service des mines) [Công nghiệp mỏ ở Đông Dương năm 1936, Sở mỏ thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương], tr. 114.

(15). *Lịch sử Đảng bộ mỏ thiếc Tĩnh Túc (1930-2000)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 15.

(16). *Société des Minies d'étain de Nam Kép (Haut-Tonkin)*. Rapport. de M. L'Ingénieur. Présenté a L'Assemblée Générale, Paris 1901. Hồ sơ 77095. (Công ty mỏ thiếc Nậm Kép - thượng du Bắc Kỳ. Báo cáo của Kỹ sư mỏ trình trước Quốc hội Pari 1901).

(17). Hồi ký của Bùi Công Bằng (Hồ sơ số H 5/11); Hồi ký của Nguyễn Thanh Cao (Hồ sơ số H 5/5) và Hồi ký của Nông Quang Hồng (Hồ sơ số H 5/8), tài liệu đánh máy lưu tại Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Cao Bằng.

(18). Nguyễn Ái Quốc: *"Đây công lý" của thực dân Pháp ở Đông Dương*, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1962.

(19). *Mác - Ăngghen Tuyển tập*, tập I. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 217.

(20). *Báo Đông Pháp* số ra ngày 8-12-1936.

MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ CỦA GIỚI SỬ HỌC THẾ GIỚI VỀ "CHIẾN TRANH LẠNH"

NGUYỄN HỒNG VÂN*

Thuật ngữ "Chiến tranh lạnh" (1) được giới báo chí phương Tây sử dụng từ năm 1947 nhằm diễn tả bối cảnh quốc tế cực kỳ căng thẳng và cuộc đối đầu cam go giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là giữa Mỹ và Liên Xô trong giai đoạn từ khoảng giữa những năm 40 đến cuối những năm 80 - đầu 90 của thế kỷ XX.

Mặc dù "Chiến tranh lạnh" đã lùi vào dĩ vãng được 20 năm, các học giả quốc tế vẫn không ngừng nghiên cứu và tranh luận về cuộc chiến tranh đặc biệt này. Trong khuôn khổ bài viết dưới đây, chúng tôi chỉ đề cập đến tình hình nghiên cứu về "Chiến tranh lạnh" cùng những vấn đề liên quan đến "chiến tranh lạnh" đang còn gây tranh cãi trong giới sử học Liên Xô/Nga và các nước phương Tây.

I. THỰC TRẠNG NGHIÊN CỨU VỀ "CHIẾN TRANH LẠNH" Ở PHƯƠNG TÂY VÀ LIÊN XÔ/NGA

Lịch sử "Chiến tranh lạnh" ở phương Tây cũng như ở Liên Xô, trước đây phần lớn đều được phác họa dựa trên các tư liệu của phương Tây. Việc tiếp cận trực tiếp với các trung tâm lưu trữ Mỹ và phương Tây cho phép người ta viết ra hàng chục công trình về chính sách của các nước phương Tây, về

sự thành lập NATO, về quá trình thông qua các quyết sách đối ngoại... Tất cả các vấn đề liên quan đến Liên Xô và các nước Đông Âu, chủ yếu được phân tích gián tiếp thông qua các tư liệu từ các trung tâm lưu trữ của các nước phương Tây (2).

Các nguồn tư liệu tối mật được công bố tại các trung tâm lưu trữ của phương Tây tiết lộ những mục đích chủ yếu của Mỹ và các đồng minh phương Tây trong thời kỳ "Chiến tranh lạnh": 1. tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản, chuyển hóa chủ nghĩa xã hội thế giới thành chủ nghĩa tư bản; 2. phá hoại và chia nhỏ Liên Xô thành nhiều quốc gia vừa và nhỏ, phụ thuộc vào phương Tây; 3. tuyên truyền và phổ biến trên khắp thế giới hình mẫu xã hội của phương Tây. Mục tiêu đánh bại và chia nhỏ Liên Xô được trình bày trong hàng loạt quyết định và đạo luật của Nghị viện Hoa Kỳ, các chỉ thị và kế hoạch của NATO (3).

Nếu như trước đây, nguồn tư liệu chủ yếu dựa vào các sự kiện liên quan đến các quốc gia Tây Âu và Mỹ thì ngày nay trung tâm của sự chú ý lại dồn vào phía Nga. Việc mở cửa các trung tâm lưu trữ Liên Xô/Nga làm dấy lên sự quan tâm của các học giả và thúc đẩy việc nghiên cứu sâu hơn về cuộc "Chiến tranh lạnh". Nhiều công trình và bản thảo xuất hiện dựa trên các tư liệu

* TS. Viện Sử học

được công bố của các trung tâm Lưu trữ Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Bộ Ngoại giao, Lưu trữ Quốc gia Liên bang Nga và nhiều trung tâm lưu trữ khác.

Sau khi Liên bang Xô viết tan rã, tại Nga đã xuất bản một số công trình viết về lịch sử "Chiến tranh lạnh" (4). Đã công bố các cuốn hồi ký của các nhà ngoại giao Liên Xô (5). Quá trình kết thúc "Chiến tranh lạnh" được miêu tả trong các cuốn sách của M. X. Gorbachev và các cộng sự của ông (6). Đặc biệt hơn, tại Mỹ chứ không phải ở Nga đã công bố các công trình nghiên cứu về "chiến tranh lạnh" của các học giả người Nga (7).

Trong suốt mấy thập niên diễn ra "chiến tranh lạnh", giữa phương Tây và phương Đông không ngừng tranh cãi về các vấn đề: "chiến tranh lạnh" diễn ra khi nào và như thế nào; ai là người khơi mào ra cuộc chiến tranh đó và nước nào (hoặc ai) phải chịu trách nhiệm về những hậu quả của nó? "Chiến tranh lạnh" đã trở thành quá khứ, song các cuộc tranh luận vẫn còn tiếp diễn.

Một thời gian dài, các nhà sử học Xô viết đi theo quan điểm "chính thống" và lên án một cách tuyệt đối người Mỹ và các đồng minh phương Tây của họ trong việc gây ra cuộc "Chiến tranh lạnh", gắn liền điều này với chủ nghĩa bá quyền truyền thống của nước Mỹ. Trong các ấn phẩm tra cứu bách khoa thường nhấn mạnh mưu đồ của Mỹ dùng "Chiến tranh lạnh" để tạo ra những điều kiện bất lợi cho môi trường đối ngoại của Liên Xô; khơi dậy sự sợ hãi trước nguy cơ chiến tranh mới, nhất là chiến tranh hạt nhân; gây khó khăn và cản trở sự phát triển của Liên Xô bằng việc lôi kéo nước này vào cuộc chạy đua vũ trang quá sức mình; ngăn chặn tiến trình cách mạng thế giới; nhìn nhận lại các kết quả của Chiến tranh thế giới thứ Hai; thiết lập sự thống trị của Mỹ trên thế giới (8).

Về vấn đề hệ tư tưởng của "Chiến tranh lạnh": các nhà sử học Xô viết thường viết về chủ nghĩa chống Cộng sản như một động lực của toàn bộ quá trình hình thành chính sách của Mỹ. Về phần mình, sử liệu học Mỹ viết về tư tưởng đế chế của Stalin, về chủ nghĩa bành trướng và các ảo tưởng cách mạng của lãnh tụ Liên Xô. Vào thập niên 90, các nhà sử học bắt đầu đổi chỗ cho nhau: tại Liên Xô, trong bối cảnh phê phán, chỉ trích chủ nghĩa Stalin, người ta bắt đầu phân tích, mổ xẻ các quyết định của Stalin sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, còn các nhà sử học và chính trị học Mỹ thì công kích các học thuyết và lý luận tư tưởng Mỹ.

Trong thời kỳ hòa dịu (những năm 70 thế kỷ XX), trong sử liệu học Xô viết xuất hiện những câu chữ mềm mỏng hơn, trong đó có đề cập đến những cơ hội bị bỏ qua từ cả hai phía.

Hiện nay, phần lớn các học giả Nga đã không còn nhìn nhận "chiến tranh lạnh" trên quan điểm giáo điều và chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng như trước đây, từ bỏ luận điểm coi Mỹ là thủ phạm duy nhất trong việc gây ra "Chiến tranh lạnh". Một số nhà nghiên cứu tiến hành phân tích, mổ xẻ những sai lầm và cơ hội bị bỏ lỡ của phía Liên Xô, trong đó phải kể đến cuốn sách của N. V. Zagladin - *Lịch sử chiến công và thất bại của ngoại giao Xô viết* (Загладин Н. В. *История успехов и неудачи советской дипломатии*. -М.: 1990. - 232 с). Đây là công trình nghiên cứu về lịch sử - lý luận các vấn đề cơ bản trong hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước Xô viết trong những giai đoạn mang tính bước ngoặt của đất nước.

Việc phân tích các tư liệu sử học trong điều kiện lịch sử mới (cải tổ ở Liên Xô, các biến động sâu sắc ở Đông Âu và thực thi "tư duy mới" trong các vấn đề quốc tế) cho phép

các học giả vận dụng cái nhìn mới đối với sử liệu học thời kỳ "Chiến tranh lạnh". Sự khác biệt giữa sử liệu học Liên Xô và phương Tây trước hết gắn với khối lượng các công trình nghiên cứu. Theo nhà sử học Trubarian A. O, sự khác biệt còn tồn tại ở chỗ: sử liệu học Xô viết cho tới những năm 90 thế kỷ XX phần lớn mang tính "mônônit" (đơn nhất), "thống nhất" trong các quan điểm, học thuyết và sự đánh giá (9).

Các nhà sử học Nga có điều kiện nghiên cứu một lĩnh vực quan trọng khác thuộc thời kỳ "chiến tranh lạnh" - đó là đời tư của các lãnh tụ Xô viết, trình độ học vấn, phong cách sống cũng như các mối quan hệ của họ... Một vấn đề lý thú khác là nghiên cứu vai trò của các Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô trong quá trình thông qua các quyết định của họ (đặc biệt là quyết định đưa quân vào Tiệp Khắc và Afganixtan).

Thời gian gần đây, các nhà sử học tập trung sự chú ý vào việc nghiên cứu các nhân tố châu Á, châu Phi và châu Mỹ trong "Chiến tranh lạnh". Có sự khởi sắc trong nghiên cứu cuộc chiến tranh Triều Tiên. Đã công bố nhiều tư liệu, trong đó có các tư liệu của các trung tâm lưu trữ Nga. Tại Mỹ đã công bố các biên bản nhiều cuộc hội đàm của Stalin với Kim Nhật Thành và Mao Trạch Đông.

Một số nhà sử học dành sự chú ý cho cuộc chiến tranh Việt Nam. Có thể kể đến cuốn sách chuyên khảo của nhà sử học Liên Xô I. Gaiduk xuất bản ở Mỹ nhan đề *The Soviet Union and Vietnam War* (Chicago, 1996) và công trình của tác giả trẻ người Thụy Điển M. Olsen với tựa đề *Solidarity and National Revolution and the Vietnamese Communists, 1954-1960*. (Oslo, 1996).

Năm 2005, các học giả Nga cho ra mắt hai cuốn sách chuyên khảo về đề tài "chiến tranh lạnh" trên cơ sở các nguồn tư liệu mới được công bố. Đó là cuốn *Корея в огне войны* ("Triều Tiên trong khói lửa chiến tranh") với một cách nhìn mới về cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950-1953) của các tác giả Xergey Lavrenov (Сергей Лавренов) và Vitaly Bogdanov (Виталий Богданов) Cuốn thứ hai mang tựa đề *Советский Союз в локальных войнах и конфликтах* (Liên Xô trong các cuộc chiến tranh và xung đột khu vực) của I. M. Popov (И. М. Попов) và Xergey Lavrenov (Сергей Лавренов). Các tác giả đi sâu nghiên cứu tất cả các cuộc khủng hoảng xảy ra thời hậu chiến ở châu Âu, châu Á, châu Phi và Mỹ La tinh.

Năm 2006 xuất hiện công trình của Tướng D. T. Iazov (Д. Т. Язов) (10) nhan đề *Карибский кризис: сорок лет спустя* (Cuộc khủng hoảng Caribê: 40 năm nhìn lại). Tác giả là nhân chứng sống của sự kiện trên nên cuốn sách thực sự gây được sự chú ý đối với độc giả.

Ngày nay nhìn về quá khứ và đánh giá nguồn gốc cũng như kết thúc của "Chiến tranh lạnh", có thể đi đến kết luận là: ngay trong nền tảng chính sách của cả hai khối đã tiềm ẩn tư tưởng và các biện pháp đối đầu. Tình trạng tương tự diễn ra cả trong sử liệu học của hai nước. Các nhà sử học Liên Xô/Nga và Mỹ ngày càng tìm kiếm những phương hướng mới cho việc nghiên cứu lịch sử "Chiến tranh lạnh". Vấn đề chủ yếu là vượt qua được văn phong và phương pháp luận đối đầu trong sử liệu học nhằm giải phóng khỏi các khuôn sáo giáo điều cũ kỹ, cùng chung sức dựng lại lịch sử quan hệ quốc tế thời kỳ sau chiến tranh, tìm ra những nguyên nhân và hành động cuốn thế giới vào tình trạng "Chiến tranh lạnh".

Việc nghiên cứu về "Chiến tranh lạnh" vẫn đang tiếp diễn và còn gây nhiều bất ngờ với những tư liệu bí mật đang dần dần được công bố và lịch sử cuộc "Chiến tranh lạnh" vẫn còn nhiều bí ẩn cần được khai thác, nghiên cứu.

II. ĐÁNH GIÁ CỦA GIỚI SỬ HỌC VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CÒN GÂY TRANH CẢI XUNG QUANH CUỘC "CHIẾN TRANH LẠNH"

1. Về mốc khởi đầu của "Chiến tranh lạnh" tồn tại nhiều ý kiến khác nhau

Tại phương Tây phổ biến rộng rãi quan điểm cho rằng chính các hoạt động của Liên Xô năm 1945 nhằm "Xô viết hóa" các quốc gia Đông Âu đã đặt cơ sở cho sự mở đầu của "chiến tranh lạnh", dựa trên các bằng chứng như: sự có mặt của quân đội Xô viết tại các nước này cộng thêm các âm mưu "phá hoại" các chế độ dân chủ ở các nước Tây Âu với sự trợ giúp của các Đảng Cộng sản các nước sở tại. Hành động của Mỹ và các cường quốc phương Tây khác sau chiến tranh là bắt buộc, là sự trả đũa nhằm mục đích chống lại các động thái trên đây.

Tiêu biểu cho quan điểm này là George F. Kennan (11) - một nhà ngoại giao nổi tiếng của Mỹ, Đại sứ Mỹ tại Liên Xô từ 1954 đến 1963, nhà phân tích, nhà Xô viết học, tác giả của nhiều công trình về chính sách đối ngoại và lịch sử ngoại giao Hoa Kỳ, trong đó phải kể đến cuốn *Memoirs 1925-1950*. (Boston and Toronto: Little, Brown and Company, 1967). Năm 2002, cuốn hồi ký này được xuất bản bằng tiếng Nga với tựa đề *Дипломатия Второй мировой войны глазами американского посла в СССР Джорджа Кеннана*/Пер. с англ. Л.А. Игоревского, Ю.Д. Чупрова. - М.: ЗАО Центрполиграф, 2002. - 479 с. (Ngoại giao thời Chiến tranh thế giới thứ Hai dưới con mắt

của Đại sứ Hoa Kỳ tại Liên Xô G. Kennan) (12).

Phản bác lại ý kiến trên, một học giả Nga, cựu quan chức cao cấp của Bộ Ngoại giao Liên Xô, G. M. Kornienko (13) cho rằng: nếu xuất phát từ quan điểm phương Tây cho rằng "Chiến tranh lạnh" bắt đầu từ việc Liên Xô sử dụng sự có mặt của các lực lượng vũ trang Xô viết tại các quốc gia Đông Âu nhằm "Xô viết hóa" các nước này, thì có nghĩa rằng chính các quốc gia phương Tây có lỗi trong việc cho phép quân đội Xô viết hiện diện ở đây. Nhưng, theo ông, phía Liên Xô cũng sai lầm trong việc tiến xa hơn những gì mà các nước phương Tây cho phép trong một mức độ tương đối và trong các biện pháp nhằm tuyên truyền ảnh hưởng của Liên Xô ở khu vực Đông Âu (14).

Về trách nhiệm để xảy ra "Chiến tranh lạnh", G. M. Kornienko nhận định rằng: *"Nếu như xuất phát từ quan điểm trên của giới sử học phương Tây, theo cách nhìn nhận khách quan, thì trách nhiệm của các nước phương Tây trong việc để xảy ra "chiến tranh lạnh", nếu không là toàn bộ thì cũng phải chịu trách nhiệm một nửa"* (15).

Hàng loạt các nhà nghiên cứu phương Tây cho rằng phát súng đầu tiên mở màn "Chiến tranh lạnh" chính là việc Mỹ ném thử nghiệm các quả bom nguyên tử chống Nhật Bản như một hành động không cần thiết về mặt quân sự mà chỉ muốn chứng tỏ cho phía Xô viết thấy sức mạnh quân sự áp đảo của mình và như một sự tuyên bố về vai trò quyết định của Mỹ trên thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ Hai.

Một trong số đó, tác giả người Anh Peter Calvocoressi (tác giả hai tập sách *World Politics 1945-2000*, được dịch sang tiếng Nga là *Мировая политика 1945-2000* в 2-х книгах. М. 2003 (Chính trị thế giới 1945-

2000) khẳng định: *"Tháng 8-1945, người Mỹ ném hai quả bom nguyên tử xuống Hirôshima và Nagasaki buộc Nhật Bản nhanh chóng đầu hàng và như vậy chiến thắng của người Mỹ đã làm cho vai trò và vị trí của nước Nga trong việc tham gia vào tiến trình bình ổn khu vực Viễn Đông sau chiến tranh chỉ mang tính chất tượng trưng"* (16).

P. Blekett - một chuyên gia nổi tiếng của Anh về năng lượng nguyên tử viết năm 1949: *"Việc ném hai quả bom nguyên tử không chỉ là sự kiện cuối cùng của Chiến tranh thế giới thứ Hai mà còn là chiến dịch lớn đầu tiên của cuộc "Chiến tranh lạnh" về ngoại giao với nước Nga"* (17).

Tuy nhiên, phần đông các nhà nghiên cứu trên thế giới cho rằng sự bắt đầu của cuộc chiến tranh đặc biệt này cần áp dụng cho thời gian sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ Hai, mà mốc mở màn là bài phát biểu của Churchill (18) tại Đại học Westminster ở Fulton, Missouri (Mỹ) ngày 5-3-1946. Trong bài phát biểu *"Nguồn tiếp sức cho Hòa bình"*, Churchill đề cập đến cái gọi là "hiểm họa" của chủ nghĩa cộng sản ở châu Âu, trước hết là từ Liên Xô. Bài phát biểu có đoạn viết: *"Từ Szczecin ở Baltic cho đến Trieste ở Adriatic một "bức màn sắt" đã chạy dọc theo Lục địa. Sau bức màn đó là tất cả những thủ đô của những quốc gia cổ ở Trung và Đông Âu. Warszawa, Berlin, Praha, Wien, Budapest, Beograd, Bucharest và Sofia; tất cả những thành phố nổi tiếng này cùng dân cư sống quanh đó đang nằm trong thứ mà tôi phải gọi là quả cầu Liên Xô, và tất cả, bằng cách này hay cách khác, đều phải lệ thuộc không chỉ vào ảnh hưởng của Liên Xô mà còn vào sự điều khiển chặt chẽ và có khi ngày càng tăng lên từ Moskva"* (19).

Churchill kêu gọi các nước đế quốc tiến hành cuộc chiến tranh trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự chống lại "hiểm họa cộng sản" từ Liên Xô và các nước dân chủ Đông Âu. Bài phát biểu của Churchill được coi là tín hiệu mở đầu của cuộc "chiến tranh lạnh" diễn ra giữa 2 khối xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa trên thế giới trong hơn 4 thập niên (1946-1989). Cũng từ đây, hình ảnh "Bức màn sắt" được sử dụng như một biểu tượng chỉ sự cách biệt giữa hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Các nhà sử học Liên Xô trước đây thường nghiêng về quan điểm này và buộc tội Mỹ và các nước phương Tây là người châm ngòi nổ cho "Chiến tranh lạnh".

2. Về nguồn gốc hoặc nguyên nhân dẫn tới "Chiến tranh lạnh"

Giới nghiên cứu các nước không ngừng tranh luận về vấn đề nguồn gốc hay nguyên nhân dẫn đến "Chiến tranh lạnh". Cho tới năm 1991, các công trình viết về "Chiến tranh lạnh" hầu như đều dựa trên các nguồn tư liệu của Mỹ, trong những năm cuối là của Anh và các nước phương Tây. Tư liệu của phương Tây về nguyên nhân dẫn đến "Chiến tranh lạnh" theo truyền thống, đều hướng sự chú ý đặc biệt đến ý nghĩa cá nhân của Stalin và hệ thống Nhà nước do ông tạo dựng lên (George F. Kennan, John Lewis Gaddis, Taubman William...).

Một số học giả phương Tây nhận định rằng: sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, phần đông người Mỹ cho rằng Liên Xô đang cố gắng đưa châu Âu và cả thế giới vào quỹ đạo của chủ nghĩa cộng sản và Liên Xô có đủ khả năng làm được việc đó. Ngược lại, về phần mình, Liên Xô cũng cho rằng thế giới phương Tây với những tư tưởng và giá trị của xã hội tư bản chủ nghĩa sẽ coi Liên Xô là mục tiêu cần phải loại bỏ cũng như cần ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản.

Theo Peter Calvocoressi, sau chiến tranh các cường quốc phương Tây tiềm ẩn sự thiếu tin tưởng và thù địch đối với Liên Xô cũng như hệ thống cùng hệ tư tưởng của nước này, nhưng Mỹ không định tấn công và cũng không chủ định thiết lập sự thống trị của mình ở Trung và Đông Âu. Mỗi phía đều vũ trang nhằm giành chiến thắng trong chiến tranh, như họ nghĩ, do phía bên kia gây nên, nhưng thực ra không phía nào quyết định tiến hành chiến tranh (20).

John Lewis Gaddis (21), nhà sử học Mỹ, một chuyên gia nổi tiếng về lịch sử "chiến tranh lạnh" cho rằng: cả phía Mỹ cũng như phía Liên Xô đều không muốn có cuộc "Chiến tranh lạnh", còn trên thực tế thì chỉ đơn giản là Liên Xô và Mỹ đều quan tâm đến an ninh của mình nhưng "thảm họa là ở chỗ họ đạt được mục đích của mình trong một trật tự đơn lẻ thay cho việc cùng nhau hành động" (22). Nói một cách khác, theo Gaddis, đã đến lúc cần khép lại câu hỏi về nguồn gốc cuộc "Chiến tranh lạnh" bởi vì tất cả chúng ta đơn giản là "không có lỗi để trở thành thủ phạm"...

Trong cuốn *Now We Know: Rethinking Cold War History*. N.Y., 1997, J. L. Gaddis nhiều lần nói về trách nhiệm của Liên Xô và Mỹ trong việc gieo rắc và mở rộng cuộc "Chiến tranh lạnh". Tuy vậy, trả lời câu hỏi: ai phải chịu trách nhiệm chính cho những hành động trên thì tác giả không chỉ một lần nói thẳng - đó là Liên Xô (23).

Các nhà nghiên cứu Nga có lý khi nhận định rằng: "Giống như giới lãnh đạo Liên Xô, chính quyền Mỹ trong suốt thời kỳ "chiến tranh lạnh" coi vũ lực như một công cụ chủ yếu để giải quyết tất cả các vấn đề quốc tế. Từ đó phát sinh ra những vấn đề nguy hiểm cho thế giới đi kèm với các cuộc khủng hoảng và đối đầu nghiêm trọng giữa

phương Tây và phương Đông trong thời kỳ "Chiến tranh lạnh" (24).

Cả hai phía (Liên Xô và Mỹ) trong nhiều năm tiến hành việc tìm kiếm "thủ phạm" của cuộc đối đầu sau Chiến tranh (thế giới thứ Hai). Cuối cùng, tại nhiều cuộc hội thảo, tranh luận trong giới sử học Mỹ đã đưa ra kết luận về *trách nhiệm ngang nhau* trong cuộc đối đầu của "Chiến tranh lạnh" như là kết quả của quan điểm quá khắc nghiệt từ cả hai phía (25).

Trên thực tế, ngay sau khi chiến tranh kết thúc, các cường quốc lập tức thi hành đường lối đối đầu bằng vũ lực, sử dụng nó trong việc giải quyết các vấn đề sau chiến tranh. Với Mỹ và các đồng minh của họ, một trong các biện pháp nêu trên là viện trợ kinh tế và vũ khí nguyên tử; với Liên Xô - quân đội hùng hậu ở châu Âu và vùng Viễn Đông sau khi chiến thắng phát xít Đức và quân phiệt Nhật. Người Mỹ bằng mọi cách duy trì các chế độ đang tồn tại ở Đông Âu, cản trở các biến đổi về cách mạng và xã hội.

Phía Liên Xô cũng muốn duy trì và mở rộng ảnh hưởng của mình nhằm bảo tồn và phát triển các thành quả cách mạng. Tiền đề của "Chiến tranh lạnh" chứa đựng trong các mâu thuẫn giữa các nước tham gia khối đồng minh chống phát xít. Các mâu thuẫn phát sinh thường liên quan đến trật tự thế giới sau chiến tranh.

3. Về bản chất của "chiến tranh lạnh"

Các nhà nghiên cứu, trước hết là các nhà sử học và các nhà ngoại giao từng đưa ra những ý kiến khác nhau về bản chất của "Chiến tranh lạnh": đây là chủ nghĩa đối kháng, cuộc xung đột cực kỳ nghiêm trọng, hệ thống quan hệ đối đầu (thù địch) giữa hai siêu cường không liên quan đến đấu tranh vũ trang; đối đầu giữa ranh giới hòa

bình và chiến tranh; tổng hợp các cuộc khủng hoảng đặt thế giới trước hiểm họa chiến tranh hạt nhân...

Đa số các học giả trên thế giới nhận định: "Chiến tranh lạnh" là cuộc đối đầu giữa các nước xã hội chủ nghĩa đứng đầu là Liên Xô và Mỹ cùng các nước đồng minh của mình.

Một số khác thì cho rằng "Chiến tranh lạnh" là một đường lối chính trị mà Chính phủ các nước phương Tây thi hành trong quan hệ với Liên Xô và các đồng minh của họ - những nước đi theo con đường phát triển xã hội chủ nghĩa, được thực thi ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc.

Thực tế đã chứng minh: "Chiến tranh lạnh" là một hiện tượng mới về chất, khác hẳn với các cuộc chiến tranh cổ điển. Đặc điểm nổi bật của "Chiến tranh lạnh" là sự bí mật (giấu mặt) của các chiến dịch không dùng vũ lực trong "Chiến tranh lạnh", bao gồm: chính trị-ngoại giao, kinh tế, công nghệ, tư tưởng-tâm lý, thông tin, tình báo... Ví dụ: trong những năm 80 của thế kỷ XX, chỉ riêng do cấm vận kinh tế bằng cách hạ giá năng lượng và nhiên liệu, ngừng cung cấp theo hợp đồng các nguyên vật liệu, máy móc, đóng cửa thị trường đối với hàng hoá Liên Xô..., phương Tây đã gây thiệt hại cho Liên Xô khoảng 1,2 tỷ đô la Mỹ, có nghĩa thiệt hại hơn 2 lần so với tổn thất của Liên Xô trong cuộc chiến tranh Vệ quốc (1941-1945) (26).

Trong "Chiến tranh lạnh", phía Mỹ thúc đẩy chạy đua vũ trang, đặc biệt là trong lĩnh vực hạt nhân; thành lập các khối quân sự, hệ thống các căn cứ quân sự xung quanh Liên Xô; tiến hành các mưu đồ đe dọa bằng vũ lực; gây ra hàng loạt các cuộc xung đột quân sự và các cuộc chiến tranh

cục bộ mà đứng sau nó có sự tham gia của hầu hết các đối thủ chính.

Liên Xô cũng phải dốc toàn bộ sức lực nhằm chạy đua với Mỹ trên các lĩnh vực khác nhau (kinh tế, quân sự...), giúp đỡ và ủng hộ các nước, các phong trào cách mạng ở các châu lục nhằm duy trì ảnh hưởng và đối đầu với Mỹ. Nguồn tin từ Nga thống kê rằng: trong thời kỳ "Chiến tranh lạnh", hàng tháng Liên Xô phóng từ 5-6 thiết bị bay vào vũ trụ, hàng năm Liên Xô cho thử nghiệm khoảng 15-20 quả bom nguyên tử và bom khinh khí (bom H). Đến năm 1989, chi phí cho quốc phòng của Liên Xô chiếm tới 51,9% tổng sản lượng kinh tế quốc dân hoặc 73,1% tổng thu nhập quốc dân (27).

4. Việc xác định mốc thời gian của "Chiến tranh lạnh" cũng khó khăn, phức tạp hơn so với các cuộc chiến tranh trước đây. Một số nhà nghiên cứu đánh đồng "Chiến tranh lạnh" với cuộc đối đầu giữa hai hệ thống xã hội, bắt đầu từ năm 1917 và kết thúc vào năm 1991 - cùng với sự tan rã của Liên bang Xô viết.

Những người khác lại cho rằng "Chiến tranh lạnh" mở màn ngay sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ Hai và điểm cuối của nó là "sự thất bại của chủ nghĩa cộng sản".

Nhìn chung, trên thế giới phổ biến các quan điểm cho rằng:

1. Mốc khởi đầu của "chiến tranh lạnh" là một trong các năm 1917, 1945, 1946, 1947, nửa đầu hoặc nửa sau thập niên 40 thế kỷ XX;

2. Mốc kết thúc "Chiến tranh lạnh" - 1989, 1990, 1991, cuối thập niên 80 - đầu thập niên 90 thế kỷ XX.

Đa số các nhà sử học và quốc tế học trên thế giới nói chung và ở Nga nói riêng đều

nhất trí lấy những năm giữa thập niên 40 thế kỷ XX làm mốc mở đầu chính thức và làn sóng các biến đổi chính trị tại các nước Đông Âu mùa thu năm 1989 làm ranh giới giữa "Chiến tranh lạnh" và giai đoạn quan hệ quốc tế hiện thời, mà đặc trưng nổi bật nhất là sự phá bỏ "bức tường Berlin", khi mà *"nhân dân Liên Xô cũng như phần lớn các quốc gia thuộc 'cộng đồng xã hội chủ nghĩa' trước đây đã từ bỏ hệ thống Nhà nước độc đảng và kế hoạch hóa nền kinh tế, nghiêng về nền dân chủ thị trường tức là báo hiệu sự chấm dứt về cơ bản sự đối đầu của các hệ thống chính trị-xã hội đối kháng"* (28).

Tổng hợp các ý kiến của đa số các nhà nghiên cứu trên thế giới, A. Trerniaiev (29) có lý khi cho rằng "các mốc thời gian có ý nghĩa tượng trưng nhất cho lịch sử "Chiến tranh lạnh" chính là "Fulton" và "Malta", 1946-1989" (30).

5. Về kết thúc của "Chiến tranh lạnh"

Năm 1985, Ban lãnh đạo mới của Liên Xô do M. Gorbachev đứng đầu lên nắm quyền. Nhà nước Xô viết đề ra nhiệm vụ đạt được bước ngoặt khỏi "Chiến tranh lạnh", chuyển từ căng thẳng trên trường quốc tế sang hoà dịu và hợp tác. Ngày 15-2-1989, Liên Xô đã rút hết toàn bộ các quân nhân Xô viết ra khỏi lãnh thổ Afghanistan và bắt đầu rút quân khỏi các nước đồng minh của mình ở Đông Âu. Tháng 5-1989 khối Warszawa kêu gọi NATO cùng giải tán. Tháng 11-1989, *bức tường Berlin* được khai thông và sau đó chính thức được dỡ bỏ vào ngày 13-6-1990. Quan hệ Xô - Mỹ thực sự chuyển từ "đối đầu" sang "đối thoại". Ngày 2-12-1989, trong cuộc gặp không chính thức giữa Tổng bí thư Gorbachev và Tổng thống George H. W. Bush tại Malta (Địa Trung Hải), hai bên

đã chính thức tuyên bố chấm dứt cuộc "Chiến tranh lạnh".

Tại Nga thường phổ biến luận điểm cho rằng "Chiến tranh lạnh" kết thúc không có người thắng, kẻ thua. Tuy vậy, phương Tây đưa ra đánh giá khác hẳn: họ thường nói và hành động như mình là người chiến thắng duy nhất. J. L. Gaddis cho rằng Liên Xô đã thất bại, mặc dù sở hữu một sức mạnh quân sự hùng hậu. Cốt lõi của vấn đề nằm trong kinh tế, hệ tư tưởng, đạo đức. Sự khác biệt mang tính nguyên tắc trong quan điểm của Mỹ và Liên Xô trong "Chiến tranh lạnh", theo J. L. Gaddis thể hiện ở chỗ Mỹ xuất phát từ chủ nghĩa dân chủ hiện thực, còn Liên Xô - chủ nghĩa rômantic quyền uy (độc đoán) (31).

Nhiều học giả trên thế giới nhấn mạnh đến sự bất ngờ của việc kết thúc "Chiến tranh lạnh". Ngay đến các chính khách phương Tây cũng phải thừa nhận rằng chiến thắng đến với họ quá đổi bất ngờ và họ không thể tin rằng đã đạt được điều đó một cách nhanh chóng đến như vậy (32). Ngày 28-1-1992, tổng thống Mỹ G. Bush tuyên bố: *"Nhờ Trời, nước Mỹ đã chiến thắng trong cuộc 'chiến tranh lạnh'".* Song công bằng hơn cả phải kể đến đánh giá của George F. Kennan: *"Không ai 'chiến thắng' trong 'Chiến tranh lạnh'. Đây là cuộc đối đầu chính trị dài lâu và đắt giá, do cả hai phía gây ra bởi những đánh giá phi thực tế và cường điệu về các dụng ý và sức mạnh của các lực lượng đối lập nhau"* (33).

Tháng 6-2009, trong cuộc họp báo tại Quỹ từ thiện Moskva của mình, cựu Tổng thống Liên Xô Gorbachev đã phê phán gay gắt những người cho rằng phương Tây đã thắng trong cuộc "Chiến tranh lạnh", thắng Liên Xô, thay vì xem xét sự kết thúc đối đầu giữa phương Tây và phương Đông như

một quyết định mà hai bên cùng đưa ra vì lợi ích chung (34).

Tuy nhiên, một số người Nga cũng cho rằng: phương Tây đã chiến thắng trong cuộc "Chiến tranh lạnh", còn Liên Xô thì tự nguyện thua. Giờ đây khi khối Hiệp ước Warszawa và Hội đồng tương trợ kinh tế đã giải thể, "bức màn sắt" bị gỡ bỏ và nước Đức đã thống nhất, siêu cường (Liên Xô) bị phá huỷ và chủ nghĩa cộng sản bị cấm đoán thì nước Nga trong thế kỷ XXI có thể tin chắc rằng không có hệ tư tưởng nào, mà chỉ có các quyền lợi địa chính trị ngự trị trong tư duy chính trị của phương Tây (35).

Họ cay đắng nhận ra một sự thật - kết quả duy nhất của "Chiến tranh lạnh" "có thể nhìn thấy bằng mắt thường" là Liên bang Xô viết tan rã, điều mà trùm phát xít Hitler cùng cỗ máy quân sự hùng mạnh không thể đạt được khi chinh phục cả châu Âu vào năm 1941, cách đây đúng 50 năm. Kết thúc kỷ nguyên vĩ đại của một "siêu cường" (36).

Vấn đề về sự kết thúc của "Chiến tranh lạnh" vẫn còn là điều gây tranh cãi. Nhiều người cho rằng, "Chiến tranh lạnh" đã hoàn toàn kết thúc, không bao giờ quay trở lại và vấn đề chính hiện nay là khắc phục đến cùng những hậu quả của nó để lại. Số khác lại nhận định, rằng "Chiến tranh lạnh" chưa

kết thúc mà chuyển sang hình thái khác...

Các chính trị gia phương Tây công nhận rằng: chiến thắng của họ trước Liên Xô chỉ là nhất thời chứ chưa phải thắng lợi cuối cùng. Họ không dám chắc rằng nước Nga sẽ không quay trở lại con đường phát triển xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra, sự hiện diện và củng cố của nhóm các quốc gia xã hội chủ nghĩa còn lại cũng làm cho phương Tây bất an (37).

Tóm lại, đến nay vẫn chưa có những câu trả lời chính thức và xác thực cho các câu hỏi: tại sao xuất hiện và "Chiến tranh lạnh" diễn ra như thế nào? Ai và ở mức độ nào phải chịu trách nhiệm để xảy ra "Chiến tranh lạnh"? Nó đã kết thúc thực sự hay vẫn còn tiếp diễn?...

Dù sao thì "Chiến tranh lạnh" vẫn còn là hiện tượng chưa được nghiên cứu đầy đủ. Nhiều khía cạnh của nó thuộc về các phạm trù triết học, chính trị học, xã hội học, chính trị, kinh tế, tâm lý, thông tin học và những bộ môn khoa học xã hội khác, trong đó có lý luận quân sự. Chỉ có dựa trên cơ sở nghiên cứu tổng thể các bộ môn này mới có thể đưa ra một học thuyết khoa học hoàn chỉnh về "Chiến tranh lạnh" - tiền đề căn bản để giải quyết những vấn đề cấp thiết nhằm bảo đảm an ninh và hòa bình, vượt qua các cuộc chiến tranh "nóng" và "lạnh" trên thế giới.

CHÚ THÍCH

(1). Cụm từ "Chiến tranh lạnh" do Baruch Benard Mannes (1870-1965) - tác giả của kế hoạch nguyên tử lực của Mỹ ở Liên Hợp Quốc đặt ra với ý nghĩa: "Chiến tranh lạnh" là cuộc "chiến tranh không nổ súng, không đổ máu" nhưng "luôn luôn ở tình trạng chiến tranh" nhằm "ngăn chặn" rồi "tiêu diệt" Liên Xô. Baruch Benard Mannes là nhà hoạt động chính trị và nhà nước, chuyên gia tài chính,

cố vấn kinh tế không chính thức của nhiều đời tổng thống Mỹ, có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế và ngoại giao Mỹ nửa đầu thế kỷ XX, tác giả cuốn *My Own Story* (1957).

(2). Ví dụ: Herring George. *Aid to Russia, 1941-1946: Strategy, Diplomacy, the Origins of the Cold War*. N.Y., 1973; Kennan Goerge F. *Russia and the West Under Lenin and Stalin*. Boston, 1961;

Larson Thomat B. *Soviet-American Rivalry*. N.Y., 1978; Morris Benard S. *International Communism and American Policy*. Atherton Press, N.Y., 1966; Taubman William. *Stalin's American Policy. From Entente to Detente to Cold War*. N.Y., 1982; Tompkins Pauline. *American-Russian Relations in the Far East*. N.Y.,... 1949 Н.Н.Яковлев. "ЦРУ против СССР". "Молодая гвардия". Москва.1983;

(3). Được thể hiện trong các công trình như: "Холодная война". Новые подходы, новые документы. М., 1998; Киссинджер Г. Дипломатия. М., 1997; Ильинский И. О «культуре» войны и «культуре» мира. М., 1999 и др.

(4). См. "Холодная война". Новые подходы, новые документы. М.: 1995; Филитов А. М. "Холодная война": историографические дискуссии на Западе. М.: 1991; Чубарьян А. О. О происхождении "холодной войны" в историографии Востока и Запада // Новая и новейшая история. 1991. № 3; Семин Ю. С., Рубан Н. С. Участие СССР в Корейской войне // Вопросы истории. 1994. № 11; Советская внешняя политика в годы "холодной войны" (1945-1985): новое прочтение. Под ред. Л. Н. Нежинского. М.: 1995; СССР и "холодная война". М.: 1995; Стародубов В. П. Супердержавы XX века. Стратегическое противоборство. М. 2001; Бейли Дж., Кондрашев С., Мерфи Д. После битвы - Берлин/ Пер. с англ. Л-М. 2002 и др.

(5). Ахромеев С. Ф., Корниенко Г. М. Глазами маршала и дипломата. Критический взгляд на внешнюю политику СССР до и после 1985 года. М.: 1992; Громыко А. А. Памятное в 2 кн. М.: 1988; Корниенко Г. М. "Холодная война": свидетельства ее участников. М.: 1994; Крючков В. А. Личное дело. М.: 1996; Добрынин А. И. Сугубо достоверно. М.: 1996 и др.

(6). Горбачев М. С. Жизнь и реформы. В 2 кн. М.: 1995; Черняев А. С. Шесть лет с Горбачевым. По дневниковым записям. М.: 1993; Черняев А. С. Горбачев - Буш: встреча на Мальте в 1989 г. // Новая и новейшая история. 2001. № 3 и др.

(7). Zybok V., Plesakov C. *Inside the Kremlin' Cold War: From Stalin to Khrushchev*. Cambridge, 1996; Gaiduk I. *The Soviet Union and Vietnam War*. Chicago, 1996.

(8). Ví dụ trong các cuốn sách: Советский энциклопедический словарь. М., 1980. С. 1469; Дипломатический словарь. М., 1986, Т. 3. С. 537; Советская военная энциклопедия. М., 1980. Т.8. С. 385...

(9). Чубарьян А. О. Происхождение "холодной войны" в историографии Востока и Запада. Новая и новейшая история. 1991. № 3. С. 63.

(10). D.T. Iazov từng là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cuối cùng của Liên Xô. Ông đã kinh qua khối lửa của cuộc chiến tranh Vệ quốc vĩ đại (1941-1945), chỉ huy Trung đoàn ở Cu Ba trong thời gian xảy ra cuộc khủng hoảng Caribê, phục vụ hết mình ở tất cả các chức vụ được giao phó.

(11). George Kennan (sinh 1904) là nhà ngoại giao Mỹ. Năm 1952, được bổ nhiệm làm đại sứ Mỹ tại Matxcơva. Từng được mệnh danh là "Kiến trúc sư" của "Chiến tranh lạnh", đã từng làm việc tại các sứ quán của Mỹ ở Berlin, Vienna, Praha và Matxcơva. Đồng thời là người đề xuất Kế hoạch Marshall, trợ cấp cho các nước châu Âu hàng tỷ đôla để hồi phục sau Thế chiến thứ Hai. Ông đã viết 17 cuốn sách, hai trong số chúng là *Nga rời bỏ chiến tranh* (xuất bản năm 1957) và *Hồi ký: 1925-1950* đã giành giải Pulitzer. George Kennan đã qua đời ngày 17-3-2005, tại nhà riêng ở Princeton, New Jersey, thọ 101 tuổi.

(12). Ngoài ra, George F. Kennan còn có các công trình khác viết về "Chiến tranh lạnh" và quan hệ Xô - Mỹ như: *Russia and the West Under Lenin and Stalin*. Boston, 1961; *Soviet-American Relations, 1917-1920. vol. 1, Russia Leaves the War*. N.Y., 1967; *Soviet-American Relations, 1917-1920. vol.2. The Decision to Intervene*. N. Y., 1967; *The Nuclear Delusion: Soviet-American Relation in the Atomic Age* (1982)...

(13). Kornienko G. M. (sinh năm 1925) - Đại sứ

Đặc mệnh Toàn quyền, quan chức ngoại giao cấp cao của Liên Xô, Anh hùng Lao động xã hội chủ nghĩa, Đặc phái viên của Đại sứ quán Liên Xô tại Hoa Kỳ (1960-1965), Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Liên Xô từ năm 1967, thành viên tích cực của các cuộc hội đàm cấp cao Xô - Mỹ trên tất cả các cấp độ hầu như trong suốt 30 năm, tác giả cuốn "*Chiến tranh lạnh*". *Bằng chứng của người trong cuộc*". Matxcova, 1994.

(14). Корниенко Г. М. "Холодная война". Свидетельство ее участника. М.: 2001. С. 35-36.

(15). Корниенко Г. М. "Холодная война"... Sdd, tr. 37.

(16). Ритер Кальвокоресси. Мировая политика 1945-2000 в 2-х книгах. М. 2003, Q. 1, tr. 4-5.

(17). Trích dẫn theo: Корниенко Г. М. "Холодная война"... Sdd, tr. 37.

(18). Winston Leonard Spencer-Churchill (1874-1965) - Nhà hoạt động chính trị, nhà nước người Anh, Thủ tướng Anh trong Chiến tranh thế giới thứ II.

(19). Trích dẫn từ trang: <http://www.internet-school.ru/Enc.aspx?item=6245>

(20). Ритер Кальвокоресси. Мировая политика 1945-2000... Sdd, Q. 1, tr. 3-4.

(21). Tác giả của một số công trình như: *The U.S. and the Origins of the Cold War. 1941-1947*. New York: Columbia University Press, 1972; *Now We Know: Rethinking Cold War History*. N.Y., 1997; *Russia, the Soviet Union and the United States. An Interpretive History*. N.Y., 1978; *The Long Peace: Inquiries into the History of the Cold War*, 1987

(22). Trích dẫn theo: Корниенко Г. М. "Холодная война". С. 32.

(23). John Lewis Gaddis. *Now We Know: Rethinking Cold War History*. N.Y., 1997. P. 43, 52, 85, 147-151, 163, 167, 173, 197, 205, 207, 288-289, 294.

(24). Советская внешняя политика в годы "холодной войны" (1945-1985). Новое прочтение. М.: 1995. С. 505.

(25). Чубарьян А. О. Происхождение "холодной войны" в историографии Востока и Запада. Новая и новейшая история. 1991. № 3, С. 63.

(26). Серебряников Б. Б. Мировая "холодная война" второй половины XX в. // Соц.-гуманитар. сознания. 2002. № 1. С. 209.

(27). Trích dẫn theo: <http://istoriku.ru>

(28). Современные международные отношения. Под ред. А. В. Торкунова. М.: 2001. С. 45.

(29). Черняев А. С - Tiến sĩ sử học, cộng sự đắc lực của Tổng thống Liên Xô M. Gorbachev về các vấn đề quan hệ quốc tế. Làm việc tại quỹ mang tên Gorbachev. Đã viết một số hồi ký có sử dụng tư liệu của Lưu trữ quĩ Gorbachev.

(30). Черняев А. Горбачёв - Буш: встреча на Мальте в 1989 г. // Новая и новейшая история. 2001. № 3. С. 117.

(31). Дж. Л. Гэддис. Сейчас мы знаем. Переосмысление истории "холодной войны". Вопросы истории. 1998. № 9. С. 284, 289

(32). Б. Б. Серебряников. Мировая "холодная война" второй половины XX в. // Соц.-гуманитар. сознания. 2002. № 1. Tr. 218.

(33). Энциклопедия российско-американских отношений XVIII-XX века. М., 2001, с. 597

(34). <http://vietchinabusiness.vn/the-gioi/cac-nuoc-khac/5232-gorbachev-chau-au-mat-khong-20-nam-sau-chien-tranh-lanh.html>

(35). Trích dẫn từ trang: <http://www.coldwar.ru/>

(36). Trích dẫn theo: <http://milresource.ru/index-cold-war.html>

(37). Б. Б. Серебряников. Мировая "холодная война" второй половины XX в. // Соц.-гуманитар. сознания. 2002. № 1. С. 221.

VỀ VIỆN TRỢ CỦA MỸ CHO VIỆT NAM TỪ NĂM 1995 ĐẾN NAY

VŨ THỊ THU GIANG*

Sau thất bại trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, chính quyền Mỹ tuyên bố tiến hành chính sách cấm vận toàn diện đối với đất nước này (15-5-1975). Do Đạo luật "Cấm quan hệ với kẻ thù" chi phối, nên từ sau năm 1975 hoàn toàn không có viện trợ từ phía Mỹ cho Việt Nam.

Từ những năm 80 của thế kỷ XX, một số tổ chức phi chính phủ (NGO) Mỹ bắt đầu trợ giúp cho Việt Nam. Nhưng, giá trị viện trợ hàng năm cho Việt Nam của các NGO Mỹ thời kỳ này rất hạn chế. Năm 1991, Chính phủ Mỹ chính thức trao cho Việt Nam 1 triệu đô la viện trợ nhân đạo. Đây là "khoản viện trợ Chính phủ đầu tiên kể từ năm 1975". Việc Chính phủ Mỹ chính thức viện trợ nhân đạo cho Việt Nam là một bước tiến mới trong quan hệ giữa hai nước. Tháng 7 năm 1991, một đoàn chuyên viên Mỹ đã đến Việt Nam làm việc với Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Việt Nam về việc thực hiện chương trình viện trợ nhân đạo trị giá 1 triệu đô la của Chính phủ Mỹ trong lĩnh vực cung cấp chân tay giả giúp phục hồi chức năng cho những người khuyết tật. Từ năm 1992, mỗi năm Mỹ trao cho Việt Nam 3 triệu đô la viện trợ nhân đạo (1). Hành động này của

phía Mỹ nhằm đáp lại sự hợp tác tích cực, hiệu quả của Việt Nam trong việc tìm kiếm người Mỹ mất tích (MIA).

Như vậy, trước năm 1995, Chính phủ Mỹ đã tiến hành viện trợ cho Việt Nam. Tuy nhiên, viện trợ của Mỹ cho Việt Nam còn rất khiêm tốn và chỉ giới hạn trong lĩnh vực nhân đạo (cứu trợ thiên tai, giúp đỡ các nạn nhân chiến tranh, người khuyết tật và trẻ em), chưa phải là viện trợ phát triển. Nguyên nhân của tình trạng này là do luật pháp Mỹ vẫn cấm viện trợ phát triển cho Việt Nam và quan hệ giữa hai nước chưa được bình thường hoá.

*

Thời kỳ đầu sau khi Mỹ tuyên bố bình thường hoá quan hệ với Việt Nam (7-1995), viện trợ của Chính phủ nước này cho Việt Nam cũng chỉ là viện trợ nhân đạo, chưa có viện trợ phát triển. Trong một cuộc trả lời phỏng vấn tờ Thời báo Kinh tế Việt Nam tháng 7-1997, Đại sứ Mỹ Pete Peterson đã giải thích về những khả năng viện trợ phát triển và các khoản viện trợ khác của Mỹ cho Việt Nam như sau:

"Chúng tôi bị cấm không được cấp bất kỳ một khoản viện trợ phát triển nào cho Cộng

* Th.S. Viện Sử học

hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào thời điểm này. Nhưng, tất nhiên có một điều khoản về viện trợ nhân đạo và hiện nay chúng tôi đang cấp viện trợ nhân đạo cho Việt Nam, mỗi năm khoảng 3 triệu đô la. Ngoài ra còn có một số điều luật cho phép cấp viện trợ để giúp xây dựng luật lệ và các khoản viện trợ nhân đạo khác. Trên mức đó chúng tôi phải đợi đến khi hoàn tất quá trình bình thường hoá và huỷ bỏ những điều cấm kỵ nêu trong Luật quan hệ đối ngoại hiện đang chi phối các quan hệ của chúng tôi trên khắp thế giới. Đây là điều cấm kỵ theo luật pháp, kể cả Tổng thống cũng không thể bỏ qua được..." (2).

Quá trình bình thường hóa quan hệ Mỹ-Việt về cơ bản được hoàn tất sau khi hai nước ký Hiệp định thương mại (7-2000) và Tổng thống B.Clinton thăm Việt Nam (11-2000). Tại Hà Nội, Tổng thống B.Clinton khẳng định: nước Mỹ đã di tới chỗ coi "*Việt Nam là một quốc gia, chứ không phải là một cuộc chiến tranh*", "... Mỹ và Việt Nam bắt đầu một giai đoạn mới trong mối quan hệ đôi bên" (3). Từ thời điểm đó, viện trợ của Mỹ cho Việt Nam tăng nhanh. Tổng viện trợ của Mỹ cho Việt Nam từ 21,43 triệu đô la (năm tài chính 2000) (4) tăng lên gần 65 triệu đô la (năm tài chính 2005) (5). Trong năm tài chính 2008, tổng viện trợ của Mỹ cho Việt Nam dự kiến đạt khoảng 129 triệu đô la (6). Viện trợ của Mỹ cho Việt Nam nhằm hỗ trợ Việt Nam phát triển kinh tế, thúc đẩy xã hội dân sự, hoàn thiện hệ thống pháp luật, giảm nhẹ những vấn đề có thể đe dọa đến sự phát triển bền vững (HIV/AIDS, bệnh Lao, sốt rét, cúm gia cầm, suy thoái môi trường,...) và giúp đỡ các nhóm dân số dễ bị tổn thương.

Trong tổng số tiền viện trợ (từ tất cả các tổ chức) của Mỹ cho Việt Nam thì phần lớn

nhất thuộc về Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID). Ví dụ: năm tài chính 2005, trong tổng số viện trợ gần 65 triệu đô la của Mỹ cho Việt Nam thì của USAID là 22,45 triệu đô la (chiếm phần lớn nhất) (7). Các chương trình viện trợ-do USAID quản lý tăng nhanh: từ 8,82 triệu đô la (năm tài chính 2000) lên 22,45 triệu đô la (năm tài chính 2005) (8): Tài trợ của USAID cho Việt Nam theo xu hướng gia tăng phản ánh viện trợ ngày càng tăng của Mỹ cho Việt Nam.

Cùng với sự gia tăng về giá trị, viện trợ của Mỹ cho Việt Nam ngày càng mở rộng ra nhiều lĩnh vực hơn. Về cơ bản viện trợ của Mỹ cho Việt Nam tập trung vào các lĩnh vực: Nhân đạo; Y tế và sức khỏe; Phát triển kinh tế; Môi trường.

1. Viện trợ của Mỹ cho Việt Nam trong lĩnh vực nhân đạo thường hướng tới các hoạt động phòng chống và cứu trợ thiên tai, rà phá bom mìn, nạn nhân chiến tranh, nạn nhân của buôn bán người, trẻ em mồ côi và hỗ trợ người khuyết tật, người dân tộc thiểu số,...

Trong phòng chống thiên tai, Mỹ hỗ trợ các nỗ lực giảm nhẹ thiên tai và cứu hộ khẩn cấp của Việt Nam. Viện trợ của Mỹ tập trung vào các chương trình: Hệ thống báo bão sớm; Hệ thống thông báo lũ lụt sớm; Viện trợ phòng chống thiên tai khẩn cấp - Lũ lụt; Chương trình khắc phục thiên tai đô thị. Tổng viện trợ của Mỹ dành cho Việt Nam trong phòng chống thiên tai năm 2001 là 1,68 triệu đô la (9).

Từ năm 1998, Mỹ tiến hành viện trợ cho các hoạt động rà phá bom mìn và chất nổ sót lại sau chiến tranh ở Việt Nam (ERW). Viện trợ của Mỹ tập trung vào các chương trình: Giáo dục nguy cơ bom mìn; Nghiên cứu và phát triển biện pháp rà phá bom

mìn, chất nổ; Cung cấp thiết bị rà phá bom mìn. Từ tháng 6 năm 2000, Việt Nam chính thức trở thành nước thứ 37 tham gia vào *Chương trình Rà phá Bom mìn Nhân đạo* của Mỹ. Năm 2000, tổng số tiền Mỹ dành cho rà phá bom mìn tại Việt Nam là 3,6 triệu đô la. Năm 2002, số tiền này là 4,12 triệu đô la (10). Tính đến đầu năm 2006, Mỹ đã dành 33 triệu đô la cho nhiều chương trình không chỉ để khắc phục các hậu quả của bom mìn đối với sức khỏe và sinh mạng của người dân Việt Nam, mà còn nhằm loại bỏ gốc rễ của vấn đề thông qua tài trợ các dự án xác định, rà phá và tiêu hủy bom mìn chưa nổ (11). Đến nay, Mỹ trở thành nước viện trợ nhân đạo lớn nhất cho các chương trình hành động bom mìn ở Việt Nam với hơn 47 triệu đô la viện trợ (12).

Đối với người khuyết tật, từ năm 1989 đến nay, Mỹ đã cung cấp hơn 44 triệu đô la thông qua các chương trình tại Việt Nam để trợ giúp họ (13). Ban đầu trợ giúp của Mỹ nhằm cung cấp chân tay giả và phục hồi chức năng cho những người cụt chân tay. Các hỗ trợ của Mỹ dành cho những người khuyết tật bất kể nguyên nhân của tình trạng khuyết tật. USAID với tư cách là nhà tài trợ chính đã làm việc với Chính phủ Việt Nam để vấn đề trợ giúp cho người khuyết tật có thể nằm trong các chính sách quốc gia. Mục tiêu của USAID là dành cho 5 triệu người khuyết tật Việt Nam một tiếng nói có trọng lượng hơn trong các chính sách công có liên quan đến lợi ích của họ, có nhiều cơ hội được giáo dục hơn, nhiều cơ hội dành được những việc làm có ý nghĩa, loại bỏ mọi rào cản đối với việc tham gia vào các hoạt động xã hội của người khuyết tật.

Tháng 9-2008, USAID ký thoả thuận hợp tác 3 năm với 3 NGO Mỹ là: Tổ chức

cứu trợ trẻ em, Tổ chức Đông Tây Hội ngộ, Tổ chức Trợ giúp người khuyết tật Việt Nam. Theo các thoả thuận này, người khuyết tật tại khu vực Đà Nẵng sẽ được cung cấp các dịch vụ y tế và phục hồi chức năng, được hỗ trợ tìm sinh kế. Đến tháng 6-2009, các tổ chức trên đã cung cấp các dịch vụ giá trị cho cộng đồng người khuyết tật tại Đà Nẵng. Tổ chức Đông Tây Hội ngộ thực hiện việc đánh giá nhu cầu cơ bản của những người khuyết tật trên diện rộng ở Đà Nẵng và khám bệnh cho hơn 3.000 người. Tổ chức Trợ giúp người khuyết tật Việt Nam tài trợ các khoá đào tạo do các bác sĩ Mỹ giảng dạy cho 22 chuyên viên y khoa tại Đà Nẵng, cung cấp dịch vụ phục hồi chức năng cho 66 đối tượng người khuyết tật. Tổ chức Cứu trợ Trẻ em tài trợ "Hội chợ việc làm dành cho cả những người khuyết tật" đầu tiên ở Đà Nẵng. Tại hội chợ này, 20 trong số 72 người khuyết tật tham gia đã được mời làm việc.

2. Viện trợ của Mỹ cho Việt Nam trong lĩnh vực Y tế và Sức khỏe thường tập trung vào các chương trình như: phòng chống HIV/AIDS; phòng ngừa và điều trị Lao; phòng chống cúm gia cầm; cải thiện sức khỏe cho người dân ở khu vực bị nhiễm chất độc da cam/dioxin;...

Tại Việt Nam, đại dịch HIV/AIDS ban đầu chỉ phổ biến trong nhóm người nghiện ma túy, nhưng nay đã lan sang những người dân thường. Viện trợ của Mỹ nhằm giúp Việt Nam chủ động và tích cực phòng chống, ngăn ngừa đại dịch lan rộng hơn trong tương lai. Viện trợ của Mỹ cho Việt Nam trong lĩnh vực HIV/AIDS từ 1,76 triệu đô la (năm 2000) tăng lên 5,2 triệu đô la (năm 2002) (14). Ngày 9-9-2002, Chính phủ Mỹ và Việt Nam ký *Bản ghi nhớ về Chương trình dự phòng và chăm sóc HIV/AIDS tại Việt Nam giai đoạn 2003-*

2008. Theo Bản ghi nhớ này, Mỹ cam kết trợ giúp Việt Nam khoảng 15 triệu đô la. Tháng 6-2004, Việt Nam được xếp vào danh sách 15 quốc gia nằm trong *Kế hoạch Khẩn cấp Cứu trợ AIDS của Tổng thống Mỹ* (PEPFAR) để chống lại căn bệnh AIDS. Năm 2005, USAID tài trợ cho Việt Nam 26,7 triệu đô la để phòng chống AIDS (15). Việt Nam là một trong 15 nước trọng điểm của PEPFER nên được đề xuất nhận một khoản viện trợ khoảng 89 triệu USD trong năm tài chính 2008 (16). Nhìn chung, những nỗ lực của Chính phủ Mỹ giúp Việt Nam chống HIV/AIDS khá sâu rộng và hiệu quả. Viện trợ của Mỹ giúp Việt Nam mở rộng các chương trình phổ biến kiến thức, phòng và điều trị HIV/AIDS.

Bệnh Lao là một vấn đề sức khỏe cộng đồng nghiêm trọng. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), tại Việt Nam có 150.000 người mắc Lao, trong đó có 5.000 trường hợp kháng thuốc. Việt Nam đứng thứ 12 trong danh sách 22 nước của WHO về số người mắc Lao nhiều nhất. Từ năm 1995, Chính phủ Mỹ đã cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho Chương trình Chống Lao Quốc gia Việt Nam nhằm giúp chống lại mối đe dọa sức khỏe của cộng đồng. Đặc biệt, từ năm 2004, phạm vi hỗ trợ được mở rộng rất nhiều với các hoạt động về HIV và Lao thông qua *Kế hoạch Khẩn cấp Cứu trợ AIDS của Tổng thống Mỹ* (PEPFAR). Tới nay, thông qua USAID và Trung tâm Kiểm soát-Phòng ngừa dịch bệnh thuộc Bộ Y tế và Phúc lợi Con người, Mỹ đã đóng góp 10 triệu đô la giúp Việt Nam chống Lao (17). Các hoạt động hỗ trợ của Chính phủ Mỹ nằm trong 4 lĩnh vực: Xét nghiệm HIV và Khám sàng lọc lao; Kiểm soát mắc nhiễm; Điều trị và quản lý ca bệnh; Thiết bị thí nghiệm và đào tạo.

Mỹ là một trong những nhà tài trợ lớn nhất cho Việt Nam trong việc chống lại dịch cúm gia cầm. Từ năm 2005 đến 2008, Mỹ trợ giúp Việt Nam hơn 30 triệu đô la (18). Viện trợ của Mỹ góp phần quan trọng giúp Việt Nam có được thành công trong công tác phòng chống cúm gia cầm, đặc biệt là trong việc tiến hành các chiến dịch tiêm phòng mở rộng cho gia cầm.

Năm tài chính 2007, Quốc hội Mỹ phê chuẩn khoản tiền 3 triệu đô la đầu tiên giúp Việt Nam khắc phục hậu quả của chất da cam. Thông qua USAID, Chính phủ Mỹ đã giải ngân khoản tiền 3 triệu đô la này dành cho việc tẩy độc dioxin và các hoạt động về sức khỏe. Các dự án về sức khỏe cho người dân ở khu vực bị nhiễm độc dioxin được dành cho 1 triệu đô la. Trong năm tài khóa 2009, 3 triệu đô la nữa được Quốc hội Mỹ phê chuẩn dành cho các hoạt động khắc phục hậu quả chất dioxin ở Việt Nam. Ngày 10-3-2009, Tổng thống Mỹ Barack Obama chính thức ký Dự luật tăng ngân khoản tài trợ chương trình giảm thiểu tác hại của chất độc da cam tại Việt Nam. Như vậy, đến năm 2009, số tiền Mỹ trợ giúp để Việt Nam khắc phục hậu quả của chất da cam tăng lên 6 triệu đô la. Theo Đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam, một phần ba số tiền trong ngân khoản 6 triệu đô là đó (khoảng 2 triệu đô la) sẽ được dùng trong các dự án cải thiện sức khỏe cho người dân khu vực Đà Nẵng (19).

3. Trong lĩnh vực Phát triển kinh tế, viện trợ của Mỹ hỗ trợ Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường bằng cách tăng cường quá trình tự do thương mại, cụ thể là các cải cách pháp luật cần thiết cho việc thực hiện các cam kết trong Hiệp định Thương mại Song phương Mỹ-Việt (BTA) và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Ngay sau khi BTA được ký kết (7-2000), Mỹ trợ giúp Việt Nam thực hiện một dự án hỗ trợ kỹ thuật trong lĩnh vực hoàn thiện môi trường thương mại và đầu tư. Dự án mang tên "*Ngôi sao Việt Nam*" (STAR - Vietnam) với trọng tâm là hỗ trợ Việt Nam thực hiện BTA và gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Dự án quan trọng này đã góp phần thúc đẩy kim ngạch buôn bán hai chiều Mỹ-Việt tăng mạnh từ 1,1579 tỷ USD (năm 2000) (20) lên 9,7 tỷ USD (năm 2006) (21), và đưa Việt Nam trở thành thành viên của WTO (1-2007).

Mỹ trợ giúp Việt Nam thực hiện "*Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam*" (VNCI) trong thời gian từ 5-12-2003 đến 30-9-2006. Đây là một dự án trong chương trình hỗ trợ kỹ thuật thực hiện BTA. Mục tiêu của dự án là tạo khuôn khổ thể chế và chính sách cạnh tranh hơn, nhằm tăng đầu tư và tạo thêm việc làm từ khu vực tư nhân, mở rộng các kênh thương mại song phương và đẩy nhanh công cuộc xóa đói giảm nghèo. Dự án giúp nâng cao khả năng cạnh tranh, giảm chi phí đầu vào và các chi phí giao dịch khác, tăng khả năng tiếp cận nguồn tài chính, tạo môi trường cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ cải thiện thị phần và kim ngạch xuất khẩu. Về cơ bản, dự án này tập trung vào việc xây dựng năng lực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

USAID là nhà tài trợ lớn nhất của Mỹ cho Việt Nam trong lĩnh vực phát triển kinh tế. Trong cơ cấu tài trợ của USAID

cho Việt Nam theo lĩnh vực từ năm tài chính 2000 đến 2005, viện trợ Phát triển kinh tế chiếm 25% (xem bảng 1) (22).

* Cơ cấu tài trợ theo lĩnh vực như sau:

- *Sức khỏe và HIV/AIDS*: 46%
- *Phát triển kinh tế*: 25%
- *Viện trợ nhân đạo*: 23%
- *Môi trường*: 6%

Về cơ bản, các chương trình tài trợ của Mỹ tập trung vào chương trình nghị sự về cải cách hành chính và luật pháp của Chính phủ Việt Nam liên quan đến BTA và thành viên WTO. Những chương trình này bao gồm: Luật tố tụng Dân sự; Luật Đầu tư nhằm mang lại sự đối xử bình đẳng cho các doanh nghiệp nhà nước và các công ty tư nhân; Luật Chứng khoán nhằm phát triển thị trường vốn của Việt Nam; Luật Sở hữu Trí tuệ (IPR); Quy trình tố tụng và nhiều lĩnh vực khác... Các chương trình này trợ giúp đặc lực cho hệ thống tư pháp của Việt Nam. Các chương trình tài trợ của Mỹ còn trợ giúp việc phân tích chính sách để phát triển nền kinh tế tư nhân Việt Nam, làm cho kinh tế tư nhân trở thành động lực phát triển kinh tế Việt Nam. Ngoài ra, các chương trình tài trợ của Mỹ còn trợ giúp các cơ quan điều hành như ủy ban chứng khoán nhà nước và Cục Cạnh tranh tăng cường năng lực quản lý và thiết lập hệ thống để phát triển một nền kinh tế tổng hợp hơn ở Việt Nam.

Tài trợ của USAID cho Việt Nam từ 2000 đến 2005

Đơn vị: Triệu đô la

Năm Tài chính	FY2000	FY2001	FY2002	FY2003	FY2004	FY2005
Tổng số	8,82	14,00	14,88	13,18	14,10	22,45

4. Mỹ trợ giúp Việt Nam trong các vấn đề môi trường mang tính sống còn đối với việc nâng cao chất lượng cuộc sống. Viện trợ của Mỹ dành cho Việt Nam hướng vào một số chương trình như: hệ thống vệ sinh và cung cấp nước an toàn; tăng cường thực thi quy định về môi trường và mở rộng sự tham gia của công chúng; hạn chế những xung đột về ranh giới lãnh thổ; bảo vệ nguồn tài nguyên rừng và hệ sinh thái; hỗ trợ quản lý đô thị bền vững. Viện trợ của Mỹ dành cho Việt Nam trong lĩnh vực môi trường năm 2000 là: 0,92 triệu đô la; năm 2002 là: 0,96 triệu đô la (23).

Mỹ bước đầu trợ giúp Việt Nam xử lý và phục hồi môi trường bị nhiễm chất da cam/dioxin. Vấn đề da cam/dioxin là một vấn đề nhạy cảm trong quan hệ Mỹ-Việt. Từ năm 1961 đến 1971, quân đội Mỹ đã rải 80 triệu lít chất độc hóa học, 61% trong số đó là chất độc da cam có chứa 366 kg dioxin xuống 17% diện tích toàn miền Nam Việt Nam. Hậu quả của cuộc chiến tranh hóa học là rất lâu dài và nghiêm trọng đối với môi trường sinh thái và con người Việt Nam. Theo số liệu của phía Việt Nam đưa ra, có tới 4,8 triệu người Việt Nam bị phơi nhiễm chất độc, trong đó khoảng 3 triệu người là nạn nhân, nhiều người là phụ nữ và trẻ em (24).

Mỹ và Việt Nam có khác biệt trong đánh giá tác động lâu dài của chất da cam/dioxin. Sau một thời gian bất đồng, từ năm 2007, Chính phủ Mỹ bước đầu trợ giúp Việt Nam giải quyết hậu quả của chất da cam/dioxin. Trong khoản tiền 3 triệu đô là được Quốc hội Mỹ phê chuẩn cho năm tài chính 2007 thì 1,45 triệu đô la được lên kế hoạch sử dụng cho hoạt động khoanh vùng và phục hồi môi trường; 550.000 đô la cho các chi phí hỗ trợ, cung cấp nhân lực cho việc triển khai các chương trình về

đacam/dioxin đến hết năm tài chính 2010 và đưa chuyên gia Mỹ về xử lý dioxin sang Việt Nam (25). Mỹ và Việt Nam tập trung vào tẩy độc ở khu vực sân bay Đà Nẵng - điểm nóng nhất về mức độ nhiễm độc dioxin. Dự án làm sạch chất da cam tại Đà Nẵng được 3 cơ quan phối hợp thực hiện là Bộ tài nguyên Môi trường, Bộ Quốc phòng và Đại sứ quán Mỹ tại Việt Nam. Công việc đến nay bao gồm: tẩy rửa, đắp hệ xử lý nước tại chỗ, đắp đất không cho mùi tràn bốc lên. Đại sứ quán Mỹ phối hợp với Chính phủ Việt Nam để hoàn chỉnh một chương trình khắc phục môi trường dành cho các điểm nóng ở sân bay Đà Nẵng. Với sự trợ giúp của Cơ quan bảo vệ Môi trường Mỹ, USAID đã phối hợp với Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ khác để thiết kế và thực thi một chương trình khắc phục môi trường toàn diện. Phía Mỹ chủ trương tiếp tục dành 2 triệu đô la trong khoản 3 triệu đô la được Quốc hội nước này phê chuẩn cho năm tài chính 2009 để khắc phục môi trường bị nhiễm đacam/dioxin ở Việt Nam.

Ngoài 4 lĩnh vực cơ bản nêu trên, Mỹ còn viện trợ cho Việt Nam trong một số lĩnh vực khác như: Giáo dục; Bảo tồn các di sản văn hoá; hợp tác lao động; chống buôn lậu, trẻ em vô gia cư và trẻ em mồ côi,...

Nhìn chung, từ năm 1995 đến nay, viện trợ của Mỹ cho Việt Nam không chỉ tăng về giá trị viện trợ, mà lĩnh vực viện trợ cũng ngày càng mở rộng. Từ việc chỉ giới hạn trong viện trợ nhân đạo, Mỹ tiến hành viện trợ phát triển chính thức (ODA) cho Việt Nam. Điều này phản ánh quan hệ Mỹ - Việt đã bình thường hóa và ngày càng phát triển. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan thì viện trợ cho Việt Nam còn rất khiêm tốn so với tiềm lực của Mỹ. Mỹ là một trong các nước viện trợ ODA lớn nhất thế giới, nhưng cho đến nay nước này vẫn

chưa phải là một trong mười nước viện trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam. Hơn nữa, chính sách ngoại giao của Mỹ rất thực dụng. Mỹ không cho không bất cứ cái gì (There is no free lunch). Các nhà tài trợ Mỹ đều ít nhiều có mục đích khi tiến hành viện trợ cho các chương trình-dự án tại Việt Nam. Đó có thể là mục đích kinh tế-thương mại, hoặc chính trị-xã hội,... Chính phủ Mỹ muốn thông qua các khoản viện trợ (đặc biệt là viện trợ phát triển kinh tế) để đẩy mạnh đầu tư, hỗ trợ các thành phần kinh tế tư nhân, đồng thời đặt điều kiện buộc Việt Nam phải thay đổi luật lệ, cơ chế quản lý kinh tế nhằm đẩy nhanh quá trình tư nhân hóa, chuyển biến Việt Nam theo quỹ đạo của Mỹ. Bài học về "Cách mạng nhung" ở một số nước thuộc Liên Xô (trước đây) và Đông Âu vẫn còn nguyên giá trị. Tại các nước này, Chính phủ Mỹ tài trợ tiền để thực hiện các dự án liên quan đến xây dựng pháp luật, từ đó

tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các tổ chức xã hội dân sự ra đời và phát triển, đồng thời đẩy nhanh quá trình cải cách thể chế theo hướng "xã hội dân chủ" kiểu Mỹ. Vì vậy, vấn đề đặt ra là các tổ chức, đoàn thể, địa phương của Việt Nam phải tỉnh táo, không ảo tưởng khi tiếp nhận những khoản viện trợ từ phía Mỹ.

Tóm lại, sau khi Mỹ và Việt Nam bình thường hóa đến nay, cùng với những tiến triển tích cực của quan hệ hai nước, viện trợ của Mỹ cho Việt Nam ngày càng tăng. Từ việc chỉ giới hạn trong viện trợ nhân đạo, Mỹ đã tiến hành viện trợ phát triển cho Việt Nam. Viện trợ của Mỹ bước đầu góp phần giúp Việt Nam phát triển đi lên. Tuy nhiên, viện trợ của Mỹ cho Việt Nam thời gian qua chưa tương xứng với tiềm lực thực tế của Mỹ và vẫn thấp hơn so với viện trợ của Mỹ cho một số nước khác ở khu vực Đông Nam Á.

CHÚ THÍCH

(1). Đỗ Đức Định: *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ*. Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2000, tr. 143.

(2). Vietnam Economic Times/ Supplement, tháng 7-1997.

(3). Phát biểu của Tổng thống Hoa Kỳ B.Clinton tại Đại học Quốc gia Hà Nội, ngày 17-11-2000. TTXVN, Tài liệu tham khảo đặc biệt ngày 2-12-2000.

(4). Mark E. Manyin: *Quá trình bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*, Báo cáo của cơ quan nghiên cứu phục vụ Quốc hội, cập nhật ngày 17-6-2003, tr. 27.

(5). Trợ giúp của Mỹ cho Việt Nam, <http://hanoi.usembassy.gov>

(6). Viện trợ của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam. Thông tin Tham khảo của Văn phòng Người Phát ngôn, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, ngày 25-6-2008, <http://hanoi.usembassy.gov>

(7). Trợ giúp của Mỹ cho Việt Nam, <http://hanoi.usembassy.gov>

(8). Chương trình của Văn phòng USAID tại Hà Nội. <http://hanoi.usembassy.gov>

(9). Mark E. Manyin: *Quá trình bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*, Báo cáo của cơ quan nghiên cứu phục vụ Quốc hội, cập nhật ngày 17-6-2003, tr. 25.

(10). Mark E. Manyin: *Quá trình bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*, Báo cáo của cơ

quan nghiên cứu phục vụ Quốc hội, cập nhật ngày 17-6-2003, tr. 25.

(11). Mỹ cung cấp trợ giúp nhân đạo cho công tác rà phá bom mìn, <http://hanoi.usembassy.gov>, cập nhật ngày 4-4-2006.

(12). Viện trợ của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam. Thông tin Tham khảo của Văn phòng Người Phát ngôn, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, ngày 25-6-2008, <http://hanoi.usembassy.gov>

(13). "Hợp tác Hoa Kỳ - Việt Nam: Về các vấn đề liên quan đến chất da cam" - Điều trần của Phó Trợ lý Ngoại trưởng Scot Marciel (Vụ Các vấn đề Đông Á và Thái Bình Dương, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ) trước Tiểu ban Châu Á, Thái Bình Dương và Môi trường toàn cầu, Ủy ban Đối ngoại, Hạ nghị viện Hoa Kỳ ngày 4-6-2009.

(14). Mark E. Manyin: *Quá trình bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*, Báo cáo của cơ quan nghiên cứu phục vụ Quốc hội, cập nhật ngày 17-6-2003, tr. 27.

(15). Trợ giúp của Mỹ cho Việt Nam, <http://hanoi.usembassy.gov>

(16). Viện trợ của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam. Thông tin Tham khảo của Văn phòng Người Phát ngôn, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, ngày 25-6-2008, <http://hanoi.usembassy.gov>

(17). Hỗ trợ của Hoa Kỳ trong phòng ngừa và điều trị Lao tại Việt Nam. <http://hanoi.usembassy.gov>, cập nhật tháng 3-2009.

(18). Viện trợ của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam. Thông tin tham khảo của Văn phòng Người Phát ngôn, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, ngày 25-6-2008.

(19). Phạm Khiêm: Mỹ tăng trợ giúp làm sạch chất da cam, <http://hanoi.usembassy.gov>

(20). Mark E. Manyin: *Quá trình bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*, Báo cáo của cơ quan nghiên cứu phục vụ Quốc hội, cập nhật ngày 17-6-2003, tr. 19.

(21). Quan hệ của Việt Nam với những nước lớn, TTXVN, Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 28-12-2007, tr. 5.

(22). Chương trình của văn phòng USAID tại Hà Nội (Cập nhật tháng 4 năm 2006), <http://hanoi.usembassy.gov>

(23). Mark E. Manyin: *Quá trình bình thường hoá quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ*, Báo cáo của cơ quan nghiên cứu phục vụ Quốc hội, cập nhật ngày 17-6-2003, tr. 27.

(24). Báo Nhân dân, ngày 5-3-2009, tr. 8.

(25). "Hợp tác Hoa Kỳ - Việt Nam: Về các vấn đề liên quan đến chất da cam" - Điều trần của Phó Trợ lý Ngoại trưởng Scot Marciel (Vụ Các vấn đề Đông Á và Thái Bình Dương, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ) trước Tiểu ban Châu Á, Thái Bình Dương và Môi trường toàn cầu, Ủy ban Đối ngoại, Hạ nghị viện Hoa Kỳ ngày 4-6-2009; <http://hanoi.usembassy.gov>

Vinh biệt PGS.TS. Nguyễn Đình Lễ

Nhà giáo, nhà sử học, PGS.TS. Nguyễn Đình Lễ, sinh ngày 15 tháng 4 năm 1946, tại thôn Thịnh Phú, xã Phú Yên, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Ông sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo, vừa làm ruộng vừa làm nghề thủ công. Hồi còn nhỏ, Ông vào Đội thiếu niên, tham gia công tác Đội. Từ năm 1954 đến 1967, Ông theo học tại các Trường phổ thông cấp I, II, III ở địa phương. Ngày 3-3-1963, được kết nạp vào Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam. Sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông (tại Trường Phổ thông cấp III Thường Tín) năm 1964, Ông về tham gia sản xuất và công tác tại quê nhà.

Trong những năm chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, Ông đã làm đơn hưởng ứng phong trào "3 sẵn sàng", xung phong tình nguyện tham gia lực lượng dân quân trực chiến, đồng thời tham gia nhiều công tác, như Văn thư Xã, Văn phòng Ủy ban Nhân dân xã, Trưởng ban Văn hóa Thông tin xã và Ủy viên BCH xã Đoàn, kiêm Tổng phụ trách thiếu niên xã Phú Yên. Do có tinh thần xung phong, luôn hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ, đóng góp cho phong trào sản xuất, chiến đấu, công tác của địa phương, nên ngày 26-12-1966, Ông vinh dự được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam và đến ngày 26-12-1967 được công nhận là Đảng viên chính thức.

Từ năm 1967 đến năm 1971, Ông theo học và tốt nghiệp Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Trong 4 năm học, Ông đều giữ cương vị Bí thư Chi đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. Từ năm 1971 đến năm 1978 là giảng viên Bộ môn Lịch sử Việt Nam thuộc Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Từ năm 1978 đến năm 1983, Ông hoàn thành chương trình Nghiên cứu sinh tại Trường Đại học Tổng hợp Töbilixi, Gërudia (thuộc Liên Xô cũ) và được cấp bằng Tiến sĩ sử học. Từ năm 1983 đến nay (10-2009), Ông là giảng viên Bộ môn Lịch sử Việt



(1946-2009)

Nam Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Trong quá trình giảng dạy, nghiên cứu khoa học, Ông đã tham gia công tác quản lý, 8 năm làm Phó Chủ nhiệm Khoa (1985-1992) và 8 năm làm Chủ nhiệm Khoa, Đảng ủy viên Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (1992-2001).

Trong suốt 38 năm công tác (1971-2009), PGS.TS. Nguyễn Đình Lễ đã liên tục tham gia đào tạo các khóa đại học chính quy và tham gia thỉnh giảng ở một số

trường đại học khác, giảng dạy các chuyên đề sau đại học, hướng dẫn thành công 3 luận Tiến sĩ và trên 30 luận văn Thạc sĩ Lịch sử, tham gia nhiều Hội đồng chấm luận văn Thạc sĩ, Tiến sĩ, đồng thời Ông còn tích cực tham gia đào tạo nhiều khóa Đại học thuộc các hệ tại chức, chuyên tu và các hệ từ xa ở các địa phương trong cả nước.

Trong giảng dạy, nghiên cứu, Ông luôn cần cù, nghiêm túc, vận dụng nội dung, phương pháp dạy mới, tận tình, giúp đỡ người học để đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo.

Ông đã tham gia viết nhiều sách và giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập. Tài liệu tham khảo, sách bồi dưỡng giáo viên Lịch sử, sách chuyên đề lịch sử, viết nhiều bài nghiên cứu khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành. Ông cũng đã từng tham dự các hội nghị khoa học, đi khảo sát, nghiên cứu ở một số nước như: Nhật Bản, Trung Quốc, Cộng hòa Liên bang Đức...

Do có những thành tích đóng góp trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, năm 1996, Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước đã phong chức danh PGS cho Tiến sĩ Nguyễn Đình Lễ. Trong quá trình công tác, nhiều năm Ông đã được công nhận là Chiến sĩ thi đua, được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Bằng khen và Huy chương vì Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo, Thành ủy Hà Nội tặng Huy hiệu 35 tuổi Đảng.

Lúc sinh thời, PGS.TS. Nguyễn Đình Lễ là một người chồng, người cha hết lòng yêu thương chăm sóc gia đình và giáo dục con cái. Là một người đồng

chí thủy chung chan hòa, là người Thầy mẫu mực, khiêm tốn.

Giữa lúc PGS.TS. Nguyễn Đình Lễ đang hoàn thành những công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học thường niên, đồng thời đang áp ủ những công trình nghiên cứu khoa học mới, nhằm đóng góp nhiều hơn nữa cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo thì Ông lâm bệnh nặng. Mặc dù đã được các thầy thuốc tận tình cứu chữa, được gia đình đồng nghiệp, bạn bè, học trò hết lòng quan tâm, chăm sóc, nhưng do bệnh trọng PGS.TS. Nguyễn Đình Lễ đã từ trần hồi 01 giờ 30 phút ngày 20-10-2009 (tức 12 tháng 9 năm Kỷ Sửu), hưởng dương 64 tuổi.

Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin gửi lời chia buồn sâu sắc tới gia quyến PGS.TS. Nguyễn Đình Lễ.

Tạp chí NCLS

Hội thảo khoa học "Đại tướng Đoàn Khuê - Cuộc đời và sự nghiệp cách mạng"

Nhân kỷ niệm 86 năm ngày sinh (1923- 2009) và 10 năm ngày mất (1999- 2009) của cố Đại tướng Đoàn Khuê, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Phó Bí thư Đảng ủy quân sự Trung ương, nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, ngày 20-10-2009, Bộ Quốc phòng đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề "*Đại tướng Đoàn Khuê-Cuộc đời và sự nghiệp cách mạng*" tại Thành phố Đà Nẵng.

Hơn 60 tham luận đã gửi tới Hội thảo. Các báo cáo tham luận đề cập toàn diện về cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Đại tướng Đoàn Khuê; khẳng định và làm sâu sắc thêm những cống hiến xuất sắc của Đại tướng Đoàn Khuê đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ đất nước; góp phần tuyên truyền, giáo dục truyền thống cách mạng; rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu vận dụng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

P.V

Khởi công đúc tượng đài Thánh Gióng

Ngày 26-10-2009 (tức ngày 9 tháng 9 năm Kỷ Sửu), lễ khởi công đúc phần người và ngựa Thánh Gióng đã được thực hiện tại khu vực xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội và đến hết tháng 12 năm Kỷ Sửu, tượng đài sẽ được hoàn thành. Theo Thượng tọa Thích Thanh Quyết, Phó Viện trưởng

Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Trưởng Ban Quản lý dự án đúc tượng đài Thánh Gióng cho biết: Tượng có chiều cao tới đỉnh là 11m07, với độ vươn ra là 16m, nặng 85 tấn. Cũng trong thời gian này, phần móng tượng đài và các công trình phụ trợ khác như nhà bát giác, nhà quản lý tượng đài, vườn cây... sẽ được khởi công xây dựng. Dự kiến, công trình hoàn thành vào tháng 9 năm 2010 với kinh phí dự toán là hơn 50 tỷ đồng từ nguồn xã hội hóa. Đây là công trình trọng điểm tiến tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội.

P.V

Hội thảo "Văn hoá tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hoá"

Ngày 29-10-2009, Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN) đã tổ chức Hội thảo: *Văn hoá tôn giáo trong bối cảnh toàn cầu hoá*. Đây là hội thảo đầu tiên do Trung tâm nghiên cứu tôn giáo đương đại (Trường Đại học KHXH&NV) đề xuất với mục đích trao đổi học thuật giữa các nhà nghiên cứu Việt Nam và quốc tế về vấn đề tôn giáo và văn hoá tôn giáo. Tham dự hội thảo có các đại biểu quốc tế từ Hàn Quốc, Đài Loan... cùng các nhà nghiên cứu đến từ các cơ quan trung ương và Hà Nội.

Hơn 30 báo cáo đã được trình bày tại 4 tiểu ban: Tôn giáo học và thời đại; Tôn giáo và toàn cầu hoá; Tôn giáo và văn hoá; Nhà nước Việt Nam và văn hoá tôn giáo. Các báo cáo tập trung đến quan hệ giữa tôn giáo và văn hoá, tác động của toàn cầu hoá đến tôn giáo và văn hoá, vai trò của tôn giáo trong xã hội hiện đại Việt Nam và thế giới, vai trò của tôn giáo trong việc bảo vệ các giá trị văn hoá và đạo đức truyền thống dân tộc...

C.Tin

Hội thảo khoa học: "Quân tình nguyện và Chuyên gia quân sự Việt Nam giúp Lào - Biểu tượng tình đoàn kết đặc biệt, liên minh chiến đấu Việt - Lào"

Ngày 29-10-2009, tại Bảo tàng Hồ Chí Minh, Hà Nội, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Ban liên lạc Quân tình nguyện và Chuyên gia quân sự Việt Nam giúp Lào đã phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học "*Quân tình nguyện và Chuyên gia quân sự Việt Nam giúp Lào - Biểu tượng tình đoàn kết đặc biệt, liên minh chiến đấu Việt - Lào*".

Ngày 30-10-1949, Ban Thường vụ Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) quyết định: "Các lực lượng quân sự của Việt Nam chiến đấu và công tác giúp Lào tổ chức thành hệ thống riêng và lấy danh nghĩa là Quân tình nguyện". Đây là mốc lịch sử quan trọng, đánh dấu bước phát triển và trưởng thành của các lực lượng quân sự Việt Nam giúp bạn trên chiến trường Lào; Đồng thời khẳng định đường lối quan điểm đúng đắn của Đảng ta trong thực hiện nhiệm vụ quốc tế giúp cách mạng và nhân dân các bộ tộc Lào, khẳng định tình đoàn kết đặc biệt, liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam phát triển lên tầm cao mới vì sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân hai nước, cũng như cả ba dân tộc trên bán đảo Đông Dương.

Quân tình nguyện Việt Nam thực hiện nhiệm vụ quốc tế vẻ vang ở Lào ra đời từ rất sớm. Tiền thân là các đội vũ trang tự vệ Việt kiều yêu nước hình thành trong quá trình các lực lượng cách mạng cùng nhân dân các bộ tộc Lào chuẩn bị và tiến hành Tổng khởi nghĩa Tháng 8 năm 1945 thành công, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ ở Lào thắng lợi vẻ vang.

Cùng với thời gian, những hoạt động của Quân tình nguyện và Chuyên gia quân sự Việt Nam giúp Lào trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc mãi là biểu tượng cao đẹp, trong sáng về tình đoàn kết đặc biệt, liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam hiếm có trong lịch sử quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc trên thế giới.

Hội thảo đã nhận được nhiều báo cáo của các nhà khoa học, quân sự tập trung làm sáng tỏ những vấn đề chủ yếu sau:

- Khẳng định rõ đường lối đúng đắn, sáng suốt của Đảng ta về cách mạng Việt Nam và quan điểm, đường lối quốc tế vô sản đối với cách mạng Lào; Tình đoàn kết đặc biệt, liên minh chiến đấu trong sách, thủy chung giữa Đảng, Nhà nước, quân đội và nhân dân hai nước Việt Nam - Lào, Lào-Việt Nam.

- Quá trình xây dựng, phát triển và trưởng thành của Quân tình nguyện và Chuyên gia quân sự Việt Nam giúp cách mạng và nhân dân các bộ tộc Lào theo đường lối, quan điểm quốc tế vô sản của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- Sự đóng góp của Quân tình nguyện và Chuyên gia quân sự Việt Nam với quân đội và nhân dân các bộ tộc Lào trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Lào.

- Kế thừa và phát huy truyền thống cách mạng tốt đẹp và những bài học kinh nghiệm quý báu, tiếp tục xây đắp tình đoàn kết đặc biệt, liên minh chiến đấu giữa Đảng, Nhà nước, quân đội và nhân dân hai nước Việt Nam-Lào, Lào-Việt Nam ngày càng tốt đẹp và phát triển trong giai đoạn cách mạng mới.

P.V

Trưng bày: “Âm nhạc công chiêng Tây Nguyên: Ảnh lưu trữ tại Pháp”

Ngày 6-11-2009, tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam phối hợp với Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã khai trương *Trưng bày Âm nhạc công chiêng Tây Nguyên: Ảnh lưu trữ tại Pháp*. Đây là những bức ảnh do các viên chức thuộc địa, sĩ quan quân đội, các nhà truyền giáo và các học giả Pháp chụp trong khoảng thời gian bốn thập niên (từ những năm 30 đến những năm 60) giữa thế kỷ XX.

Với 90 bức ảnh được lựa chọn từ các kho lưu trữ của Trường Viễn Đông Bác cổ, Hội thừa sai Paris, Bảo tàng Quai Branly, Viện Thông tin Khoa học Xã hội Việt Nam, nội dung trưng bày gồm 4 phần: *Dàn nhạc công chiêng*: Giới thiệu những bức ảnh cho thấy cơ cấu dàn nhạc bao gồm: công, chiêng, trống và chũm chọe; *Tập quán gõ công chiêng*: Chủ yếu là những bức ảnh thể hiện cách thức gõ công (được chơi bằng một dùi gỗ có bọc vải và da thú ở đầu, gõ vào núm công), chiêng (được chơi bằng những đoạn cây mềm, hoặc bằng nắm tay để gõ vào lòng chiêng); *Bối cảnh âm nhạc công chiêng*: Trình bày các nghi lễ sử dụng công chiêng như tang ma, hiến sinh trâu, đón tiếp “vua Lửa”, ngày lễ của người Ê đê...; *Vượt khỏi truyền thống*: Cho thấy những yếu tố mới xuất hiện trong đời sống công chiêng Tây Nguyên (như diễn tấu công chiêng đón tiếp một bà xơ Công giáo, một quan chức Pháp hay các vị chức sắc người Kinh; Lễ hiến sinh trâu và diễn tấu công chiêng nhân dịp khai trương đường số 14 nối Đà Nẵng với Kon Tum ngày 10-1-1937... Trưng bày đã cung cấp cho người xem và các nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử những tư liệu ảnh mang nhiều giá trị về nghệ thuật công chiêng Tây Nguyên, qua đó góp

phần bảo tồn một di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO công nhận.

Bùi Hà

Lễ công bố Quyết định và trao Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư năm 2009

Sáng ngày 20-11, Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước đã long trọng tổ chức Lễ công bố Quyết định và trao Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chức danh GS cho 65 nhà giáo và đạt tiêu chuẩn chức danh PGS cho 641 nhà giáo đợt năm 2009 tại Văn miếu Quốc Tử giám Hà Nội. Phó Thủ tướng, Bộ Trưởng, Chủ tịch HĐCDGSNN, GS.TS. Nguyễn Thiện Nhân đã trao Giấy chứng nhận cho 706 tân GS, PGS. Trong đó, Ngành Lịch sử-Khảo cổ-Dân tộc có 21 Tiến sĩ được công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh PGS:

1. Nguyễn Thị Phương Chi (Viện Sử học-Viện KHXHVN (VASS))
2. Lê Đình Chinh (ĐHQG HN)
3. Trình Năng Chung (Viện Khảo cổ học-VASS)
4. Nguyễn Ngọc Đào (Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh)
5. Bùi Kim Đình (Học viện Báo chí tuyên truyền)
6. Lê Trung Dũng (Viện Sử học-VASS)
7. Hoàng Văn Hiến (Đại học Khoa học Huế)
8. Bùi Chí Hoàng (Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ)
9. Hà Minh Hồng (ĐHKHXN&NV Tp.HCM)
10. Nguyễn Thái Yên Hương (Học viện Quan hệ Quốc tế-Bộ Ngoại giao)
11. Đặng Xuân Kháng (ĐHQG HN)
12. Trần Hồng Liên (Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ)
13. Nguyễn Tiến Lực (ĐHKHXH&NV Tp.HCM)
14. Vũ Duy Mẫn (Viện Sử học-VASS)
15. Hoàng Khắc Nam (ĐHQG HN)
16. Thành Phần (ĐHKHXH&NV Tp.HCM)
17. Đặng Văn Thắng (ĐHKHXH&NV Tp.HCM)
18. Văn Ngọc Thành (Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội)
19. Đào Tuấn Thành (Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội)
20. Phan Phương Thảo (ĐHQG HN)
21. Vương Xuân Tình (Viện Dân tộc học-VASS)

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* xin chúc mừng các tân Phó Giáo sư.

Tạp chí *NCLS*

Hội thảo quốc tế: "Xây dựng và thống nhất đất nước ở Việt Nam và Đức giai đoạn 1500-2000"

Trong hai ngày 18 và 19-11-2009, Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQG HN phối hợp với Trường Đại học Greifswald, Đức và Quỹ Rosa Luxemburg Việt Nam đã tổ chức Hội thảo quốc tế "*Xây dựng và thống nhất đất nước ở Việt Nam và Đức giai đoạn 1500 - 2000*".

Tham dự hội thảo có GS.TSKH Vũ Minh Giang -Phó Giám đốc ĐHQG HN, GS. Michael North-Phó Giám đốc Đại học Greifswald, bà Dorit Lehrack -Giám đốc Quỹ Rosa Luxemburg Việt Nam cùng đồng đạo các nhà sử học, các nhà khoa học trong nước và quốc tế, đại diện sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh của hai khoa: Lịch sử và Quốc tế học, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

Mục tiêu của hội thảo nhằm tìm hiểu bối cảnh lịch sử, các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội và những tác động của các nhân tố đó đến quá trình xây dựng và phát triển của 2 nước trong suốt chặng đường dài 5 thế kỷ. Hội thảo đã nhận được 23 tham luận của các nhà khoa học cả ở trong và ngoài nước tập trung vào một số nội dung cơ bản sau: Vai trò, ý nghĩa lịch sử to lớn của Nhà nước, vai trò của các thể chế chính trị từ trung ương đến địa phương, tìm hiểu các mô hình, sự chuyển hóa mô hình, vai trò của các nhà tư tưởng, lãnh đạo, của các tổ chức xã hội, các khuynh hướng vận động và phát triển trong lịch sử Việt Nam và Đức, phân tích tác động của các nước láng giềng, các cường quốc khu vực và quốc tế đến quá trình xây dựng, thống nhất của 2 nước Việt - Đức. Hội thảo chính là dịp để các nhà khoa học hai nước trao đổi, phân tích các vấn đề lịch sử từ đó tăng cường hơn nữa sự hiểu biết, nhận thức lịch sử, rút ra những bài học kinh nghiệm, đúc kết quy luật phát triển nhằm thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị, hợp tác hiểu biết lẫn nhau giữa hai dân tộc.

Thu Hằng



The Experience of Using Cultural Dialogue in Diplomacy in Vietnamese History

Prof. Dr. Pham Xuan Nam
Institute of History, VASS

The experience of using cultural dialogue in diplomacy by the Vietnamese people in the medieval time is profound. This article focuses its analysis and discussion on the following famous events:

- Composing and exchanging poems with the Chinese after having defeated the latter's invasion in the Pre-Lê dynasty in the late tenth century;
- Arguments and dialogues with the Chinese court to reclaim the lost territories in the border during the Lý dynasty (1010-1225);
- Using the cultural dialogue in their diplomatic activities with the Mongolian Yuan dynasty, the Tran emperors in the thirteenth century could delay the peaceful time in order to prepare well for the upcoming fierce battles which contributed greatly to their glorious victories;
- Using the "power of word" to discourage the invaders in order to end the Chinese Ming's invasion and occupation of Vietnam during the Early Lê dynasty in the early fifteenth century;
- "Using words to set swords aside" helped the Vietnamese Tay Son dynasty to rebuild the diplomatic with the Chinese Qing court in the late eighteenth century.

Pham Dinh Trong and the Existence of the Le-Trinh Court in the Mid- Eighteenth Century

Prof. Van Tao
Institute of History, VASS

The Vietnamese society in the mid-eighteenth century was facing a serious crisis as the peasant movement geared up. The feudalism yet, continued to exist as the capitalist force had not emerged in the Vietnamese society. The farmer uprisings therefore only broke out in the Red River delta and did not become nation-wide as did the Tay Son Movement in the late eighteenth century. Therefore, the Le-Trinh feudal court could suppress all of the peasant revolts. One of the people who contributed greatly to protect the existence of the Le-Trinh feudal court was the outstanding mandarin Pham Dinh Trong.

This article discusses about this historical figure and his significant contribution to the feudal court during his lifetime.

Some Remarks on the Agriculture of My Tho-Go Cong, 1954-1975

Dr. Nguyen Phuc Nghiep
Tran Thi Thanh Hue
The Tien Giang College

In the period 1954-1975, My Tho-Go Cong peasants desperately resisted the agricultural policies imposed by the American-backed Saigon government. Despite it still could not solve completely the problem of landlords' possession of land, the Party's policies towards land helped distribute land to farmers which significantly enabled the long-lasting struggle for national unification.

Thanks to the favorable cultivation condition, the development of techniques as well as the farmers' dynamism, the agriculture of My Tho-Go Cong gained a significant development, especially in term of rice and fruit productions.

The German Peace Movement against the American War in Vietnam

Assoc. Prof. Dr. Pham Hong Tung
Vietnam National University, VNU

During the Cold War, Vietnam and Germany shared a common destiny: both countries were divided into two parts which were standing in opposite side of the ideological confrontation. The Cold War antagonism developed and turned into most long-lasting and bloody conflict. As a consequence of the continuous escalation of the conflict, since 1965 Vietnamese people had to fight directly against the American troops. Right after the US government sent troops to combat in South Vietnam, a large anti-war movement broke out in the United States and the other Western countries, particularly in Germany, one of the most important allies of the United States.

Based on a large range of documents, mainly from the German sources, this article seeks to analyze the main features of the peace movement in Germany in two periods. In the first period (1965-1967), the movement was in fact a continuous development of the peace movement which had already started in Germany in the mid- 19th century. The German people, particularly the German youth, protested not only the US government but also the German government's pro-American policies.

However, this movement did not necessarily aim at supporting the Vietnamese in their struggle against the American. In the second period (1968-1973), the movement became radicalized and its two goals of anti-American war and supporting the Vietnamese were mixed together. More German people joined the movement and collisions between demonstrators and policemen happened more often.

Together with the peace movements in the USA as well as in the other countries, the German peace movement contributed greatly to bringing the US war in Vietnam to the end. A study of this movement therefore contributes a further understanding of the Vietnam War.

On the Opposition to the Coercive Migration in North Vietnam, Late 1954-Early 1955

Dr. Nguyen Van Khoan

Vietnam Association of Historical Science

After the Geneva Accord in July 1954, the United States considered the coercive migration of people from North to South Vietnam an important strategy. Thus, a number of Americans were sent to Kien An, Hai Phong to carry out this plan, aiming at destroying the economy of North Vietnam which had been largely devastated during the first Indochina War, causing the political disorder in Vietnam, and smearing the repute of the Democratic Republic of Vietnam.

This article aims to introduce the opposition to the coercive migration in North Vietnam in late 1954 and early 1955.

Some Features on the Cao Bang Tin Miners Under the French Domination

Le Thi Huong, MA

Hanoi National Education University

The French colonialism, along with her administrative rules in Cao Bang in the late decades of the nineteenth century, began investigation, survey and exploitation of minerals, especially tin mining and wolfram along Pic Oac (in Nguyen Binh district). Aiming at profiting much more from the above valuable natural sources, the French colonialism thoroughly exploited miners' labors under various ways.

This article tries to reconstruct destitute living condition of the Pic Oac's laborers by ruses and exploitations from mining owners, taskmasters and French

colonialist lackeys. Bad living condition led miners to revolt. Under the leading of the Communists, miners in Cao Bang regained powers and then became true owners over rich mining area of the Country.

The Cold War and Historian's Judgment

Dr. Nguyen Hong Van
Institute of History, VASS

• During the Cold War, there have been such long-lasting debates as: when did the Cold War start? Who started it? Who is responsible for the Cold War? For a long period, Soviet historians maintained their “orthodox” point of view which condemned the US and its allies for having provoked the Cold War under the American traditional imperialism.

Recently, Russian historians have revised their point of view, thus no longer interpreted the Cold War in their former “orthodox” perspective which often accused the US the sole instigator. Instead, they also reviewed the Soviet's mistakes and missed opportunities. A new perspective by both Russian and American scholars on this complex theme is growing more flexible. Besides, more and more “confidential” papers are released which also contributes to highlight some mysterious part of the Cold War.

The American Aids for Vietnam, 1995 - Present

Vu Thi Thu Giang, MA
Institute of History, VASS

After 1975, there were no American aids for Vietnam as the former imposed an embargo on Vietnam. From the early 1990s, the United States began to renew its aids for Vietnam, though insignificant and strictly limited to human aids, not development aids. The main reason of this limitation was that the mutual relationship has yet been normalized.

After the normalization in July 1995, the American aids for Vietnam grew steadily, focusing on four main areas: human, medical, economic development, and environmental aids. Besides, the United State also provided ODA for Vietnam. This article seeks to reconsider the American aids for Vietnam since 1995, also to revisit the American diplomatic policy in aid activities in Vietnam.

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

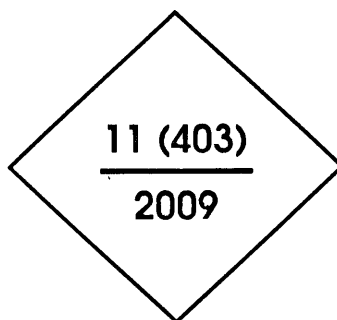
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn



CONTENTS

PHAM XUAN NAM	- The Experience of Using Cultural Dialogue in Diplomacy in Vietnamese History	3
VAN TAO	- Pham Dinh Trong and the Existence of the Le-Trinh Court in the Mid-Eighteenth Century	19
NGUYEN PHUC NGHIEP - TRAN THI THANH HUE	- Some Remarks on the Agriculture of My Tho-Go Cong, 1954-1975	24
PHAM HONG TUNG	- The German Peace Movement against the American War in Vietnam	32
NGUYEN VAN KHOAN	- On the Opposition to the Coercive Migration in North Vietnam, Late 1954-Early 1955	42
LE THI HUONG	- Some Features on the Cao Bang Tin Miners Under the French Domination	50
NGUYEN HONG VAN	- The Cold War and Historian's Judgment	60
VU THI THU GIANG	- The American Aids for Vietnam, 1995 - Present	71
	INFORMATION	79
	SUMMARIES	83

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 20.000 đ

<https://tieulun.hopto.org>